

BẢNG CHI TIẾT TÍNH ĐƠN GIÁ TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG

Số TT	Bậc việc	Hệ số lương	Lương CB 2.530.000	Lương phụ 11% lương CB	Phụ cấp lưu động 0,4	PCTN 0.2/5 người 0,04	Phụ cấp độc hại	Phụ cấp khu vực 0,7	BHXX, YT, TN, KPCĐ 23,5% lương CB	Tổng cộng	Bình quân 1 ngày công
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12=4+5+6...11	13
I- NGOẠI NGHIỆP:											
A	Địa chính viên hạng III										
	1	2,34	5.920.200	651.222	1.012.000	101.200	-	1.771.000	1.391.247	10.846.869	417.187
	2	2,67	6.755.100	743.061	1.012.000	101.200	-	1.771.000	1.587.449	11.969.810	460.377
	3	3,00	7.590.000	834.900	1.012.000	101.200	-	1.771.000	1.783.650	13.092.750	503.567
	4	3,33	8.424.900	926.739	1.012.000	101.200	-	1.771.000	1.979.852	14.215.691	546.757
B	Địa chính viên hạng IV										
	4	2,46	6.223.800	684.618	1.012.000	101.200	-	1.771.000	1.462.593	11.255.211	432.893
	5	2,66	6.729.800	740.278	1.012.000	101.200	-	1.771.000	1.581.503	11.935.781	459.069
	6	2,86	7.235.800	795.938	1.012.000	101.200	-	1.771.000	1.700.413	12.616.351	485.244
	7	3,06	7.741.800	851.598	1.012.000	101.200	-	1.771.000	1.819.323	13.296.921	511.420
	8	3,26	8.247.800	907.258	1.012.000	101.200	-	1.771.000	1.938.233	13.977.491	537.596
	9	3,46	8.753.800	962.918	1.012.000	101.200	-	1.771.000	2.057.143	14.658.061	563.772
	10	3,66	9.259.800	1.018.578	1.012.000	101.200	-	1.771.000	2.176.053	15.338.631	589.947
C	Nhân viên										
	3	1,36	3.440.800	378.488	1.012.000	101.200	-	1.771.000	808.588	7.512.076	288.926
D	Lái xe										
	3	2,41	6.097.300	670.703	1.012.000	101.200	-	1.771.000	1.432.866	11.085.069	426.349
II- NỘI NGHIỆP:											
A	Địa chính viên hạng III										
	1	2,34	5.920.200	651.222		101.200		1.771.000	1.391.247	9.834.869	378.264
	2	2,67	6.755.100	743.061		101.200		1.771.000	1.587.449	10.957.810	421.454
	3	3,00	7.590.000	834.900		101.200		1.771.000	1.783.650	12.080.750	464.644
	4	3,33	8.424.900	926.739		101.200		1.771.000	1.979.852	13.203.691	507.834
B	Địa chính viên hạng IV										
	4	2,46	6.223.800	684.618		101.200		1.771.000	1.462.593	10.243.211	393.970
	5	2,66	6.729.800	740.278		101.200		1.771.000	1.581.503	10.923.781	420.145
	6	2,86	7.235.800	795.938		101.200		1.771.000	1.700.413	11.604.351	446.321
	7	3,06	7.741.800	851.598		101.200		1.771.000	1.819.323	12.284.921	472.497
	8	3,26	8.247.800	907.258		101.200		1.771.000	1.938.233	12.965.491	498.673
	9	3,46	8.753.800	962.918		101.200		1.771.000	2.057.143	13.646.061	524.849
	10	3,66	9.259.800	1.018.578		101.200		1.771.000	2.176.053	14.326.631	551.024

C	Nhân viên										
	3	1,36	3.440.800	378.488		101.200	-	-	808.588	4.729.076	181.888

BẢNG ĐƠN GIÁ VẬT TƯ VÀ NGUYÊN GIÁ THIẾT BỊ (THẨM ĐỊNH)

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	ĐVT	Đơn giá	STT	Danh mục vật tư, thiết bị	ĐVT	Đơn giá
I	Danh mục vật tư			I	Danh mục vật tư		
1	Áo mưa bạt	Bộ	120.000	82	Cờ hiệu nhỏ	Cái	20.000
2	Áo rét bảo hộ lao động-vải bông sợi	Bộ	300.000	83	Compa đơn	Cái	20.000
3	Áp kế	Cái	800.000	84	Cuốc bàn	Cái	80.000
4	Ô đen che máy	Cái	150.000	85	Cuốc chim	Cái	120.000
5	Đồng hồ báo thức SEIKO	Cái	600.000	86	Dao phát cây	Cái	180.000
6	Đèn điện 100W	Bộ	300.000	87	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	60.000
7	Điện năng	Kw	2.050	88	Nilon gói tài liệu dài 1m	Tám	15.000
8	Đĩa CD Maxell	Cái	15.000	89	Xẻng	Cái	80.000
9	Đĩa mềm Imation	Đĩa	10.000	90	Xô tôn đựng nước 5 lít	Cái	50.000
10	Đinh sắt 10,15 cm & đệm	kg	30.000	91	Địa bàn kỹ thuật	Cái	500.000
11	Ổ ghi CD-ROM	Cái	962.000	92	Hòm đựng máy, dụng cụ KT: 500x2	Cái	60.000
12	Ôn áp Lioa 10A	Cái	2.500.000	93	Kim cắt thép	Cái	150.000
13	Băng dính MonKey Tape (loại vừa)	Cuộn	15.000	94	Ô đen che máy	Cái	300.000
14	Bìa đóng sổ	Cái	1.500	95	Thước 3 cạnh tỷ lệ	Cái	50.000
15	Bình đựng nước uống (Bi đồng) 1,5 lít	Cái	150.000	96	Ấm kế	Cái	350.000
16	Bàn để máy tính Hòa Phát SD15L	Cái	950.000	97	Đèn điện 100W	Bộ	300.000
17	Bàn đập ghim loại vừa	Cái	55.000	98	Ghi chú điểm toạ độ mới	Bộ	30.000
18	Bàn làm việc Xuân Hòa BVP-03B	Cái	1.200.000	99	Sổ kiểm nghiệm máy	quyển	30.000
19	Bản đồ địa giới hành chính	Tờ	50.000	100	Sổ đo cạnh	quyển	30.000
20	Bản đồ địa hình	Tờ	50.000	101	Sổ đo góc	quyển	30.000
21	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	20.000	102	Sổ đo thiên đỉnh	quyển	30.000
22	Bảng tính toán	Tờ	3.000	103	Xi măng	Kg	2.000
23	Bảng ngắm	Cái	15.000	104	Xăng	lít	20.000
24	Ba lô - Bộ đội	Cái	200.000	105	Sắt phi 6, 10	kg	18.000
25	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	500	106	Cát	m3	300.000
26	Biên tập bản giao thành quả	Bộ	500	107	đá dăm(1*2)	m3	350.000
27	Búa đóng cọc loại 1 kg	Cái	150.000	108	Dầu sử	cái	20.000
28	Bút kẻ thẳng	Cái	20.000	109	Cốt pha	m3	3.000.000

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	ĐVT	Đơn giá	STT	Danh mục vật tư, thiết bị	ĐVT	Đơn giá
29	Bút xoay đơn	Cái	20.000	110	Túi đựng tài liệu		15.000
30	Cọc gỗ 4cm x 30cm	Cái	15.000	111	Dầu nhờn	lít	100.000
31	Cờ hiệu nhỏ	Cái	20.000	112	Bóng đèn máy quét	Cái	500.000
32	Chuột máy tính Mitsumi	Cái	100.000	113	Ống nhôm	Cái	800.000
33	Compa kép	Cái	20.000	114	Giấy A3	gam	120.000
34	Compa vòng tròn nhỏ	Cái	20.000	115	Cọc chống lún (tre) loại 2m	Cái	20.000
35	Đèn pin	Cái	90.000	116	Máy GPS RTK 2 tần số	Bộ	210.000.000
36	Diamat	Mét	50.000	117	Sắt buộc	kg	20.000
37	Ống đựng bản đồ	Cái	100.000	118	Mực photocopy	Hộp	700.000
38	Găng tay bạt	Đôi	15.000				
39	Ghi chú điểm độ cao	Bộ	50.000				
40	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	50.000				
41	Giày cao cổ	Đôi	150.000				
42	Giấy A4 Bãi bằng	Gram	70.000				
43	Giấy can	Mét	40.000				
44	Giấy gói hàng	Tờ	5.000				
45	Giấy in A0 Việt Nam	Tờ	25.000				
46	Giấy vẽ sơ đồ	Tờ	500				
47	Hồ dán khô thiên long	Hộp	9.000				
48	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	300.000				
49	Kẹp sắt - Loại double clip	Cái	5.000				
50	Ký hiệu bản đồ	Quyển	15.000				
51	Lưu điện Santak	Cái	1.800.000				
52	Máy hút bụi 1,5 KW-Easy Vac	Cái	2.500.000				
53	Máy hút ẩm Mini felix FD-250-2 KW	Cái	2.000.000				
54	Máy tính casio FX500-Nhật	Cái	390.000				
55	Mia nhôm thủy chuẩn: AE-44SOKIA	Cái	2.500.000				
56	Mũ cứng - Quốc phòng	Cái	150.000				
57	Mực in laze (A4)	Hộp	650.000				
58	Mực in phun (4 hộp, 4 màu)	Hộp	700.000				
59	Mực màu	Tuýp	35.000				
60	Ngòi bút vẽ kỹ thuật	Cái	15.000				
61	Nhiệt kế	Cái	300.000				
62	Nilon che máy 5m	Tấm	12.000				

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	ĐVT	Đơn giá	STT	Danh mục vật tư, thiết bị	ĐVT	Đơn giá
63	Nilon gói tài liệu dài 1m	Tầm	15.000				
64	Pin khô	Đôi	5.000				
65	Quạt thông gió 0,04 KW QTG200-CT-Thống nhất	Cái	400.000				
66	Quần áo BHLĐ	Bộ	280.000				
67	Quy phạm	Quyển	15.000				
68	Sổ đo các loại	Quyển	30.000				
69	Sổ ghi chép	Quyển	30.000				
70	Sổ liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	30.000				
71	Sơn đỏ	Kg	50.000				
72	Sổ mục kê	Quyển	200.000				
73	Tất	Đôi	20.000				
74	Thước đo độ	Cái	15.000				
75	Thước 3 cạnh tỉ lệ	Cái	20.000				
76	Thước bệt nhựa 60 cm	Cái	30.000				
77	Thước cuộn vải 50m - Trung Quốc	Cái	120.000				
78	Thước eke loại trung bình-Trung Quốc	Cái	35.000				
79	Thước thép cuộn 2m	Cái	30.000				
80	Thước thép 30m	Cái	250.000				
81	Túi nylông đựng tài liệu	Chiếc	5.000				
82	Bay xây	Cái	60.000				
83	Bàn xoa	Cái	80.000				
II	Danh mục thiết bị						
1	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	7.600.000				
2	Máy in LAZER SHOT LBP - 3300	Cái	4.800.000				
3	Máy in phun Ao	Cái	70.000.000				
4	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	180.000.000				
5	Máy tính PC (đồ họa cơ bản)	Bộ	40.000.000				
6	Máy tính sách tay	Cái	27.000.000				
7	Máy vi tính HP	Bộ	15.000.000				
8	Phần mềm số hóa	Bộ	34.000.000				
9	Sổ điện tử	Cái	14.000.000				
10	Máy quét	Cái	45.000.000				
11	Thiết bị nối mạng chuyên dụng	bộ	3.000.000				

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	ĐVT	Đơn giá	STT	Danh mục vật tư, thiết bị	ĐVT	Đơn giá
12	Máy chủ (Netserver)	bộ	20.500.000				
13	Mực in Lazer A3	hộp	709.000				
14	Máy bộ đàm	Cái	9.800.000				
15	Máy GPS RTK 2 tần số	Bộ	210.000.000				
16	Ô tô 12 chỗ	Cái	650.000.000				
17	Máy vi tính cài đặt phần mềm chuyên ngành	Bộ	26.000.000				
18	Bản đồ địa chính	Tờ	50.000				
19	USB(1G)	cái	80.000				
20	Bút chì màu	cái	10.000				
21	Tẩy chì	cái	5.000				
22	Áo blu	Cái	100.000				
23	Dép xốp	Đôi	25.000				
24	Ghế tựa xuân hoà	Cái	150.000				
25	Bàn vẽ kỹ thuật	Cái	500.000				
26	Giá để tài liệu	Cái	500.000				
27	Tủ đựng tài liệu	Cái	1.900.000				
28	Đèn neon 40W	Bộ	200.000				
29	Quạt trần	Cái	850.000				
30	Đèn bàn	Bộ	70.000				
31	Mực đen	lọ	20.000				
32	Ghế xoay cần hơi Hòa Phát G500H	Cái	320.000				
33	Đồng hồ treo tường Gimiko	Cái	200.000				
34	Thước Đrôbusep	Cái	300.000				
35	Thước nhựa 120cm	Cái	30.000				
36	Xô nhựa 10 lít	Cái	55.000				
37	Quy định số hóa	Quyển	15.000				
38	Băng dính phim	Cuộn	5.000				
39	Thuốc tẩy rửa	Lít	50.000				
40	Khăn mặt	Cái	30.000				
41	Khăn lau máy	Cái	30.000				
42	Bản đồ gốc	Tờ	50.000				
43	Cồn công nghiệp	Lít	25.000				
44	Sổ giao ca	Quyển	30.000				

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	ĐVT	Đơn giá	STT	Danh mục vật tư, thiết bị	ĐVT	Đơn giá
45	Bảng ngắm	Cái	15.000				
46	Bộ đồ nề	Bộ	20.000				
47	Bộ khắc chữ mặt mộc	Bộ	50.000				

TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM LƯỚI VÀ ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH (Khu vực 0,7)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SDTB		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao thiết bị	Điện năng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=5+6+...+10	12=11*%	13=11+12
I.1	LƯỚI ĐỊA CHÍNH:											
1	Chọn điểm, chôn mốc	điểm	1	3.184.002	345.060	22.389	312.066	46.800		3.910.317	977.579	4.887.897
			2	4.230.798	460.080	27.986	312.066	59.800		5.090.730	1.272.682	6.363.412
			3	5.473.867	575.100	37.315	312.066	70.200		6.468.548	1.617.137	8.085.685
			4	7.240.334	748.340	48.510	312.066	88.400		8.437.650	2.109.413	10.547.063
			5	9.181.267	978.380	61.570	312.066	93.600		10.626.883	2.656.721	13.283.604
2	Xây tường vây	điểm	1	2.767.425	681.600	14.534	585.630	46.800		4.095.989	1.023.997	5.119.987
			2	2.992.919	894.600	19.006	585.630	46.800		4.538.955	1.134.739	5.673.694
			3	3.320.910	1.192.800	22.360	585.630	57.200		5.178.900	1.294.725	6.473.625
			4	3.874.395	2.044.800	29.068	585.630	67.600		6.601.493	1.650.373	8.251.867
			5	4.427.880	2.385.600	36.894	585.630	75.400		7.511.404	1.877.851	9.389.256
3	Tiếp điểm	điểm	1	588.822	51.120	2.870	196.344	46.800		885.956	221.489	1.107.445
			2	741.480	51.120	3.754	196.344	59.800		1.052.498	263.124	1.315.622
			3	894.138	76.680	4.416	196.344	70.200		1.241.778	310.444	1.552.222
			4	1.112.220	96.560	5.520	196.344	88.400		1.499.044	374.761	1.873.805
			5	1.482.960	96.560	7.286	196.344	93.600		1.876.750	469.187	2.345.937
4	Đo ngắm	điểm	1	1.862.063	63.900	9.186	25.704	26.157		1.987.010	496.753	2.483.763
			2	2.251.151	89.460	13.361	25.704	39.349		2.419.025	604.756	3.023.781
			3	2.723.615	178.920	16.701	25.704	47.109		2.992.049	748.012	3.740.061
			4	3.390.623	319.500	22.546	25.704	64.181		3.822.553	955.638	4.778.192
			5	5.280.478	397.600	30.062	25.704	85.133		5.818.977	1.454.744	7.273.721
5	Tính toán bình sai	điểm	1-5	708.879		3.852	12.690	2.376		727.797	109.170	836.966
6	Phục vụ KTNT	điểm	1-5	500.256						500.256	125.064	625.320
Ghi chú: (1) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức quy định tại Mục 3; (2) Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngắm tính bằng 0,10 mức quy định tại Mục 4, mức tính toán là 0,05 Mục 5 cho 1 điểm; (3) Trường hợp chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hệ phố (có xây hồ, nắp đậy) mức được tính bằng 1,20 mức quy định tại Mục 1.												

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SDTB		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao thiết bị	Điện năng			
Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SDTB		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao thiết bị	Điện năng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=5+6+...+10	12=11*%	13=11+12
I.2	Đơn giá cắm mốc GPMB và in bản đồ											
1	Đơn giá cắm mốc GPMB để giao đất cho thuê đất	Mốc	1	698.665	85.200	3.545	81.907	24.805	4.840	629.274	157.318	786.592
			2	908.265	110.760	4.604	81.907	36.205	7.160	804.231	201.058	1.005.288
			3	1.182.357	143.988	5.985	81.907	51.616	10.840	1.033.685	258.421	1.292.107
2	Chi phí in Tờ bản đồ phát sinh (theo giá thị trường)	Tờ		100000 đồng/tờ								
Ghi chú: - Kích thước mốc giải phóng mặt bằng để phục vụ giao đất, cho thuê đất có quy cách thân mốc: 70cm x10cm x10 cm và đế mốc: 20 cm x10 cm x10 cm); cốt thép (sắt phi 8) - Đơn giá tính bằng 20% đơn giá của mốc Địa giới hành chính. Loại khó khăn 1: các xã còn lại. Loại khó khăn 2: các phường. Loại khó khăn 3: các xã biên giới.												
II	ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:											
a	TỶ LỆ 1/500	Đơn giá tính ha										6,25
	Ngoại nghiệp:	ha	1	11.860.345	737.264	71.575	313.196	83.626	105	13.066.111	3.266.528	16.332.638
			2	13.793.558	887.898	83.652	313.196	103.491	105	15.181.900	3.795.475	18.977.375
			3	16.143.111	1.068.976	102.611	313.196	138.628	105	17.766.627	4.441.657	22.208.284
			4	18.975.967	1.288.906	124.570	313.196	178.856	105	20.881.600	5.220.400	26.102.000
			5	22.348.414	1.548.595	153.410	313.196	223.181	105	24.586.901	6.146.725	30.733.626
	Nội nghiệp:	ha	1	2.069.502		14.520	317.976	44.840	45.005	2.491.844	373.777	2.865.621
			2	2.215.181		15.213	317.976	50.815	54.176	2.653.362	398.004	3.051.366
			3	2.360.861		15.906	317.976	56.696	59.161	2.810.601	421.590	3.232.191
			4	2.555.100		16.830	317.976	64.604	62.871	3.017.381	452.607	3.469.989
			5	2.786.472		17.985	317.976	73.954	68.670	3.265.058	489.759	3.754.817
1	NGOẠI NGHIỆP	Đơn giá các nội dung công việc thực hiện theo mảnh										
1.1	Công tác chuẩn bị	Mảnh	1-5	2.541.494	88.040	78.188	293.621			3.001.343	750.336	3.751.679
			1	7.096.697		32.943	195.747	95.860	656	7.421.904	1.855.476	9.277.380

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SDTB		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao thiết bị	Điện năng			
1.2	Lưới đo vẽ	Mảnh	2	8.522.102		43.924	195.747	121.468	656	8.883.898	2.220.974	11.104.872
			3	10.220.457		54.905	195.747	157.940	656	10.629.706	2.657.426	13.287.132
			4	12.252.418		63.141	195.747	179.668	656	12.691.630	3.172.908	15.864.538
			5	14.678.639		71.377	195.747	200.620	656	15.147.039	3.786.760	18.933.799
			6	0		0		0		0	0	0
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Mảnh	1	23.801.231	2.786.040	46.913	489.368			27.123.553	6.780.888	33.904.441
			2	28.556.625	3.342.680	58.641	489.368			32.447.314	8.111.829	40.559.143
			3	34.270.377	4.011.500	78.188	489.368			38.849.433	9.712.358	48.561.791
			4	41.124.452	4.813.800	101.645	489.368			46.529.265	11.632.316	58.161.581
			5	49.349.342	5.776.560	132.920	489.368			55.748.190	13.937.048	69.685.238
			6	0	0	0				0	0	0
1.4	Đo chi tiết	Mảnh	1	23.504.019	528.240	117.283	489.368	426.800		25.065.711	6.266.428	31.332.138
			2	28.204.823	660.300	146.603	489.368	525.352		30.026.446	7.506.612	37.533.058
			3	33.845.788	792.360	195.471	489.368	708.488		36.031.475	9.007.869	45.039.344
			4	40.608.880	951.400	254.112	489.368	938.184		43.241.944	10.810.486	54.052.430
			5	48.736.721	1.141.680	332.301	489.368	1.194.264		51.894.335	12.973.584	64.867.918
			6	0	0	0		0		0	0	0
1.5	Đối soát, kiểm tra	Mảnh	1	1.376.881	210.160	46.913	195.747			1.829.701	457.425	2.287.126
			2	1.722.617	262.700	58.641	195.747			2.239.705	559.926	2.799.632
			3	2.335.238	355.000	78.188	195.747			2.964.174	741.043	3.705.217
			4	3.166.219	481.380	101.645	195.747			3.944.991	986.248	4.931.239
			5	3.997.200	607.760	132.920	195.747			4.933.627	1.233.407	6.167.034
			6	0	0	0				0	0	0
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với CSD đất	Mảnh	1	4.251.953	995.420	46.913	195.747			5.490.033	1.372.508	6.862.542
			2	5.107.196	1.195.640	58.641	195.747			6.557.224	1.639.306	8.196.530
			3	6.126.209	1.434.200	78.188	195.747			7.834.345	1.958.586	9.792.931
			4	7.351.451	1.721.040	101.645	195.747			9.369.883	2.342.471	11.712.354
			5	8.819.315	2.064.680	132.920	195.747			11.212.662	2.803.165	14.015.827
				0	0	0				0	0	0
1.7	Phục vụ KTNT	Mảnh	1-5	11.554.879	0	78.188	97.874			11.730.941	2.932.735	14.663.676
2	NỘI NGHIỆP											
2.1	Vẽ bản đồ số	Mảnh	1	4.097.229		20.212	507.573	166.972	70.110	4.862.096	729.314	5.591.410
			2	5.007.724		24.543	507.573	204.313	127.428	5.871.581	880.737	6.752.318
			3	5.918.219		28.874	507.573	241.071	158.588	6.854.325	1.028.149	7.882.474
			4	7.132.213		34.649	507.573	290.495	181.774	8.146.703	1.222.006	9.368.709
			5	8.578.293		41.867	507.573	348.930	218.018	9.694.681	1.454.202	11.148.883
				0		0		0	0	0	0	0
2.2	Nhập thông tin thửa đất	Mảnh	1-5	2.762.728		20.212	184.572	58.792	100.676	3.126.980	469.047	3.596.027

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SDTB		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao thiết bị	Điện năng			
2.3	Lập sổ mục kê tạm	Mảnh	1-5	156.212		8.662	184.572			349.446	52.417	401.863
2.4	Biên tập BĐDC theo ĐVHC	Mảnh	1-5	267.793		9.515	141.631	5.186	7.339	431.464	64.720	496.183
2.5	Lập KQ ĐĐ địa chính thửa đất	Mảnh	1-5	3.365.262		14.352	415.287	49.303	103.156	3.947.360	592.104	4.539.464
2.6	Phục vụ KT nghiệm thu	Mảnh	1-5	1.455.007		8.662	184.572			1.648.241	247.236	1.895.477
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	Mảnh	1-5	267.793		8.662	184.572			461.027	69.154	530.181
2.8	Giao nộp thành quả	Mảnh	1-5	562.365		476	184.572			747.413	112.112	859.525
b	TỶ LỆ 1/1000		Đơn giá các công việc thực hiện theo ha									25
	Ngoại nghiệp:	ha	1	3.789.248	198.743	33.139	84.728	38.183	54	4.144.096	1.036.024	5.180.120
			2	4.395.561	236.061	37.797	84.728	44.981	54	4.799.182	1.199.796	5.998.978
			3	5.493.426	324.555	42.589	84.728	53.192	54	5.998.545	1.499.636	7.498.182
			4	7.362.102	518.073	50.576	84.728	67.836	54	8.083.369	2.020.842	10.104.212
			5	9.068.949	664.844	60.480	84.728	85.932	54	9.964.987	2.491.247	12.456.233
	Nội nghiệp:	ha	1	993.154		6.486	131.971	19.376	20.519	1.171.506	175.726	1.347.232
			2	1.064.208		6.826	131.971	21.609	21.954	1.246.568	186.985	1.433.553
			3	1.153.115		7.251	131.971	25.854	24.645	1.342.836	201.425	1.544.261
			4	1.264.160		7.783	131.971	30.364	27.500	1.461.777	219.267	1.681.044
			5	1.403.055		8.442	131.971	35.993	31.039	1.610.499	241.575	1.852.074
1	NGOẠI NGHIỆP	Đơn giá các nội dung công việc thực hiện theo mảnh										
1.1	Công tác chuẩn bị	Mảnh	1-5	5.058.071	176.080	133.011	317.730			5.684.892	1.421.223	7.106.115
1.2	Lưới đo vẽ	Mảnh	1	8.522.102		50.358	211.820	142.876	1.353	8.928.509	2.232.127	11.160.637
			2	10.220.457		57.072	211.820	167.716	1.353	10.658.418	2.664.605	13.323.023
			3	12.252.418		67.144	211.820	199.180	1.353	12.731.915	3.182.979	15.914.893
			4	14.708.967		83.930	211.820	282.808	1.353	15.288.878	3.822.219	19.111.097
			5	17.620.433		104.745	211.820	381.340	1.353	18.319.691	4.579.923	22.899.613
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Mảnh	1	21.835.992	2.556.000	93.108	529.550			25.014.650	6.253.663	31.268.313
			2	26.203.191	3.067.200	113.060	529.550			29.913.001	7.478.250	37.391.251
			3	40.566.421	4.748.480	133.011	529.550			45.977.462	11.494.365	57.471.827
			4	63.445.688	7.426.600	166.264	529.550			71.568.102	17.892.026	89.460.128
			5	85.657.745	10.026.620	207.498	529.550			96.421.413	24.105.353	120.526.766
1.4	Đo chi tiết	Mảnh	1	37.454.792	701.480	232.770	529.550	811.696		39.730.288	9.932.572	49.662.860
			2	44.915.423	842.060	282.649	529.550	956.808		47.526.490	11.881.622	59.408.112
			3	53.922.769	1.011.040	332.528	529.550	1.130.632		56.926.519	14.231.630	71.158.149

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SDTB		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao thiết bị	Điện năng			
1.4	Đo chi tiết	Mảnh	4	69.025.997	1.617.380	415.660	529.550	1.413.096		73.001.683	18.250.421	91.252.104
			5	82.855.459	1.939.720	518.744	529.550	1.766.952		87.610.425	21.902.606	109.513.031
1.5	Đối soát, kiểm tra	Mảnh	1	3.475.562	326.600	93.108	211.820			4.107.090	1.026.773	5.133.863
			2	4.179.166	390.500	113.060	211.820			4.894.546	1.223.637	6.118.183
			3	5.010.147	468.600	133.011	211.820			5.823.578	1.455.895	7.279.473
			4	7.563.745	1.150.200	166.264	211.820			9.092.029	2.273.007	11.365.036
			5	9.074.068	1.380.240	207.498	211.820			10.873.626	2.718.406	13.592.032
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với CSD đất	Mảnh	1	5.161.786	1.208.420	93.108	211.820			6.675.134	1.668.783	8.343.917
			2	6.089.816	1.425.680	113.060	211.820			7.840.376	1.960.094	9.800.469
			3	7.302.926	1.709.680	133.011	211.820			9.357.437	2.339.359	11.696.797
			4	11.027.176	2.581.560	166.264	211.820			13.986.820	3.496.705	17.483.525
			5	13.235.037	3.098.440	207.498	211.820			16.752.795	4.188.199	20.940.994
1.7	Phục vụ KTNT	Mảnh	1-5	13.222.906	0	133.011	105.910			13.461.827	3.365.457	16.827.284
2	NỘI NGHIỆP											
2.1	Vẽ bản đồ số	Mảnh	1	7.105.433		34.017	868.042	288.899	179.990	8.476.381	1.271.457	9.747.838
			2	8.881.792		42.521	868.042	344.716	215.865	10.352.936	1.552.940	11.905.876
			3	11.104.471		53.151	868.042	450.827	283.146	12.759.637	1.913.946	14.673.583
			4	13.880.589		66.439	868.042	563.588	354.507	15.733.165	2.359.975	18.093.140
			5	17.352.968		82.916	868.042	704.307	442.985	19.451.218	2.917.683	22.368.901
2.2	Nhập thông tin thửa đất	Mảnh	1-5	6.248.497		30.296	315.652	91.616	156.702	6.842.763	1.026.414	7.869.177
2.3	Lập sổ mục kê tạm	Mảnh	1-5	736.430		15.945	315.652			1.068.027	160.204	1.228.231
2.4	Biên tập BĐDC theo ĐVHC	Mảnh	1-5	303.498		16.732	142.754	5.737	8.385	477.106	71.566	548.672
2.5	Lập KQ ĐĐ ĐC thửa đất	Mảnh	1-5	6.694.818		32.425	710.216	98.160	167.895	7.703.514	1.155.527	8.859.041
2.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Mảnh	1-5	2.624.369		15.945	315.652			2.955.966	443.395	3.399.360
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	Mảnh	1-5	357.057		15.945	315.652			688.654	103.298	791.952
2.8	Giao nộp thành quả	Mảnh	1-5	758.746		837	315.652			1.075.235	161.285	1.236.520
c	TỶ LỆ 1/2000	Đơn giá tính theo ha										100
	Ngoại nghiệp:	ha	1	1.634.700	85.669	14.218	19.413	12.973	20	1.766.993	441.748	2.208.741
			2	1.884.783	101.203	16.269	19.413	15.267	20	2.036.955	509.239	2.546.194
			3	2.208.805	125.414	18.320	19.413	18.063	20	2.390.036	597.509	2.987.545
			4	2.809.234	179.445	22.423	19.413	24.080	20	3.054.615	763.654	3.818.269
			5	3.616.741	241.641	27.892	19.413	32.745	20	3.938.453	984.613	4.923.067

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SDTB		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao thiết bị	Điện năng			
	Nội nghiệp:	ha	1	420.479		3.172	47.426	9.222	8.466	488.765	73.315	562.080
			2	445.295		3.360	47.426	10.540	9.517	516.137	77.421	593.558
			3	452.704		3.614	47.426	12.121	10.836	526.700	79.005	605.705
			4	491.444		3.327	47.426	10.245	9.399	561.841	84.276	646.117
			5	491.891		3.614	47.426	12.148	10.940	566.019	84.903	650.921
1	NGOẠI NGHIỆP	Đơn giá các nội dung công việc thực hiện theo mảnh										
1.1	Công tác chuẩn bị	Mảnh	1-6	11.212.473	390.500	232.266	291.201			12.126.440	3.031.610	15.158.051
1.2	Lưới đo vẽ	Mảnh	1	11.312.257		63.008	194.134	191.460	2.030	11.762.889	2.940.722	14.703.611
			2	13.586.840		76.510	194.134	223.752	2.030	14.083.265	3.520.816	17.604.081
			3	16.316.339		90.012	194.134	265.980	2.030	16.868.494	4.217.124	21.085.618
			4	19.561.410		117.016	194.134	405.912	2.030	20.280.501	5.070.125	25.350.626
			5	23.504.019		153.020	194.134	648.516	2.030	24.501.719	6.125.430	30.627.148
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Mảnh	1	36.393.320	4.260.000	162.586	485.336			41.301.242	10.325.311	51.626.553
			2	43.671.984	5.112.000	197.426	485.336			49.466.746	12.366.687	61.833.433
			3	52.406.381	6.134.400	232.266	485.336			59.258.383	14.814.596	74.072.979
			4	70.748.614	8.281.440	301.946	485.336			79.817.336	19.954.334	99.771.671
			5	95.508.203	11.179.660	394.853	485.336			107.568.052	26.892.013	134.460.065
1.4	Đo chi tiết	Mảnh	1	72.028.446	1.349.000	406.466	485.336	1.105.800		75.375.048	18.843.762	94.218.810
			2	84.887.419	1.590.400	493.566	485.336	1.302.904		88.759.625	22.189.906	110.949.532
			3	100.324.253	1.878.660	580.666	485.336	1.540.360		104.809.275	26.202.319	131.011.593
			4	130.409.397	3.053.000	754.866	485.336	2.002.080		136.704.679	34.176.170	170.880.849
			5	169.532.217	3.968.900	987.132	485.336	2.625.984		177.599.569	44.399.892	221.999.461
1.5	Đối soát, kiểm tra	Mảnh	1	5.901.783	552.380	162.586	194.134			6.810.883	1.702.721	8.513.604
			2	6.957.190	651.780	197.426	194.134			8.000.530	2.000.132	10.000.662
			3	8.218.825	769.640	232.266	194.134			9.414.865	2.353.716	11.768.581
			4	12.598.154	1.917.000	301.946	194.134			15.011.234	3.752.809	18.764.043
			5	20.161.899	3.067.200	394.853	194.134			23.818.086	5.954.522	29.772.608
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với CSD đất	Mảnh	1	8.607.020	2.014.980	162.586	194.134			10.978.720	2.744.680	13.723.400
			2	10.147.671	2.375.660	197.426	194.134			12.914.891	3.228.723	16.143.613
			3	14.387.493	3.368.240	232.266	194.134			18.182.133	4.545.533	22.727.666
			4	18.378.627	4.302.600	301.946	194.134			23.177.307	5.794.327	28.971.633

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SDTB		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao thiết bị	Điện năng			
			5	23.740.576	5.557.880	394.853	194.134			29.887.443	7.471.861	37.359.304
1.7	Phục vụ KTNT	Mảnh	1-5	18.014.693		232.266	97.067			18.344.026	4.586.007	22.930.033
2	NỘI NGHIỆP											
2.1	Vẽ bản đồ số	Mảnh	1	16.112.195		66.267	1.263.497	652.903	387.614	18.482.476	2.772.371	21.254.847
			2	18.593.741		85.043	1.263.497	784.681	492.697	21.219.659	3.182.949	24.402.608
			3	19.334.634		110.445	1.263.497	942.782	624.594	22.275.952	3.341.393	25.617.345
			4	23.208.702		81.729	1.263.497	755.204	480.869	25.790.001	3.868.500	29.658.501
			5	23.253.334		110.445	1.263.497	945.476	635.029	26.207.781	3.931.167	30.138.948
2.2	Nhập thông tin thửa đất	Mảnh	1-5	8.747.895		35.342	459.454	119.101	203.709	9.565.501	1.434.825	11.000.327
2.3	Lập sổ mục kê tạm	Mảnh	1-5	990.833		33.134	459.454			1.483.421	222.513	1.705.934
2.4	Biên tập BĐDC theo ĐVHC	Mảnh	1-5	343.667		69.305	148.014	6.272	9.061	576.319	86.448	662.767
2.5	Lập KQ ĐĐ ĐC thửa đất	Mảnh	1-5	9.819.066		43.421	1.033.771	143.968	246.246	11.286.472	1.692.971	12.979.443
2.6	Phục vụ KT nghiệm thu	Mảnh	1-5	4.409.653		33.134	459.454			4.902.241	735.336	5.637.578
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	Mảnh	1-5	490.953		33.134	459.454			983.541	147.531	1.131.073
2.8	Giao nộp thành quả	Mảnh	1-5	1.133.656		3.465	459.454			1.596.575	239.486	1.836.061
d	TỶ LỆ 1/5000	Đơn giá tính theo ha										900
	Ngoại nghiệp:	ha	1	628.845	28.944	5.815	3.338	5.753	5	672.702	168.175	840.877
			2	721.015	34.304	6.600	3.338	6.902	5	772.164	193.041	965.205
			3	831.570	40.733	7.047	3.338	7.477	5	890.171	222.543	1.112.713
			4	964.331	48.449	7.603	3.338	8.052	5	1.031.777	257.944	1.289.722
	Nội nghiệp:	ha								0		
			1	56.708		573	8.669	1.463	1.529	68.942	10.341	79.283
			2	64.434		611	8.669	1.776	1.726	77.216	11.582	88.799
			3	74.858		663	8.669	2.198	2.738	89.127	13.369	102.496
			4	88.932		733	8.669	2.768	4.105	105.207	15.781	120.988
1	NGOẠI NGHIỆP	Đơn giá các nội dung công việc thực hiện theo mảnh										
1.1	Công tác chuẩn bị	Mảnh	1-5	55.514.202	1.934.040	808.991	450.656			58.707.889	14.676.972	73.384.861
1.2	Lưới đo vẽ	Mảnh	1	37.394.136		189.836	300.437	630.000	4.264	38.518.673	9.629.668	48.148.342
			2	44.885.095		228.353	300.437	755.856	4.264	46.174.005	11.543.501	57.717.506
			3	53.831.786		275.124	300.437	817.956	4.264	55.229.567	13.807.392	69.036.959
			4	64.628.471		330.149	300.437	880.056	4.264	66.143.377	16.535.844	82.679.221
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Mảnh	1	100.081.631	11.715.000	622.923	751.093			113.170.647	28.292.662	141.463.308
			2	120.097.957	14.058.000	744.272	751.093			135.651.322	33.912.830	169.564.152
			3	144.117.548	16.869.600	808.991	751.093			162.547.232	40.636.808	203.184.040

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SDTB		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao thiết bị	Điện năng			
			4	172.941.058	20.243.520	889.890	751.093			194.825.561	48.706.390	243.531.951
1.4	Đo chi tiết	Mảnh	1	233.463.149	4.373.600	1.557.307	751.093	4.548.136		244.693.285	61.173.321	305.866.606
			2	280.137.582	5.248.320	1.860.679	751.093	5.456.056		293.453.730	73.363.433	366.817.163
			3	336.152.968	6.297.700	2.022.477	751.093	5.911.568		351.135.806	87.783.951	438.919.757
			4	403.389.627	7.557.240	2.224.725	751.093	6.366.304		420.288.989	105.072.247	525.361.236
1.5	Đối soát, kiểm tra	Mảnh	1	15.946.340	1.493.840	622.923	300.437			18.363.540	4.590.885	22.954.425
			2	19.136.821	1.793.460	744.272	300.437			21.974.990	5.493.747	27.468.737
			3	22.958.119	2.151.300	808.991	300.437			26.218.847	6.554.712	32.773.559
			4	27.549.743	2.580.140	889.890	300.437			31.320.210	7.830.053	39.150.263
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với CSD đất	Mảnh	1	27.907.611	6.533.420	622.923	300.437			35.364.391	8.841.098	44.205.489
			2	33.487.920	7.839.820	744.272	300.437			42.372.449	10.593.112	52.965.561
			3	40.184.291	9.407.500	808.991	300.437			50.701.219	12.675.305	63.376.524
			4	48.221.149	11.289.000	889.890	300.437			60.700.476	15.175.119	75.875.595
1.7	Phục vụ KTNT	Mảnh	1-5	95.653.777		808.991	150.219			96.612.987	24.153.247	120.766.233
2	NỘI NGHIỆP											
2.1	Vẽ bản đồ số	Mảnh	1	19.861.293		98.738	2.101.275	805.492	502.824	23.369.622	3.505.443	26.875.065
			2	26.814.977		132.847	2.101.275	1.087.253	680.170	30.816.522	4.622.478	35.439.001
2.1	Vẽ bản đồ số	Mảnh	3	36.196.649		179.523	2.101.275	1.467.152	1.591.333	41.535.932	6.230.390	47.766.321
			4	48.863.244		242.356	2.101.275	1.980.239	2.821.436	56.008.550	8.401.283	64.409.833
2.2	Nhập thông tin thửa đất	Mảnh	1-5	11.372.264		68.219	764.100	202.433	346.368	12.753.384	1.913.008	14.666.392
2.3	Lập sổ mục kê tạm	Mảnh	1-5	892.642		53.857	764.100			1.710.599	256.590	1.967.189
2.4	Biên tập BĐDC theo ĐVHC	Mảnh	1-5	379.373		92.609	161.136	6.822	10.127	650.067	97.510	747.577
2.5	Lập HSKT thửa đất	Mảnh	1-5	8.837.160		90.227	1.719.225	302.006	516.559	11.465.177	1.719.776	13.184.953
2.6	Phục vụ nghiệm thu	Mảnh	1-5	7.417.858		53.857	764.100			8.235.815	1.235.372	9.471.187
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	Mảnh	1-5	758.746		53.857	764.100			1.576.703	236.505	1.813.208
2.8	Giao nộp thành quả	Mảnh	1-5	1.517.492		4.630	764.100			2.286.222	342.933	2.629.155
e	TỶ LỆ 1/10.000	Đơn giá tính theo ha										3.600
	Ngoại nghiệp:	ha	1	300.466	14.824	2.642	1.138	2.615	2	321.686	80.421	402.107
			2	345.288	17.593	2.998	1.138	3.137	2	370.156	92.539	462.695
			3	399.081	20.917	3.203	1.138	3.399	2	427.739	106.935	534.674
			4	463.627	24.904	3.455	1.138	3.660	2	496.786	124.197	620.983
										0		
	Nội nghiệp:	ha	1	17.707		219	2.168	546	616	21.256	3.188	24.444
			2	20.218		230	2.168	648	680	23.944	3.592	27.536
			3	23.608		245	2.168	785	1.009	27.815	4.172	31.987
			4	28.180		275	2.168	970	1.453	33.046	4.957	38.003

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SĐTB		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao thiết bị	Điện năng			
1	NGOẠI NGHIỆP	Đơn giá các nội dung công việc thực hiện theo mảnh										
1.1	Công tác chuẩn bị	Mảnh	1-5	100.912.261	3.514.500	1.470.876	614.408			106.512.045	26.628.011	133.140.056
1.2	Lưới đo vẽ	Mảnh	1	67.994.853		338.599	409.605	1.144.952	7.749	69.895.758	17.473.940	87.369.698
			2	81.581.693		408.310	409.605	1.373.480	7.749	83.780.837	20.945.209	104.726.046
			3	97.898.031		497.939	409.605	1.487.744	7.749	100.301.068	25.075.267	125.376.335
			4	117.489.769		597.527	409.605	1.600.352	7.749	120.105.002	30.026.250	150.131.252
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Mảnh	1	227.458.251	26.625.000	1.132.574	1.024.013			256.239.838	64.059.960	320.299.798
			2	272.949.901	31.950.000	1.353.206	1.024.013			307.277.120	76.819.280	384.096.401
			3	327.539.882	38.340.000	1.470.876	1.024.013			368.374.771	92.093.693	460.468.463
			4	393.047.858	46.008.000	1.617.964	1.024.013			441.697.835	110.424.459	552.122.294
1.4	Đo chi tiết	Mảnh	1	424.437.097	7.952.000	2.831.436	1.024.013	8.269.056		444.513.602	111.128.400	555.642.002
			2	509.324.516	9.542.400	3.383.015	1.024.013	9.920.384		533.194.328	133.298.582	666.492.910
			3	611.195.485	11.450.880	3.677.190	1.024.013	10.747.600		638.095.168	159.523.792	797.618.960
			4	733.416.385	13.741.340	4.044.909	1.024.013	11.574.816		763.801.463	190.950.366	954.751.829
1.5	Đối soát, kiểm tra	Mảnh	1	36.235.616	3.395.220	1.132.574	409.605			41.173.015	10.293.254	51.466.269
			2	43.483.952	4.073.980	1.353.206	409.605			49.320.743	12.330.186	61.650.929
			3	52.181.956	4.889.060	1.470.876	409.605			58.951.497	14.737.874	73.689.371
			4	62.614.707	5.866.020	1.617.964	409.605			70.508.296	17.627.074	88.135.370
1.6	Xác nhận diện tích, loại đất với CSD đất	Mảnh	1	50.738.354	11.878.300	1.132.574	409.605			64.158.833	16.039.708	80.198.541
			2	60.886.025	14.253.960	1.353.206	409.605			76.902.796	19.225.699	96.128.495
			3	73.065.656	17.105.320	1.470.876	409.605			92.051.457	23.012.864	115.064.321
			4	87.677.574	20.526.100	1.617.964	409.605			110.231.243	27.557.811	137.789.054
1.7	Phục vụ KTNT	Mảnh	1-5	173.899.415		1.470.876	204.803			175.575.094	43.893.773	219.468.867
2	NỘI NGHIỆP											
2.1	Vẽ bản đồ số	Mảnh	1	25.815.218		175.014	2.101.275	1.047.024	652.454	29.790.985	4.468.648	34.259.632
			2	34.857.685		215.402	2.101.275	1.412.981	882.156	39.469.499	5.920.425	45.389.924
2.1	Vẽ bản đồ số	Mảnh	3	47.060.107		269.253	2.101.275	1.906.684	2.065.806	53.403.125	8.010.469	61.413.593
			4	63.520.432		376.954	2.101.275	2.573.625	3.663.760	72.236.046	10.835.407	83.071.453
2.2	Nhập thông tin thửa đất	Mảnh	1-5	9.622.685		118.471	764.100	303.657	519.552	11.328.465	1.699.270	13.027.735
2.3	Lập sổ mục kê tạm	Mảnh	1-5	803.378		80.776	764.100			1.648.254	247.238	1.895.492
2.4	Biên tập BĐĐC theo ĐVHC	Mảnh	1-5	446.321		111.127	165.240	10.363	13.161	746.212	111.932	858.144
2.5	Lập KQĐ Đ ĐC thửa đất	Mảnh	1-5	13.255.739		135.339	1.719.225	604.011	1.033.118	16.747.432	2.512.115	19.259.547
2.6	Phục vụ KT nghiệm thu	Mảnh	1-5	11.122.324		80.776	764.100			11.967.200	1.795.080	13.762.280
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	Mảnh	1-5	892.642		80.776	764.100			1.737.518	260.628	1.998.146
2.8	Giao nộp thành quả	Mảnh	1-5	1.785.285		5.556	764.100			2.554.941	383.241	2.938.182

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SDTB		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao thiết bị	Điện năng			

Ghi chú:

(1) Đơn giá đo đạc bản đồ địa chính tại bảng trên áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì đơn giá được tính bằng mức của bảng trên nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và đơn giá được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì đơn giá được tính bằng 30% của đơn giá quy định tại Bảng trên;
 - Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đơn giá được tính bằng 30% của đơn giá quy định tại Bảng trên và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

(2) Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 0,10 mức quy định tại Bảng trên;

(3) Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức quy định tại Bảng trên.

(4) Đối với lao động kỹ thuật ngoại nghiệp, mức lao động ngừng, nghỉ việc do thời tiết được tính thêm 0,25 mức lao động ngoại nghiệp theo quy định tại các bảng trên.

CHI PHÍ NHÂN CÔNG (khu vực 0,7)

I. NHÂN CÔNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH (Bảng 1)

Công, nhóm /điểm																		
STT	Danh mục công việc	Định biên	DVT	Loại KK	Lương ngày	Công nhóm	Định mức	Thành tiền										
1	Chọn điểm, chôn mốc	Nhóm 4 (3DCV4.6, INV3)	điểm	1	545.206	1,46	5,84	3.184.002										
					142.000	2,43		345.060										
				2	545.206	1,94	7,76	4.230.798										
					142.000	3,24		460.080										
				3	545.206	2,51	10,04	5.473.867										
					142.000	4,05		575.100										
				4	545.206	3,32	13,28	7.240.334										
					142.000	5,27		748.340										
				5	545.206	4,21	16,84	9.181.267										
					142.000	6,89		978.380										
2	Xây tường vây	Nhóm 4 (2DCV4.4, 1DCV4.6, INV3)	điểm	1	512.486	1,35	5,40	2.767.425										
					142.000	4,8		681.600										
				2	512.486	1,46	5,84	2.992.919										
					142.000	6,3		894.600										
				3	512.486	1,62	6,48	3.320.910										
					142.000	8,4		1.192.800										
				4	512.486	1,89	7,56	3.874.395										
					142.000	14,4		2.044.800										
				5	512.486	2,16	8,64	4.427.880										
					142.000	16,8		2.385.600										
3	Tiếp điểm	Nhóm 4 (3DCV4.6, INV3)	điểm	1	545.206	0,27	1,08	588.822										
					142.000	0,36		51.120										
				2	545.206	0,34	1,36	741.480										
					142.000	0,36		51.120										
				3	545.206	0,41	1,64	894.138										
					142.000	0,54		76.680										
				4	545.206	0,51	2,04	1.112.220										
					142.000	0,68		96.560										
				5	545.206	0,68	2,72	1.482.960										
					142.000	0,68		96.560										
4	Đo ngắm	Nhóm 5 (2DCV4.6, 1DCV3.2, 1DCV3.3, INV3)	điểm	1	555.840	0,67	3,35	1.862.063										
					142.000	0,45		63.900										
				2	555.840	0,81	4,05	2.251.151										
					142.000	0,63		89.460										
				3	555.840	0,98	4,90	2.723.615										
					142.000	1,26		178.920										
				4	555.840	1,22	6,10	3.390.623										
					142.000	2,25		319.500										
				5	555.840	1,9	9,50	5.280.478										
					142.000	2,8		397.600										
5	Tính toán bình sai	Nhóm 2 (1DCV3.2, 1DCV3.3)	điểm	1-5	443.049	0,8	1,60	708.879										
6	Phục vụ KTNT	Nhóm 5 (2DCV4.6, 1DCV3.2, 1DCV3.3, INV3)	điểm	1-5	555.840	0,18	0,90	500.256										

Ghi chú:

- (1) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức quy định tại Mục 3 Bảng 1;
(2) Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngắm tính bằng 0,10 mức quy định tại Mục 4 Bảng 1, mức tính toán là 0,05 công nhóm 2 (1DCV3.2, 1DCV3.3) cho 1 điểm;
(3) Trường hợp chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hệ phổ (có xây hố, nắp đầy) mức được tính bằng 1,20 mức quy định tại Mục 1 Bảng 1.

II NHÂN CÔNG ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH (Bảng 2)

Công, nhóm/ mảnh																		
STT	Danh mục công việc	Định biên	DVT	Loại KK	Lương ngày	Công nhóm	Định mức	Thành tiền	Công nhóm	Định mức	Thành tiền	Công nhóm	Định mức	Thành tiền	Công nhóm	Định mức	Thành tiền	Thành tiền
1	NGOẠI NGHIỆP						Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000			Tỷ lệ 1/2000			Tỷ lệ 1/5000			Tỷ lệ 1/10000

1.1	Công tác chuẩn bị	Nhóm 4 (1ĐCV4.4, 2ĐCV4.6, 1ĐCV4.10)	Mảnh	1-5	622.915	1,02	4,08	2.541.494	2,03	8,12	5.058.071	4,50	18,00	11.212.473	22,28	89,12	55.514.202	40,50	162,00	100.912.261
					142.000	0,62		88.040	1,24		176.080	2,75		390.500	13,62		1.934.040	24,75		3.514.500
1.2	Lưới đo vẽ	Nhóm 5 (2ĐCV4.4, 2ĐCV4.6, 1ĐCV4.10)	Mảnh	1	606.555	2,34	11,70	7.096.697	2,81	14,05	8.522.102	3,73	18,65	11.312.257	12,33	61,65	37.394.136	22,42	112,10	67.994.853
				2	606.555	2,81	14,05	8.522.102	3,37	16,85	10.220.457	4,48	22,40	13.586.840	14,80	74,00	44.885.095	26,90	134,50	81.581.693
				3	606.555	3,37	16,85	10.220.457	4,04	20,20	12.252.418	5,38	26,90	16.316.339	17,75	88,75	53.831.786	32,28	161,40	97.898.031
				4	606.555	4,04	20,20	12.252.418	4,85	24,25	14.708.967	6,45	32,25	19.561.410	21,31	106,55	64.628.471	38,74	193,70	117.489.769
				5	606.555	4,84	24,20	14.678.639	5,81	29,05	17.620.433	7,75	38,75	23.504.019						
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Nhóm 2ĐCV4.6	Mảnh	1	606.555	19,62	39,24	23.801.231	18,00	36,00	21.835.992	30,00	60,00	36.393.320	82,50	165,00	100.081.631	187,50	375,00	227.458.251
					142.000	19,62		2.786.040	18,00		2.556.000	30,00		4.260.000	82,50		11.715.000	187,50		26.625.000
				2	606.555	23,54	47,08	28.556.625	21,60	43,20	26.203.191	36,00	72,00	43.671.984	99,00	198,00	120.097.957	225,00	450,00	272.949.901
					142.000	23,54		3.342.680	21,60		3.067.200	36,00		5.112.000	99,00		14.058.000	225,00		31.950.000
				3	606.555	28,25	56,50	34.270.377	33,44	66,88	40.566.421	43,20	86,40	52.406.381	118,80	237,60	144.117.548	270,00	540,00	327.539.882
					142.000	28,25		4.011.500	33,44		4.748.480	43,20		6.134.400	118,80		16.869.600	270,00		38.340.000
				4	606.555	33,90	67,80	41.124.452	52,30	104,60	63.445.688	58,32	116,64	70.748.614	142,56	285,12	172.941.058	324,00	648,00	393.047.858
					142.000	33,90		4.813.800	52,30		7.426.600	58,32		8.281.440	142,56		20.243.520	324,00		46.008.000
				5	606.555	40,68	81,36	49.349.342	70,61	141,22	85.657.745	78,73	157,46	95.508.203						
					142.000	40,68		5.776.560	70,61		10.026.620	78,73		11.179.660						
1.4	Đo chi tiết	Nhóm 5 (2ĐCV4.4, 2ĐCV4.6, 1ĐCV4.10)	Mảnh	1	606.555	7,75	38,75	23.504.019	12,35	61,75	37.454.792	23,75	118,75	72.028.446	76,98	384,90	233.463.149	139,95	699,75	424.437.097
					142.000	3,72		528.240	4,94		701.480	9,50		1.349.000	30,80		4.373.600	56,00		7.952.000
				2	606.555	9,30	46,50	28.204.823	14,81	74,05	44.915.423	27,99	139,95	84.887.419	92,37	461,85	280.137.582	167,94	839,70	509.324.516
					142.000	4,65		660.300	5,93		842.060	11,20		1.590.400	36,96		5.248.320	67,20		9.542.400
				3	606.555	11,16	55,80	33.845.788	17,78	88,90	53.922.769	33,08	165,40	100.324.253	110,84	554,20	336.152.968	201,53	1.007,65	611.195.485
					142.000	5,58		792.360	7,12		1.011.040	13,23		1.878.660	44,35		6.297.700	80,64		11.450.880
				4	606.555	13,39	66,95	40.608.880	22,76	113,80	69.025.997	43,00	215,00	130.409.397	133,01	665,05	403.389.627	241,83	1.209,15	733.416.385
					142.000	6,70		951.400	11,39		1.617.380	21,50		3.053.000	53,22		7.557.240	96,77		13.741.340
				5	606.555	16,07	80,35	48.736.721	27,32	136,60	82.855.459	55,90	279,50	169.532.217						
					142.000	8,04		1.141.680	13,66		1.939.720	27,95		3.968.900						
1.5	Đối soát, kiểm tra	ĐCV4.6	Mảnh	1	606.555	2,27	2,27	1.376.881	5,73	5,73	3.475.562	9,73	9,73	5.901.783	26,29	26,29	15.946.340	59,74	59,74	36.235.616
					142.000	1,48		210.160	2,30		326.600	3,89		552.380	10,52		1.493.840	23,91		3.395.220
				2	606.555	2,84	2,84	1.722.617	6,89	6,89	4.179.166	11,47	11,47	6.957.190	31,55	31,55	19.136.821	71,69	71,69	43.483.952
					142.000	1,85		262.700	2,75		390.500	4,59		651.780	12,63		1.793.460	28,69		4.073.980
				3	606.555	3,85	3,85	2.335.238	8,26	8,26	5.010.147	13,55	13,55	8.218.825	37,85	37,85	22.958.119	86,03	86,03	52.181.956
					142.000	2,50		355.000	3,30		468.600	5,42		769.640	15,15		2.151.300	34,43		4.889.060
				4	606.555	5,22	5,22	3.166.219	12,47	12,47	7.563.745	20,77	20,77	12.598.154	45,42	45,42	27.549.743	103,23	103,23	62.614.707
					142.000	3,39		481.380	8,10		1.150.200	13,50		1.917.000	18,17		2.580.140	41,31		5.866.020
				5	606.555	6,59	6,59	3.997.200	14,96	14,96	9.074.068	33,24	33,24	20.161.899						
					142.000	4,28		607.760	9,72		1.380.240	21,60		3.067.200						
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với CSD đất	ĐCV4.6	Mảnh	1	606.555	7,01	7,01	4.251.953	8,51	8,51	5.161.786	14,19	14,19	8.607.020	46,01	46,01	27.907.611	83,65	83,65	50.738.354
					142.000	7,01		995.420	8,51		1.208.420	14,19		2.014.980	46,01		6.533.420	83,65		11.878.300
				2	606.555	8,42	8,42	5.107.196	10,04	10,04	6.089.816	16,73	16,73	10.147.671	55,21	55,21	33.487.920	100,38	100,38	60.886.025
					142.000	8,42		1.195.640	10,04		1.425.680	16,73		2.375.660	55,21		7.839.820	100,38		14.253.960
				3	606.555	10,10	10,10	6.126.209	12,04	12,04	7.302.926	23,72	23,72	14.387.493	66,25	66,25	40.184.291	120,46	120,46	73.065.656
					142.000	10,10		1.434.200	12,04		1.709.680	23,72		3.368.240	66,25		9.407.500	120,46		17.105.320
				4	606.555	12,12	12,12	7.351.451	18,18	18,18	11.027.176	30,30	30,30	18.378.627	79,50	79,50	48.221.149	144,55	144,55	87.677.574
					142.000	12,12		1.721.040	18,18		2.581.560	30,30		4.302.600	79,50		11.289.000	144,55		20.526.100
				5	606.555	14,54	14,54	8.819.315	21,82	21,82	13.235.037	39,14	39,14	23.740.576						
					142.000	14,54		2.064.680	21,82		3.098.440	39,14		5.557.880						
1.7	Phục vụ KTNT	Nhóm 5 (2ĐCV4.4, 2ĐCV4.6, ĐCV4.10)	Mảnh	1-5	606.555	3,81	19,05	11.554.879	4,36	21,80	13.222.906	5,94	29,70	18.014.693	31,54	157,70	95.653.777	57,34	286,70	173.899.415
2	NỘI NGHIỆP																			
2.1	Vẽ bản đồ số	Nhóm 2ĐCV4.6	Mảnh	1	446.321	4,59	9,18	4.097.229	7,96	15,92	7.105.433	18,05	36,10	16.112.195	22,25	44,50	19.861.293	28,92	57,84	25.815.218
				2	446.321	5,61	11,22	5.007.724	9,95	19,90	8.881.792	20,83	41,66	18.593.741	30,04	60,08	26.814.977	39,05	78,10	34.857.685
				3	446.321	6,63	13,26	5.918.219	12,44	24,88	11.104.471	21,66	43,32	19.334.634	40,55	81,10	36.196.649	52,72	105,44	47.060.107
				4	446.321	7,99	15,98	7.132.213	15,55	31,10	13.880.589	26,00	52,00	23.208.702	54,74	109,48	48.863.244	71,16	142,32	63.520.432
				5	446.321	9,61	19,22	8.578.293	19,44	38,88	17.352.968	26,05	52,10	23.253.334		0,00	0		0,00	0

2.2	Nhập thông tin thửa đất	1ĐCV4.6	Mảnh	1-5	446.321	6,19	6,19	2.762.728	14,00	14,00	6.248.497	19,60	19,60	8.747.895	25,48	25,48	11.372.264	21,56	21,56	9.622.685
2.3	Lập sổ mục kê tạm	1ĐCV4.6	Mảnh	1-5	446.321	0,35	0,35	156.212	1,65	1,65	736.430	2,22	2,22	990.833	2,00	2,00	892.642	1,80	1,80	803.378
2.4	Biên tập BĐDC theo ĐVHC	1ĐCV4.6	Mảnh	1-5	446.321	0,60	0,60	267.793	0,68	0,68	303.498	0,77	0,77	343.667	0,85	0,85	379.373	1,00	1,00	446.321
2.5	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền																			
2.6	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính																			
2.7	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	1ĐCV4.6	Mảnh	1-5	446.321	7,54	7,54	3.365.262	15,00	15,00	6.694.818	22,00	22,00	9.819.066	19,80	19,80	8.837.160	29,70	29,70	13.255.739
2.8	Phục vụ KT nghiệm thu	Nhóm 2ĐCV4.6	Mảnh	1-5	446.321	1,63	3,26	1.455.007	2,94	5,88	2.624.369	4,94	9,88	4.409.653	8,31	16,62	7.417.858	12,46	24,92	11.122.324
2.9	Xác nhận hồ sơ các cấp	1ĐCV4.6	Mảnh	1-5	446.321	0,60	0,60	267.793	0,80	0,80	357.057	1,10	1,10	490.953	1,70	1,70	758.746	2,00	2,00	892.642
2.10	Giao nộp thành quả	Nhóm 2ĐCV4.6	Mảnh	1-5	446.321	0,63	1,26	562.365	0,85	1,70	758.746	1,27	2,54	1.133.656	1,70	3,40	1.517.492	2,00	4,00	1.785.285

Ghi chú:

(1) Đơn giá mức tại Bảng 2 áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì mức được tính bằng mức của Bảng 2 nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đề điều khi phải đo vẽ thì diện tích và mức được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đề điều thì mức được tính bằng 30% của mức quy định tại Bảng 2;

- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mức được tính bằng 30% của mức quy định tại Bảng 2 và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

(2) Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐDC, mức tính bằng 0,10 mức quy định tại Bảng 2;

(3) Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức quy định tại Bảng 2.

III. NHÂN CÔNG SỐ HOÁ, CHUYỂN HỆ TOẠ ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH (Bảng 3)

						Định mức theo tỷ lệ bản đồ								Công/mảnh	
STT	Hạng mục công việc	Định biên	ĐVT	KK	Đơn giá nhân công (đồng)	Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000			
						ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền		
1	Số hoá BĐDC (Công/mảnh)														
1.1	Quét tài liệu	1ĐCV4.6	Mảnh	1-5	446.321	0,4	178.528	0,40	178.528	0,40	178.528	0,40	178.528		
1.2	Số hóa nội dung bản đồ	1ĐCV4.6	Mảnh	1	446.321	3,51	1.566.587	6,65	2.968.036	12,7	5.668.279	23,23	10.368.041		
				2	446.321	4,03	1.798.674	7,65	3.414.357	14,61	6.520.753	26,71	11.921.239		
				3	446.321	4,64	2.070.930	8,8	3.927.626	16,80	7.498.196	30,72	13.710.987		
				4	446.321	5,34	2.383.355	10,12	4.516.770	19,32	8.622.925	35,33	15.768.528		
				5	446.321	6,14	2.740.412	11,64	5.195.179	22,22	9.917.257		-		
1.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1ĐCV4.6	Mảnh	1-5	446.321	0,51	227.624	0,6	267.793	0,68	303.498	0,77	343.667		
1.4	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền														
1.5	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính														
			Mảnh												
			Mảnh												
			Mảnh												
			Mảnh												
1.6	Phục vụ KTNĐ	1KTV6	Mảnh	1-5	446.321	1,00	446.321	1,00	446.321	1	446.321	1,50	669.482		
1.7	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	Mảnh	1-5	446.321	0,63	281.182	0,85	379.373	1,27	566.828	1,70	758.746		
2	Chuyển các hệ tọa độ BĐDC dạng số, sang hệ tọa độ VN-2000														
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển (công nhóm/điểm nắn)	Nhóm 2 1ĐCV3.2,1ĐCV3.3	Điểm	1-5	886.098	1,00	886.098	1,00	886.098	1,00	886.098	1,00	886.098		
2.2	Chuyển đổi bản đồ số (Công/mảnh)														
2.2.1	Nắn chuyển	1ĐCV4.6	Điểm	1	446.321	2,24	999.759	2,80	1.249.699	3,50	1.562.124	5,50	2.454.767		
				2	446.321	2,56	1.142.582	3,20	1.428.228	4,00	1.785.285	6,00	2.677.927		
				3	446.321	2,88	1.285.405	3,60	1.606.756	4,50	2.008.445	6,50	2.901.088		
				4	446.321	3,2	1.428.228	4,00	1.785.285	5,00	2.231.606	7,00	3.124.248		
				5	446.321	3,68	1.642.462	4,60	2.053.077	5,75	2.566.347				
2.2.2	Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ	1ĐCV4.6	Điểm	1-5	446.321	0,43	191.918	0,60	267.793	0,77	343.667	0,94	419.542		
2.2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1ĐCV4.6	Điểm	1-5	446.321	0,51	227.624	0,60	267.793	0,68	303.498	0,77	343.667		
2.2.4	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền														

2.2.5	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính												
2.2.6	Phục vụ KTNT	1ĐCV4.6	Điểm	1-5	446.321	1,00	446.321	1,00	446.321	1,00	446.321	1,50	669.482
2.2.7	Giao nộp sản phẩm	1ĐCV4.6	Điểm	1-5	446.321	0,63	281.182	0,85	379.373	1,27	566.828	1,70	758.746

Ghi chú:
(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ ĐDDC thì không tính mức tại Mục 2.2.3 của Bảng 3.
(2) Các mức khó khăn tại các điểm 1.4, 1.5 của Mục 1 và tại các điểm 2.2.4, 2.2.5 của Mục 2 của Bảng 3

CHI PHÍ DỤNG CỤ (Dùng cho các KV: 0,5; 0,7)

I. DỤNG CỤ LƯỚI ĐỊA CHÍNH

1. CHỌN ĐIỂM CHÔN MỐC (Bảng 6)

Ca/ điểm

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Nguyên giá	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca/điểm)				Thành tiền							
						Chọn điểm. chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm	Chọn điểm. chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm				
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	300.000	641,0	3,35	2,59	0,65	2,02	2.147,0	1.660,0	417,0	1.295,0				
2	Áo mưa bạt	Cái	12	120.000	384,6	3,35	2,59	0,65	2,02	1.288,0	996,0	250,0	777,0				
3	Ba lô	Cái	18	200.000	427,4	8,93	6,91	1,31	4,04	3.816,0	2.953,0	560,0	1.726,0				
4	Bộ đồ nề	Bộ	24	20.000	32,1	0,21	0,65			7,0	21,0						
5	Bộ khắc chữ	Bộ	24	50.000	80,1	0,07	0,22			6,0	18,0						
6	Cuốc bàn	Cái	12	80.000	256,4	0,07	0,22		0,1	18,0	56,0		26,0				
7	Dao phát cây	Cái	12	180.000	576,9	0,28	0,22	0,04	0,1	162,0	127,0	23,0	58,0				
8	Giày cao cổ	Đôi	12	150.000	480,8	8,93	6,91	1,31	4,04	4.293,0	3.322,0	630,0	1.942,0				
9	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	300.000	240,4	1,67	1,3	0,25	0,6	401,0	313,0	60,0	144,0				
10	Hòm sắt đựng dụng cụ	Cái	48	60.000	48,1				0,2	0,0	0,0	0,0	10,0				
11	Mũ cứng	Cái	12	150.000	480,8	8,93	6,91	1,31	4,04	4.293,0	3.322,0	630,0	1.942,0				
12	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	15.000	64,1	0,28	0,22	0,04	0,1	18,0	14,0	3,0	6,0				
13	Ống đựng bản đồ	Cái	24	100.000	160,3	1,67		0,25	0,6	268,0	0,0	40,0	96,0				
14	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	280.000	1196,6	8,93	6,91	1,31	4,04	10.685,0	8.268,0	1.568,0	4.834,0				
15	Quy phạm	Q	60	15.000	9,6	0,28	0,22	0,04	0,1	3,0	2,0	0,0	1,0				
16	Tất sợi	Đôi	48	20.000	16,0	8,93	6,91	1,31	4,04	143,0	111,0	21,0	65,0				
17	Thước thép cuộn 2m	Cái	12	30.000	96,2	0,28	0,22	0,04	0,1	27,0	21,0	4,0	10,0				
18	Xăng	Cái	12	80.000	256,4	0,07	0,22			18,0	56,0						
19	Xô tôn đựng nước	Cái	12	50.000	160,3	0,21	0,22			34,0	35,0						
20	Bi đồng nhựa	Cái	12	150.000	480,8	8,93			3,22	4.293,0			1.548,0				
21	Đèn pin	Cái	12	90.000	288,5	0,33			0,15	95,0			43,0				
22	Găng tay bạt	Đôi	6	60.000	384,6	8,93			3,22	3.435,0			1.238,0				
23	Kìm cắt thép	Cái	24	150.000	240,4	0,07				17,0							
24	Máy tính tay	Cái	36	390.000	416,7				0,31	0,0			129,0				
25	Nilon che máy 5m	Tấm	9	12.000	51,3												
26	Ô che máy	Cái	24	300.000	480,8												
27	Thước cuộn vải 50m	Cái	36	120.000	128,2	0,33				42,0							
28	Túi đựng tài liệu	Cái	12	5.000	16,0	1,8				29,0							
29	Bảng ngắm	Cái	12	15.000	48,1				0,33				16,0				
	Cộng (tính 5%)=									37.315	22.360	4.416	16.701				
Chọn điểm, chôn mốc; tiếp điểm; đo ngắm theo các mức khó khăn (Bảng 7)			1			0,60	0,65	0,65	0,55	22.389	14.534	2.870	9.186				
			2			0,75	0,85	0,85	0,80	27.986	19.006	3.754	13.361				
			3			1,00	1,00	1,00	1,00	37.315	22.360	4.416	16.701				
			4			1,30	1,30	1,25	1,35	48.510	29.068	5.520	22.546				
			5			1,65	1,65	1,65	1,80	61.570	36.894	7.286	30.062				

		Chọn điểm chôn mốc bê tông trên hệ phổ	Chọn điểm, chôn mốc cọc gỗ	Tìm điểm không có tường vây	Tìm điểm có tường vây	Đo ngắm độ cao lượng giác	Chọn điểm. chôn mốc bê tông trên hệ phổ	Chọn điểm. chôn mốc cọc gỗ	Tìm điểm không có tường vây	Tìm điểm có tường vây	Đo ngắm độ cao lượng giác				
Các mức khó khăn	1	1,20	0,30	0,50	0,75	0,10	26.867	6.717	1.435	2.153	919				
	2	1,20	0,30	0,50	0,75	0,10	33.583	8.396	1.877	2.816	1.336				
	3	1,20	0,30	0,50	0,75	0,10	44.778	11.195	2.208	3.312	1.670				
	4	1,20	0,30	0,50	0,75	0,10	58.212	14.553	2.760	4.140	2.255				
	5	1,20	0,30	0,50	0,75	0,10	73.884	18.471	3.643	5.465	3.006				

	Ghi chú: (1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 6. (2) Mức dụng cụ tìm điểm không có tường vây tính bằng 0,50 mức tiếp điểm, Mức tìm điểm có tường vây tính bằng 0,75 mức tiếp điểm. (3) Mức dụng cụ đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức dụng cụ đo ngắm. (4) Mức dụng cụ chọn điểm, chôn mốc trên hệ phổ (có xây hồ ga và nắp đậy) tính bằng 1,20 mức chọn điểm, chôn mốc.														
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

2	Tính toán:ca/điểm (Bảng 8)														
---	----------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Nguyên giá	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca)				Thành tiền							
							Tính toán				Tính toán						
1	Áo rết BHLĐ	Cái	18	300.000	641,0		0,43				276,0						
2	Ba lô	Cái	18	200.000	427,4		1,15				491,0						
3	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	300.000	240,4		0,43				103,0						
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	280.000	1196,6		1,15				1.376,0						
5	Quy phạm	Quyển	60	15.000	9,6		0,07				1,0						
6	Tất sợi	Đôi	48	20.000	16,0		1,15				18,0						
7	Túi đựng tài liệu	Cái	12	5.000	16,0		0,43				7,0						
8	Máy in laze A4 0,5 kw	Cái	72	4.800.000	2564,1		0,001				3,0						
9	Điện	kW		1.000	2050,0		0,36				738,0						
10	Bi đồng nhựa	Cái	12	150.000	480,8		1,15				553,0						
11	Đèn điện 100W	Bộ	36	300.000	320,5		0,32				103,0						
	Cộng (tính 5%)=									-	3.852						

II. ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:

1	Dụng cụ đo vẽ chi tiết:																
1.1	NGOẠI NGHIỆP																
a	Lưới đo vẽ (Bảng 12)														Ca/mảnh		
Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Nguyên giá	Đơn giá (đ/ca)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca)						Thành tiền					
							1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	
1	Áo rết BHLĐ	Cái	18	300.000	641,0		6,71	7,92	10,60	32,76	59,6	4.301,0	5.077,0	6.795,0	21.000,0	38.179,0	
2	Áo mưa bạt	Cái	18	120.000	256,4		6,71	7,92	10,60	32,76	59,6	1.721,0	2.031,0	2.718,0	8.400,0	15.272,0	

3	Ba lô	Cái	18	200.000	427,4		13,41	15,84	21,21	65,53	119,1	5.731,0	6.769,0	9.064,0	28.004,0	50.915,0	
4	Giấy cao cổ	Đôi	12	150.000	480,8		13,41	15,84	21,21	65,53	119,1	6.447,0	7.615,0	10.197,0	31.505,0	57.279,0	
5	Mũ cứng	Cái	12	150.000	480,8		13,41	15,84	21,21	65,53	119,1	6.447,0	7.615,0	10.197,0	31.505,0	57.279,0	
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	280.000	1196,6		13,41	15,84	21,21	65,53	119,1	16.046,0	18.954,0	25.379,0	78.412,0	142.561,0	
7	Tất sợi	Đôi	6	20.000	128,2		13,41	15,84	21,21	65,53	119,1	1.719,0	2.031,0	2.719,0	8.401,0	15.274,0	
8	Bi đồng nhựa	Cái	12	150.000	480,8		13,41	15,84	21,21	65,53	119,1	6.447,0	7.615,0	10.197,0	31.505,0	57.279,0	
9	Búa đóng cọc	Cái	36	150.000	160,3		0,09	0,27	0,44	2,00	3,6	14,0	43,0	71,0	321,0	583,0	
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	20.000	32,1		0,05	0,34	0,44	0,72	1,0	2,0	11,0	14,0	23,0	30,0	
12	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	300.000	240,4		2,68	3,18	4,25	13,10	23,8	644,0	764,0	1.022,0	3.149,0	5.726,0	
13	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	100.000	160,3		2,68	3,18	4,25	13,10	23,8	429,0	510,0	681,0	2.099,0	3.817,0	
14	Nilon gói tài liệu	Tầm	9	15.000	64,1		2,68	3,18	4,25	13,10	23,8	172,0	204,0	272,0	840,0	1.527,0	
15	Túi đựng tài liệu	Cái	12	5.000	16,0		2,68	3,18	4,25	13,10	23,8	43,0	51,0	68,0	210,0	382,0	
16	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	120.000	1153,8		0,05	0,34	0,44	0,72	1,0	58,0	392,0	508,0	831,0	1.096,0	
17	Thước thép 30m	Cái	2	250.000	4807,7		0,05	0,34	0,44	0,72	1,0	240,0	1.635,0	2.115,0	3.462,0	4.567,0	
18	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	30.000	192,3		0,09	0,27	0,44	2,00	3,6	17,0	52,0	85,0	385,0	700,0	
19	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	15.000	12,0		0,05	0,34	0,44	0,72	1,0	1,0	4,0	5,0	9,0	11,0	
20	Quy phạm	Quyển	48	15.000	12,0		0,05	0,34	0,44	0,72	1,0	1,0	4,0	5,0	9,0	11,0	
21	Kẹp sắt	Cái	6	5.000	32,1		2,68	3,18	4,25	13,10	23,8	86,0	102,0	136,0	420,0	763,0	
22	Máy tính tay	Cái	24	390.000	625,0		0,17	0,57	0,88	3,99	7,3	106,0	356,0	550,0	2.494,0	4.538,0	
23	Nilon che máy 5m	Tầm	9	12.000	51,3		2,68	3,18	4,25	13,10	23,8	137,0	163,0	218,0	672,0	1.222,0	
24	Ô che máy	Cái	24	300.000	480,8		2,68	3,18	4,25	13,10	23,8	1.288,0	1.529,0	2.043,0	6.298,0	11.452,0	
25	Bảng ngắm	Cái	36	15.000	16,0		2,68	3,18	4,25	13,10	23,8	43,0	51,0	68,0	210,0	382,0	
26	Đồng hồ báo thức	Cái	36	600.000	641,0		0,09	0,27	0,44	2,00	3,6	58,0	173,0	282,0	1.282,0	2.333,0	
27	Đèn pin	Cái	12	90.000	288,5		0,32	0,68	1,10	2,00	3,6	92,0	196,0	317,0	577,0	1.050,0	
Cộng (tính 5%)=												54.905	67.144	90.012	275.124	497.939	
	Lưới đo vẽ các mức Khó khăn (Bảng 13)	1					0,60	0,75	0,70	0,69	0,68	32.943	50.358	63.008	189.836	338.599	
		2					0,8	0,85	0,85	0,83	0,82	43.924	57.072	76.510	228.353	408.310	
		3					1	1	1	1,00	1,00	54.905	67.144	90.012	275.124	497.939	
		4					1,15	1,25	1,30	1,20	1,20	63.141	83.930	117.016	330.149	597.527	
		5					1,30	1,56	1,7			71.377	104.745	153.020	-	-	
Ghi chú: (1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 12 (2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần mức tại Bảng 12 và Bảng 13.																	
b	Đo vẽ chi tiết (Bảng 14)														Ca/ mảnh		
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	300.000	641,0		22,26	37,72	66,16	230,00	418,2	14.269	24.179	42.410	147.436	268.064	
2	Áo mưa bạt	Cái	18	120.000	256,4		22,26	37,72	66,16	230,00	418,2	5.708	9.672	16.964	58.974	107.226	
3	Ba lô	Cái	18	200.000	427,4		44,52	75,44	132,32	460,00	836,4	19.026	32.239	56.547	196.581	357.419	
4	Giấy cao cổ	Đôi	12	150.000	480,8		44,52	75,44	132,32	460,00	836,4	21.404	36.269	63.615	221.154	402.096	
5	Mũ cứng	Cái	12	150.000	480,8		44,52	75,44	132,32	460,00	836,4	21.404	36.269	63.615	221.154	402.096	
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	280.000	1196,6		44,52	75,44	132,32	460,00	836,4	53.272	90.270	158.332	550.427	1.000.773	
7	Tất sợi	Đôi	6	20.000	128,2		44,52	75,44	132,32	460,00	836,4	5.708	9.672	16.964	58.974	107.226	
8	Bi đồng nhựa	Cái	12	150.000	480,8		44,52	75,44	132,32	460,00	836,4	21.404	36.269	63.615	221.154	402.096	
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	20.000	32,1		3,20	19,42	12,10	40,39	73,4	103	622	388	1.295	2.354	
10	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	300.000	240,4		12,18	19,42	26,45	101,57	184,7	2.928	4.668	6.358	24.416	44.394	
11	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	100.000	160,3		12,18	19,42	26,45	101,57	184,7	1.952	3.112	4.239	16.277	29.596	
12	Nilon gói tài liệu	Tầm	9	15.000	64,1		12,18	19,42	26,45	101,57	184,7	781	1.245	1.696	6.511	11.838	
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	5.000	16,0		12,18	19,42	26,45	101,57	184,7	195	311	424	1.628	2.960	

14	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	120.000	1153,8		3,20	5,96	12,10	40,39	73,4	3.692	6.877	13.962	46.604	84.738	
15	Thước thép 30m	Cái	2	250.000	4807,7		1,59	2,98	6,05	20,20	36,7	7.644	14.327	29.087	97.115	176.538	
16	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	30.000	192,3		0,80	1,49	3,02	10,10	18,4	154	287	581	1.942	3.531	
17	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	15.000	12,0		1,59	2,98	6,05	20,20	36,7	19	36	73	243	441	
18	Quy phạm	Quyển	48	15.000	12,0		1,59	2,98	6,05	20,20	36,7	19	36	73	243	441	
20	Nilon che máy (5m)	Tấm	9	12.000	51,3		12,18	19,42	26,45	101,57	184,7	625	996	1.356	5.209	9.471	
21	Ô che máy	Cái	24	300.000	480,8		12,18	19,42	26,45	101,57	184,7	5.856	9.337	12.716	48.832	88.788	
	Cộng (tính 5%)=											195.471	332.528	580.666	2.022.477	3.677.190	
b	Đo chi tiết các mức khó khăn (Bảng 15)		1				0,60	0,70	0,70	0,77	0,77	117.283	232.770	406.466	1.557.307	2.831.436	
			2				0,75	0,85	0,85	0,92	0,92	146.603	282.649	493.566	1.860.679	3.383.015	
			3				1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	195.471	332.528	580.666	2.022.477	3.677.190	
			4				1,30	1,25	1,30	1,10	1,10	254.112	415.660	754.866	2.224.725	4.044.909	
			5				1,70	1,56	1,70			332.301	518.744	987.132	-	-	

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 13.

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần mức tại Bảng 14 và Bảng 15.

(3) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết.

c. Dụng cụ công tác chuẩn bị; xác định ranh giới thửa đất; xác nhận diện tích với chủ sử dụng đất; đối soát kiểm tra và phục vụ KTNT, Mức tính bằng 0,40 mức dụng cụ đo vẽ chi tiết tại Bảng 14 và Bảng 15																	
												Tỷ lệ 1/500	Tỷ lệ 1/1000	Tỷ lệ 1/2000	Tỷ lệ 1/5000	Tỷ lệ 1/10000	
c.1	Công tác chuẩn bị		1-5						0,40			78.188	133.011	232.266	808.991	1.470.876	
c.2	Xác định ranh giới thửa đất và xác nhận diện tích với chủ sử dụng đất, đối soát kiểm tra		1						0,40			46.913	93.108	162.586	622.923	1.132.574	
			2						0,40			58.641	113.060	197.426	744.272	1.353.206	
			3						0,40			78.188	133.011	232.266	808.991	1.470.876	
			4						0,40			101.645	166.264	301.946	889.890	1.617.964	
			5						0,40			132.920	207.498	394.853		-	
c.3	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu		1-5					0,40			78.188	133.011	232.266	808.991	1.470.876		
1.2	NỘI NGHIỆP:														Ca/ mảnh		
a	Vẽ bản đồ số (Bảng 19)																
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	280.000	1196,6		10,61	19,90	41,60	64,88	97,32	12.696	23.812	49.778	77.634	116.451	
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	300.000	240,4		5,30	9,95	20,80	32,44	48,66	1.274	2.392	5.000	7.798	11.697	
3	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	100.000	160,3		5,30	9,95	20,80	32,44	48,66	849	1.595	3.333	5.199	7.798	
4	Túi đựng tài liệu	Cái	12	5.000	16,0		5,30	9,95	20,80	32,44	48,66	85	159	333	520	780	
5	Thước bệt nhựa 60cm	Cái	24	30.000	48,1		2,39	4,40	12,24	18,36	27,54	115	212	588	883	1.324	
6	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	15.000	12,0		0,40	0,73	2,04	3,06	4,59	5	9	25	37	55	
7	Quy phạm	Quyển	48	15.000	12,0		0,40	0,73	2,04	3,06	4,59	5	9	25	37	55	
8	Máy tính tay	Cái	24	390.000	625,0		0,40	0,73	2,04	3,06	4,59	250	456	1.275	1.913	2.869	

9	Đồng hồ báo thức	Cái	36	600.000	641,0		0,04	0,07	0,20	0,31	0,46	26	45	128	199	295		
10	Ôn áp (chung) 10A	Cái	60	2.500.000	1602,6		0,20	0,37	1,02	1,53	2,29	321	593	1.635	2.452	3.670		
11	Lưu điện 600w	Còi	60	1.800.000	1153,8		0,20	0,37	1,02	1,53	2,29	231	427	1.177	1.765	2.642		
12	Chuột máy tính	Cái	4	100.000	961,5		0,80	1,47	4,08	6,12	9,18	769	1.413	3.923	5.885	8.827		
13	USB (1GB)	Cái	24	80.000	128,2		0,40	0,73	2,04	3,06	4,59	51	94	262	392	588		
14	Bóng điện 100W	Cái	36	300.000	320,5		5,30	9,50	20,80	32,44	48,66	1.699	3.045	6.667	10.397	15.596		
15	Điện	kw		2.050	2.050		4,45	7,98	15,14	27,25	40,87	9.123	16.359	31.037	55.863	83.784		
	Cộng (tính 5%)											28.874	53.151	110.445	179.523	269.253		
	Vẽ bản đồ số theo các mức khó khăn (Bảng 20)	1					0,70	0,64	0,60	0,55	0,65	20.212	34.017	66.267	98.738	175.014		
		2					0,85	0,80	0,77	0,74	0,80	24.543	42.521	85.043	132.847	215.402		
		3					1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	28.874	53.151	110.445	179.523	269.253		
		4					1,20	1,25	0,74	1,35	1,40	34.649	66.439	81.729	242.356	376.954		
		5					1,45	1,56	1,00			41.867	82.916	110.445	-	-		
Ghi chú:																		
(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 20.																		
(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần mức tại Bảng 19 và Bảng 20.																		
(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính thêm 0,10 mức tại Bảng 19 và Bảng 20.																		
b	Nhập thông tin thửa đất (Bảng 21)			KK 1-5				0,70	0,57	0,32	0,38	0,44	20.212	30.296	35.342	68.219	118.471	
c	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất (Bảng 22)														Ca/ mảnh			
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	280.000	1196,6		6,03	12,00	17,60	36,92	55,38	7.215	14.359	21.060	44.178	66.267		
2	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	300.000	240,4		6,03	12,00	17,60	36,92	55,38	1.450	2.885	4.231	8.875	13.313		
3	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	100.000	160,3		6,03	12,00	17,60	36,92	55,38	966	1.923	2.821	5.917	8.875		
4	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	15.000	12,0		0,17	0,34	0,55	2,04	3,06	2	4	7	25	37		
5	Quy phạm	Quyển	48	15.000	12,0		0,17	0,34	0,55	2,04	3,06	2	4	7	25	37		
6	Máy tính tay	Cái	24	390.000	625,0		0,68	1,36	2,21	8,16	12,24	425	850	1.381	5.100	7.650		
7	Đồng hồ báo thức	Cái	36	600.000	641,0		0,09	0,17	0,28	1,02	1,53	58	109	179	654	981		
8	Bóng điện 100W	Cái	36	300.000	320,5		1,74	5,26	5,70	10,36	15,54	558	1.686	1.827	3.321	4.981		
9	Điện	kW		2.050	2050,0		1,46	4,42	4,80	8,70	13,05	2.993	9.061	9.840	17.835	26.753		
	Cộng (tính 5%)=											14.352	32.425	43.421	90.227	135.339		
d	Xác nhận hồ sơ các cấp, lập sổ mục kê và phục vụ KTNT Mức tính bằng 0,30 mức tại Bảng 19 và Bảng 20					0,30						8.662	15.945	33.134	53.857	80.776		
đ	Biên tập và in BĐ ĐC theo đơn vị hành chính (Bảng 23)															Ca/ mảnh		
đ.1	Dụng cụ biên tập và in bản đồ																	
1	Quần áo BHLĐ	bộ	9	280.000	1196,6		0,48	0,54	0,62	0,68	0,82	574	646	742	814	981		
2	Hòm sắt đựng tài liệu	cái	48	300.000	240,4		0,48	0,54	0,62	0,68	0,82	115	130	149	163	197,0		
3	Ổng đựng bản đồ	cái	24	100.000	160,3		0,48	0,54	0,62	0,68	0,82	77	87	99	109	131,0		
4	Ký hiệu bản đồ	quyển	48	15.000	12,0		0,07	0,08	0,09	0,20	0,24	1	1	1	2	3,0		
5	Quy phạm	quyển	48	15.000	12,0		0,07	0,08	0,09	0,20	0,24	1	1	1	2	3,0		

6	Đồng hồ báo thức	cái	36	600.000	641,0		0,04	0,04	0,05	0,10	0,12	26	26	32	64	77,0	
7	Ôn áp (chung) 10a	cái	60	2.500.000	1602,6		0,12	0,14	0,15	0,17	0,20	192	224	240	272	321,0	
8	Lưu điện 600w	cái	60	1.800.000	1153,8		0,12	0,14	0,15	0,17	0,20	138	162	173	196	231,0	
9	Chuột máy tính	cái	4	100.000	961,5		7,96	14,92	66,80	89,64	107,57	7.654	14.346	64.231	86.192	103.433,0	
10	Đầu ghi đĩa CD 0.04	Cái	60	962.000	616,7		0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	12	12	12	12	12,0	
11	Đèn điện 0.10 kW	bộ	30	300.000	384,6		0,12	0,14	0,15	0,17	0,20	46	54	58	65	77,0	
12	Điện	kW		2.050	2050,0		0,11	0,12	0,13	0,15	0,18	226	246	267	308	369,0	
	Cộng (tính 5%)=											9.515	16.732	69.305	92.609	111.127	
đ.2	Giao nộp sản phẩm					0,05						476	837	3.465	4.630	5.556	

III. DUNG CỤ SỔ HOÁ VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH (Bảng 27)

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Nguyên giá	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca)						Thành tiền					
						SHBD địa chính				Chuyển hệ toạ độ		SHBD địa chính				Chuyển hệ toạ độ	
						1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	Bàn máy vi tính	Cái	72	950.000	507	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59	2.050	3.623	4.841	7.643	1.614	2.329
2	Ghế xoay	Cái	72	320.000	171	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59	691	1.221	1.631	2.574	544	785
3	Đép xốp	Đôi	6	25.000	160	5,39	9,52	12,72	20,08	4,24	6,12	864	1.526	2.038	3.218	679	981
4	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200.000	214	1,68	2,97	3,97	6,27	1,32	1,91	359	635	848	1.340	282	408
5	Đèn neon 40W	Cái	30	200.000	256	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59	1.036	1.831	2.446	3.862	815	1.177
6	Ghế tựa	Cái	60	500.000	321	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08	22	38	51	80	16	26
7	Ký hiệu bản đồ	Quyển	60	150.000	96	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77	64	114	153	241	51	74
8	Máy hút ẩm 2Kw	Cái	48	15.000	12	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77	8	14	19	30	6	9
9	Máy hút bụi 1,5 Kw	Cái	60	2.000.000	1.282	0,27	0,47	0,63	1,00	0,21	0,31	346	603	808	1.282	269	397
10	ôn áp (Chung) 10A	Cái	60	2.500.000	1.603	0,03	0,06	0,08	0,13	0,03	0,04	48	96	128	208	48	64
11	Quạt thông gió 40W	Cái	60	2.500.000	1.603	1,01	1,79	2,39	3,77	0,80	1,15	1.619	2.869	3.830	6.042	1.282	1.843
12	Quạt trần 100 W	Cái	36	400.000	427	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77	286	509	679	1.073	226	329
13	Quy phạm	Quyển	36	850.000	908	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77	608	1.081	1.444	2.279	481	699
14	Tủ đựng tài liệu	Cái	48	15.000	12	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53	16	29	38	60	13	18
15	Thước 1,2 m	Cái	60	1.900.000	1.218	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77	816	1.449	1.937	3.057	646	938
16	Quy định sổ hoá	Quyển	24	30.000	48	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53	65	114	153	241	51	74
17	Lưu điện 600W	Cái	12	55.000	176	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06	476	839	1.121	1.770	374	539
18	Đầu ghi CD 0,4 KW	Cái	48	15.000	12	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77	8	14	19	30	6	9
19	Máy in LAZER A4 - 0,5K	Cái	60	1.800.000	1.154	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06	3.115	5.492	7.338	11.585	2.446	3.531
20	Chuột máy tính	Cái	72	962.000	514	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	5	5	5	5	5	5
21	Điện	Kw	72	4.800.000	2.564	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04	51	51	103	103	103	103

22	Chuột máy tính	Cái	4	100.000	962	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59	3.885	6.865	9.173	14.481	3.058	4.413
23	Điện	Kw		2.050	2050	5,80	10,20	13,60	21,50	5,80	8,36	11.890	20.910	27.880	44.075	11.890	17.138
	Cộng (tính 5%).											29.744	52.424	70.017	110.543	26.150	37.683
			Số hóa bản đồ địa chính									Chuyển hệ tọa độ					
Số hoá, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính (Bảng 28)			KK	Tỷ lệ 1/500	Thành tiền	Tỷ lệ 1/1000	Thành tiền	Tỷ lệ 1/2000	Thành tiền	Tỷ lệ 1/5000	Thành tiền	Tỷ lệ 1/2000	Thành tiền	Tỷ lệ 1/5000	Thành tiền		
			1	0,76	22.605	0,76	39.842	0,76	53.213	0,76	84.013	0,8	20.920	0,9	33.915		
			2	0,87	25.877	0,87	45.609	0,87	60.915	0,87	96.172	0,9	23.535	1	37.683		
			3	1,00	29.744	1,00	52.424	1,00	70.017	1,00	110.543	1,0	26.150	1	37.683		
			4	1,15	34.206	1,15	60.288	1,15	80.520	1,15	127.124	1,1	28.765	1,1	41.451		
			5	1,32	39.262	1,32	69.200	1,32	92.422	1,32		1,30	33.995				

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số trên.

(2) Mức cho trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC tính bằng 0,90 mức tại Bảng 23 và Bảng 24.

(3) Mức dụng cụ cho Chuyển hệ tọa độ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) BĐĐC tỷ lệ 1/1000 và 1/500 được tính như sau:

- Mức cho 1/500 tính bằng 0,65 mức tỷ lệ 1/2000;

- Mức cho 1/1000 tính bằng 0,80 mức tỷ lệ 1/2000.

(4) Mức dụng cụ cho xác định tọa độ điểm phục vụ nắn chuyển hệ tọa độ: Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) do ngấm của Lưới địa chính tại Bảng 6 và Bảng 7.

CHI PHÍ VẬT LIỆU (Dùng cho các KV: 0,5; 0,7)														
I	LƯỚI ĐỊA CHÍNH:													
1	Chọn điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm (Bảng 10)													
Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca)				Thành tiền (đồng)						
				Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm	Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm			
1	Bản đồ địa hình	Tờ	50.000	0,05	0,05	0,05	0,05	2.500	2.500	2.500	2.500			
2	Bảng dính loại vừa	Cuộn	15.000	0,1	0,01	0,1	0,1	1.500	150	1.500	1.500			
3	Biên bản bàn giao TQ	Tờ	500	2,00	2,00			1.000	1.000					
4	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ	25.000				0,02				500			
5	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	50.000			1,00				50.000				
6	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ	50.000			1,00				50.000				
7	Ghi chú điểm tọa độ mới	Bộ	30.000	2,00				60.000						
8	Giấy A4	Ram	70.000	0,01		0,01	0,01	700		700	700			
9	Sơn đỏ	Kg	50.000	0,001				50						
10	Sổ kiểm nghiệm máy	quyển	30.000				0,2				6.000			
11	Sổ đo góc	quyển	30.000				0,15				4.500			
12	Sổ đo cạnh	quyển	30.000				0,2				6.000			
13	Sổ đo thiên đỉnh	quyển	30.000				0				0			
14	Sổ ghi chép	quyển	30.000	0,05		0,05	0,05	1.500		1.500	1.500			
15	Xi măng	Kg	2.000	39,00	107,00			78.000	214.000					
16	Cát	m ³	300.000	0,04	0,14			12.000	42.000					
17	Đá dăm	m ³	350.000	0,002	0,28			700	98.000					
18	Dầu sứ	Cái	20.000	1,00				20.000						
19	Gỗ cốt pha	m ³	3.000.000	0,002	0,003			6.000	9.000					
20	Đinh	Kg	30.000	0,05				1.500						
21	Sắt phi 10	Kg	30.000	0,93				27.900						
22	Xăng	Lít	20.000	3,00	7,00	3,00		60.000	140.000	60.000				
23	Dầu nhờn	Lít	100.000	0,15	0,35	0,15		15.000	35.000	15.000				
24	Mực đen	Lọ	20.000	0,03	0,03	0,03	0,03	600	600	600	600			
	Cộng (tính 8%)=							312.066	585.630	196.344	25.704			
a	Chôn mốc có chống lún:							492.066						
	Cọc chống lún	cái	20.000	9				180.000						
b	Không chôn mốc							221.366						
	Ghi chú: Trường hợp chôn mốc địa chính cần phải chống lún thì thêm mức cọc chống lún là 9 cọc/điểm; Trường hợp không chôn mốc thì không tính xi măng, cát, đá dăm													
2	TÍNH TOÁN (Bảng 11)										Ca/điểm			
				Định mức (ca)				Thành tiền						

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Đơn giá (đ/ca)	Tính toán đường chuyên	Đo GPS	Tính toán GPS		Tính toán đường chuyên	Đo GPS	Tính toán GPS					
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	500			0,30		0	0	150					
2	Bảng tính toán	Tờ	3.000			0,30		0	0	900					
3	Bìa đóng sổ	Cái	1.500			0,10		0	0	150					
4	Biên bản bàn giao sản phẩm	Tờ	500			0,30		0	0	150					
5	Đĩa CD	Đĩa	15.000			0,01		0	0	150					
6	Giấy Kroký	Tờ	25.000			0,03		0	0	750					
7	Giấy A4 (nội)	Ram	70.000			0,01		0	0	700					
8	Mực in Lazer	Hộp	700.000			0,00		0	0	700					
9	Sổ ghi chép	quyển	30.000			0,05		0	0	1.500					
10	Sổ liệu tọa độ điểm gốc	Điểm	30.000			0,10		0	0	3.000					
11	Sổ liệu độ cao điểm gốc	Điểm	30.000			0,10		0	0	3.000					
12	Mực đen	Lọ	20.000			0,03		0	0	600					
	Cộng (tính 8%)=							0	0	12.690					
II	VẬT LIỆU ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG HƯỚNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP:														
Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca)					Thành tiền						
					1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	
I	NGOẠI NGHIỆP (Bảng 17)														
1	Bản đồ địa hình	Tờ	50.000		0,06	0,08	0,20	0,77	1,05	3.000	4.000	10.000	38.500	52.500	
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ	50.000		0,06	0,08	0,20	0,77	1,05	3.000	4.000	10.000	38.500	52.500	
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	500		1,80	1,80	2,00	2,20	3,00	900	900	1.000	1.100	1.500	
4	Bảng tính toán	Tờ	3.000		0,90	0,90	1,00	1,10	1,50	2.700	2.700	3.000	3.300	4.500	
5	Bảng dính loại vừa	Cuộn	15.000		0,23	0,36	0,50	0,88	1,20	3.450	5.400	7.500	13.200	18.000	
6	Bìa đóng sổ	Cái	1.500		1,35	1,35	1,50	1,65	2,25	2.025	2.025	2.250	2.475	3.375	
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	500		0,16	0,22	3,50	4,68	6,37	80	110	1.750	2.340	3.185	
8	Cọc gỗ 4cmx30 cm +đinh 3cm	Cái	15.000		27,00	54,00	80,00	110,00	150,00	405.000	810.000	1.200.000	1.650.000	2.250.000	
9	Đĩa CD	Đĩa	15.000		0,06	0,08	0,20	0,77	1,05	900	1.200	3.000	11.550	15.750	
10	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	50.000		0,36	0,45	1,00	2,20	3,00	18.000	22.500	50.000	110.000	150.000	
11	Mực màu	Tuýp	35.000		0,06	0,08	0,20	0,77	1,05	2.100	2.800	7.000	26.950	36.750	
12	Sổ đo các loại	Q	30.000		2,70	2,70	5,00	6,60	9,00	81.000	81.000	150.000	198.000	270.000	
13	Sổ ghi chép	Q	30.000		0,06	0,08	0,20	0,77	1,05	1.800	2.400	6.000	23.100	31.500	
14	Sổ liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	30.000		0,45	0,45	0,50	0,55	0,75	13.500	13.500	15.000	16.500	22.500	
15	Đinh sắt 10.15cm & đệm	Cái	30.000		36,00	27,00	0,00	0,00		1.080.000	810.000	0	0	0	
16	Sơn đỏ	Kg	50.000		0,05	0,05	0,05	0,06	0,07	2.500	2.500	2.500	3.000	3.500	

17	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	20.000		1,44	1,80	4,00	13,20	18,00	28.800	36.000	80.000	264.000	360.000	
18	Giấy A4	ram	70.000		0,27	0,36	0,50	0,66	0,90	18.900	25.200	35.000	46.200	63.000	
19	Giấy A3	ram	120.000		0,14	0,18	0,30	0,44	0,60	16.800	21.600	36.000	52.800	72.000	
20	Mực in A4	hộp	650.000		0,05	0,07	0,10	0,13	0,18	32.500	45.500	65.000	84.500	117.000	
21	Mực in A3	hộp	709.000		0,03	0,04	0,06	0,09	0,12	21.270	28.360	42.540	63.810	85.080	
22	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ	50.000		0,36	0,45	1	2,2	3,00	18.000	22.500	50.000	110.000	150.000	
23	Giấy gói hàng	Tờ	5.000		8,55	0,72	1	1,1	1,50	42.750	3.600	5.000	5.500	7.500	
24	Sổ liệu độ cao điểm cũ	Bộ	30.000		0,45	0,45	0,5	0,55	0,75	13.500	13.500	15.000	16.500	22.500	
	Cộng (tính 8%)=									1.957.473	2.118.199	1.941.343	3.004.371	4.096.051	
	Ghi chú: (1) Mức vật liệu cho các công việc thuộc khâu ngoại nghiệp tính theo hệ số tại Bảng 17														
	Bảng 18														
1	Chuẩn bị							0,15		293.621	317.730	291.201	450.656	614.408	
2	Lưới đo vẽ							0,10		195.747	211.820	194.134	300.437	409.605	
3	Xác định ranh giới thửa đất							0,25		489.368	529.550	485.336	751.093	1.024.013	
4	Đo vẽ chi tiết							0,25		489.368	529.550	485.336	751.093	1.024.013	
5	Đối soát kiểm tra							0,10		195.747	211.820	194.134	300.437	409.605	
6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất							0,10		195.747	211.820	194.134	300.437	409.605	
7	Phục vụ KTNT							0,05		97.874	105.910	97.067	150.219	204.803	
	(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần mức tại Bảng 17 và Bảng 18. (3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 17 và Bảng 18.														
II	NỘI NGHIỆP:														
a	Vẽ bản đồ số và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất (Bảng 25)														
1	Bản đồ địa hình	Tờ	50.000		0,07	0,09	0,20	0,70	0,70	3.500	4.500	10.000	35.000	35.000	
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT (phô tô)	Tờ	50.000		0,07	0,09	0,20	0,70	0,70	3.500	4.500	10.000	35.000	35.000	
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	500		2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
4	Bảng tính toán	Tờ	3.000		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	
5	Bảng dính loại vừa	Cuộn	15.000		0,25	0,40	0,50	0,80	0,80	3.750	6.000	7.500	12.000	12.000	
6	Bìa đóng sổ	Cái	1.500		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	500		0,30	0,30	0,20	2,00	2,00	150	150	100	1.000	1.000	
8	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ	50.000		0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	
9	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	50.000		0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	
10	Giấy A0 loại 100g/m2	Tờ	25.000		4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
11	Giấy A4 (nội)	Ram	70.000		3,00	6,00	9,00	16,00	16,00	210.000	420.000	630.000	1.120.000	1.120.000	

12	Mực in Lazer	Hộp	650.000		0,60	1,20	1,80	3,20	3,20	390.000	780.000	1.170.000	2.080.000	2.080.000	
13	Sổ mục kê tạm	Q	200.000		0,14	0,15	0,40	0,10	0,10	28.000	30.000	80.000	20.000	20.000	
14	Sổ ghi chép	Q	30.000		0,07	0,09	0,20	0,70	0,70	2.100	2.700	6.000	21.000	21.000	
15	Sổ liệu toạ độ điểm cũ	Bộ	30.000		0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	
16	Sổ liệu độ cao điểm cũ	Bộ	30.000		0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	
17	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	700.000		0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	
	Cộng (tính 8%)=									922.860	1.578.258	2.297.268	3.820.500	3.820.500	
a.1	Vẽ bản đồ số							0,55		507.573	868.042	1.263.497	2.101.275	2.101.275	
a.2	Lập KQĐĐ địa chính thửa đất							0,45		415.287	710.216	1.033.771	1.719.225	1.719.225	
a.3	Đất ko phải cấp giấy khi đo vẽ							0,30		276.858	473.477	689.180	1.146.150	1.146.150	
a.4	Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức trên							0,10		92.286	157.826	229.727	382.050	382.050	
	Ghi chú: (1) Mức vật liệu cho vẽ bản đồ số tính bằng 0,55 mức tại Bảng 25. (2) Mức vật liệu cho lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tính bằng 0,45 mức tại Bảng 25.36 (3) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần mức tại Bảng 25. (4) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 25.														
b	Xác nhận hồ sơ các cấp; lập sổ mục kê; nhập thông tin thửa đất; phục vụ KTNT và giao nộp sản phẩm							0,20		184.572	315.652	459.454	764.100	764.100	
c	Biên tập và in bản đồ theo đơn vị hành chính (Bảng 26)														
1	Bản đồ địa hình	Tờ	50.000		0,01	0,01	0,02	0,05	0,06	500	500	1.000	2.500	3.000	
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ	50.000		0,01	0,01	0,05	0,20	0,25	500	500	2.500	10.000	12.500	
3	Bảng dính loại vừa	Cuộn	15.000		0,05	0,10	0,15	0,20	0,25	750	1.500	2.250	3.000	3.750	
4	Biên bản bàn giao TQ	Bộ	500		1,00	1,00	1,00	1,00	1,10	500	500	500	500	550	
5	Giấy A4 (nội)	Ram	70.000		0,002	0,004	0,010	0,010	0,010	140	280	700	700	700	
6	Đĩa CD	Đĩa	15.000		0,03	0,04	0,08	0,20	0,20	450	600	1.200	3.000	3.000	
7	Sổ ghi chép	Quyển	30.000		0,01	0,01	0,03	0,05	0,05	300	300	900	1.500	1.500	
8	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	700.000		0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	
9	Giấy Ao loại 100g/m2	Tờ	25.000		4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
	Cộng (tính 8%)=									141.631	142.754	148.014	161.136	165.240	
III	VẬT LIỆU SỐ HOÁ VÀ CHUYỂN HỆ TOẠ ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH (bảng 30)														
1	Số hoá. chuyển hệ toạ độ														
Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Đơn giá (đ/ea)	Định mức (ca)					Thành tiền						
				Số hoá BĐĐC				Chuyển hệ	Số hoá BĐĐC				Chuyển hệ		

11			(u/ca)	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	Sổ ghi chép công tác	Quyển	30.000	1	1	1	1	0,04	0,07	30000	30000	30000	30000	1200	2100
2	Bảng dính phim	Cuộn	5.000	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	100	100	100	100	100	100
3	Giấy đóng gói th. quả	Tờ	5.000	3	3	3	3	3	3	15000	15000	15000	15000	15000	15000
4	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	Tờ	500	1	1	1	1	1	1	500	500	500	500	500	500
5	Giấy can	Mét	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Giấy A4 (nội)	Ram	70.000	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04	1400	1400	2800	2800	2800	2800
8	Giấy Ao loại 100g/m2	Tờ	25.000	4	4	4	4	3	3	100000	100000	100000	100000	75000	75000
9	Mực in lazer	Hộp	650.000	0,004	0,004	0,008	0,008	0,008	0,008	2600	2600	5200	5200	5200	5200
10	Đĩa CD (cơ số 2)	Cái	15.000	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	750	750	750	750	750	750
11	Thuốc tẩy rửa	Lit	50.000	0,001	0,001	0,002	0,003	0,002	0,003	50	50	100	150	100	150
12	Mực in phun (4 màu)	Hộp	700.000	0,04	0,04	0,04	0,04	0,03	0,03	28000	28000	28000	28000	21000	21000
13	Khăn mặt	Cái	30.000	0,05	0,05	0,07	0,1	0,05	0,1	1500	1500	2100	3000	1500	3000
14	Khăn lau máy	Cái	30.000	0,01	0,01	0,02	0,03	0,01	0,03	300	300	600	900	300	900
15	Bản đồ gốc	Tờ	50.000	1	1	1	1	1	1	50000	50000	50000	50000	50000	50000
16	Côn công nghiệp	Lit	25.000	0,01	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01	250	250	500	500	250	250
17	Bóng đèn máy quét	Cái	500.000	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	50	50	50	50	50	50
18	Sổ giao ca	Quyển	30.000	0,05	0,05	0,07	0,1	0,01	0,02	1500	1500	2100	3000	300	600
Cộng (tính 8%)=										250.560	250.560	256.824	259.146	187.974	191.592
													0,7	131582	134114
Ghi chú: (1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức số 7, 9, và 11 tại Bảng 27 cho chuyển hệ tọa độ. (2) Mức chuyển hệ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) cho tỷ lệ 1/500 và 1/1000 tính như nhau và tính bằng 0,70 mức tỷ lệ 1/2000. (3) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển: Mức tính bằng 0,75 mức (KK3) đo ngắm của Lưới địa chính tại Bảng 6 và Bảng 7															

CHI PHÍ KHẤU HAO MÁY VÀ THIẾT BỊ (Dùng cho các KV:0,5; 0,7)

I. THIẾT BỊ LƯỚI ĐỊA CHÍNH (Bảng 9)																		
STT	Danh mục dụng cụ	DVT	Công	Số	Nguyên giá	Khấu hao	Định mức (ca)						Thành tiền					
			suất	lượng			/1 ca	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
a	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			5	500	2.500	Máy vi tính để bàn; máy vi tính xách tay; máy bộ đàm; thiết bị nối mạng.											
b	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			10	500	5.000	Máy quét phim; trạm tăng dây; điều hoà nhiệt độ; máy chụp ảnh; máy in; máy sấy; máy phổ tổ											
c	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			10	250	2.500	ô tô; máy đo thiên văn; máy kinh vĩ quang học; máy toàn đạc điện tử; máy thủy chuẩn quang cơ, điện tử; máy đo GPS											
d	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			10	200	2.000	Máy đo sâu, phần mềm đo sâu											
Thiết bị:																		
1	Chọn điểm, chôn mốc												46.800	59.800	70.200	88.400	93.600	
	Ổ tở 9-12 chỗ	Cái		1	650.000.000	260.000	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36		46.800	59.800	70.200	88.400	93.600	
2	Xây tường vây												46.800	46.800	57.200	67.600	75.400	
	Ổ tở 9-12 chỗ	Cái		1	650.000.000	260.000	0,18	0,18	0,22	0,26	0,29		46.800	46.800	57.200	67.600	75.400	
3	Tiếp điểm												46.800	59.800	70.200	88.400	93.600	
	Ổ tở 9-12 chỗ	Cái		1	650.000.000	260.000	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36		46.800	59.800	70.200	88.400	93.600	
4.1	Đo ngầm												26.157	39.349	47.109	64.181	85.133	
	Toàn đạc điện tử	Bộ		1	180.000.000	72.000	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09		23.760	36.000	43.200	59.040	78.480	
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09		1.848	2.800	3.360	4.592	6.104	
	Bộ Đàm	Cái		2	9.800.000	3.920	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07		549	549	549	549	549	
4.2	Đo ngắm độ cao lượng giác												2.616	3.935	4.711	6.418	8.513	
	Toàn đạc điện tử	Bộ		1	180.000.000	72.000	0,03	0,05	0,06	0,08	0,11		2.376	3.600	4.320	5.904	7.848	
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,03	0,05	0,06	0,08	0,11		185	280	336	459	610	
	Bộ Đàm	Cái		2	9.800.000	3.920	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01		55	55	55	55	55	
5.1	Tính toán												2.376	2.376	2.376	2.376	2.376	
	Máy vi tính xách tay	Cái		1	27.000.000	10.800	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22		2.376	2.376	2.376	2.376	2.376	
5.2	Tính toán độ đo cao lượng giác												238	238	238	238	238	
	Máy vi tính xách tay	Cái		1	27.000.000	10.800	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02		238	238	238	238	238	

Ghi chú:

Ghi chú:
(1) Mức thiết bị đo ngầm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị đo ngầm tại Bảng 9.
(2) Mức thiết bị tính toán kết quả đo độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị tính toán tại Bảng 9.

II	THIẾT BỊ ĐO ĐẶC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:																		
a	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			5	500	2.500	Máy vi tính để bàn; máy vi tính xách tay; máy bộ đàm; thiết bị nối mạng.												
b	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			10	500	5.000	Máy quét phim; trạm tăng dây; điều hoà nhiệt độ; máy chụp ảnh; máy in; máy sấy												
c	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			10	250	2.500	ô tô; máy đo thiên văn; máy kinh vĩ quang học; máy toàn đạc điện tử; máy thủy chuẩn quang cơ, điện tử; máy đo GPS												
d	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			10	200	2.000	Máy đo sâu hồi âm; phần mềm đo sâu; omni star; seastar												
Số TT	Danh mục dụng cụ	DVT	Công suất	Số lượng	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (ca)						Thành tiền						
							KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5		
NGOẠI NGHIỆP:																			
1	Thiết bị (Bảng 16)																		
1.1	Lưới đo vẽ:																		
a	Bản đồ 1/500												95.860	121.468	157.940	179.668	200.620		
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	1,22	1,55	2,02	2,30	2,57		87.840	111.600	145.440	165.600	185.040		
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11		1.188	1.188	1.188	1.188	1.188		
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	1,22	1,55	2,02	2,30	2,57		6.832	8.680	11.312	12.880	14.392		
	Điện	kW			2.050	2.050	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32		656	656	656	656	656		
b	Bản đồ 1/1000												142.876	167.716	199.180	282.808	381.340		
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	1,71	2,01	2,39	3,40	4,59		123.120	144.720	172.080	244.800	330.480		
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	1,71	2,01	2,39	3,40	4,59		18.468	21.708	25.812	36.720	49.572		
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23		1.288	1.288	1.288	1.288	1.288		

STT	Danh mục dụng cụ	DVT	Công	Số	Nguyên giá	Khấu hao	Định mức (ca)						Thành tiền				
			suất	lượng			KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điện	kW			2.050	2.050	0,66	0,66	0,66	0,66	0,66		1.353	1.353	1.353	1.353	1.353
c	Bản đồ 1/2000												191.460	223.752	265.980	405.912	648.516
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	2,29	2,68	3,19	4,88	7,81		164.880	192.960	229.680	351.360	562.320
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	2,29	2,68	3,19	4,88	7,81		24.732	28.944	34.452	52.704	84.348
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33		1.848	1.848	1.848	1.848	1.848
	Điện	kW			2.050	2.050	0,99	0,99	0,99	0,99	0,99		2.030	2.030	2.030	2.030	2.030
d	Bản đồ 1/5000												630.000	755.856	817.956	880.056	0
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	7,56	9,08	9,83	10,58			544.320	653.760	707.760	761.760	0
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	7,56	9,08	9,83	10,58			81.648	98.064	106.164	114.264	0
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,72	0,72	0,72	0,72			4.032	4.032	4.032	4.032	0
	Điện	kW			2.050	2.050	2,08	2,08	2,08	2,08			4.264	4.264	4.264	4.264	0
e	Bản đồ 1/10000												1.144.952	1.373.480	1.487.744	1.600.352	0
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	13,74	16,50	17,88	19,24			989.280	1.188.000	1.287.360	1.385.280	0
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	13,74	16,50	17,88	19,24			148.392	178.200	193.104	207.792	0
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	1,30	1,30	1,30	1,30			7.280	7.280	7.280	7.280	0
	Điện	kW			2.050	2.050	3,78	3,78	3,78	3,78			7.749	7.749	7.749	7.749	0
1.2	Đo vẽ chi tiết																
a	Bản đồ 1/500												426.800	525.352	708.488	938.184	1.194.264
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	5,50	6,77	9,13	12,09	15,39		396.000	487.440	657.360	870.480	1.108.080
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	5,50	6,77	9,13	12,09	15,39		30.800	37.912	51.128	67.704	86.184
b	Bản đồ 1/1000												811.696	956.808	1.130.632	1.413.096	1.766.952
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	10,46	12,33	14,57	18,21	22,77		753.120	887.760	1.049.040	1.311.120	1.639.440
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	10,46	12,33	14,57	18,21	22,77		58.576	69.048	81.592	101.976	127.512
c	Bản đồ 1/2000												1.105.800	1.302.904	1.540.360	2.002.080	2.625.984
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	14,25	16,79	19,85	25,80	33,84		1.026.000	1.208.880	1.429.200	1.857.600	2.436.480
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	14,25	16,79	19,85	25,80	33,84		79.800	94.024	111.160	144.480	189.504
d	Bản đồ 1/5000												4.548.136	5.456.056	5.911.568	6.366.304	
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	58,61	70,31	76,18	82,04			4.219.920	5.062.320	5.484.960	5.906.880	
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	58,61	70,31	76,18	82,04			328.216	393.736	426.608	459.424	
e	Bản đồ 1/10000												8.269.056	9.920.384	10.747.600	11.574.816	
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	106,56	127,84	138,50	149,16			7.672.320	9.204.480	9.972.000	10.739.520	
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	106,56	127,84	138,50	149,16			596.736	715.904	775.600	835.296	

Ghi chú:

(1) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần mức tại Bảng 16.

(2) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết BĐĐC (mức số 2) tại Bảng 16.

I	NỘI NGHIỆP:																
2	Thiết bị (Bảng 24)																
2.1	Vẽ bản đồ số																
a	Bản đồ 1/500												166.972	204.313	241.071	290.495	348.930
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	5,50	6,74	7,96	9,60	11,54		88.000	107.840	127.360	153.600	184.640
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		1	34.000.000	13.600	5,50	6,74	7,96	9,60	11,54		74.800	91.664	108.256	130.560	156.944
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	1	4.800.000	960	0,12	0,15	0,19	0,22	0,26		115	144	182	211	250
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09		1.260	1.260	1.260	1.260	1.260
	Điều hoà	Cái	2,20	1	7.600.000	1.520	1,84	2,24	2,64	3,20	3,84		2.797	3.405	4.013	4.864	5.837
	Điện	kW			2.050	2.050	34,20	62,16	77,36	88,67	106,35		70.110	127.428	158.588	181.774	218.018
b	Bản đồ 1/1000												288.899	344.716	450.827	563.588	704.307
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	9,55	11,40	14,92	18,66	23,33		152.800	182.400	238.720	298.560	373.280
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		1	34.000.000	13.600	9,55	11,40	14,92	18,66	23,33		129.880	155.040	202.912	253.776	317.288
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	1	4.800.000	960	0,13	0,25	0,38	0,56	0,68		125	240	365	538	653
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09		1.260	1.260	1.260	1.260	1.260
	Điều hoà	Cái	2,20	1	7.600.000	1.520	3,18	3,80	4,98	6,22	7,78		4.834	5.776	7.570	9.454	11.826
	Điện	kW			2.050	2.050	87,80	105,30	138,12	172,93	216,09		179.990	215.865	283.146	354.507	442.985
c	Bản đồ 1/2000												652.903	784.681	942.782	755.204	945.476

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Công	Số	Nguyên giá	Khấu hao	Định mức (ca)						Thành tiền				
			suất	lượng			KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	21,66	26,00	31,20	25,00	31,26		346.560	416.000	499.200	400.000	500.160
	Phần mềm vẽ BD	Cái		1	34.000.000	13.600	21,66	26,00	31,20	25,00	31,26		294.576	353.600	424.320	340.000	425.136
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	1	4.800.000	960	0,40	0,67	0,94	1,32	1,88		384	643	902	1.267	1.805
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09		1.260	1.260	1.260	1.260	1.260
	Điều hoà	Cái	2,20	1	7.600.000	1.520	6,66	8,67	11,25	8,34	11,26		10.123	13.178	17.100	12.677	17.115
	Điện	kW			2.050	2.050	189,08	240,34	304,68	234,57	309,77		387.614	492.697	624.594	480.869	635.029
d	Bản đồ 1/5000												805.492	1.087.253	1.467.152	1.980.239	
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	26,70	36,05	48,66	65,69			427.200	576.800	778.560	1.051.040	
	Phần mềm vẽ BD	Cái		1	34.000.000	13.600	26,70	36,05	48,66	65,69			363.120	490.280	661.776	893.384	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	1	4.800.000	960	0,40	0,67	0,94	1,32			384	643	902	1.267	
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,09	0,09	0,09	0,09			1.260	1.260	1.260	1.260	
	Điều hoà	Cái	2,20	1	7.600.000	1.520	8,90	12,02	16,22	21,90			13.528	18.270	24.654	33.288	
	Điện	kW			2.050	2.050	245	332	776	1.376			502.824	680.170	1.591.333	2.821.436	
e	Bản đồ 1/10000												1.047.024	1.412.981	1.906.684	2.573.625	
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	34,71	46,86	63,25	85,39			555.360	749.760	1.012.000	1.366.240	
	Phần mềm vẽ BD	Cái		1	34.000.000	13.600	34,71	46,86	63,25	85,39			472.056	637.296	860.200	1.161.304	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	1	4.800.000	960	0,40	0,67	0,94	1,32			384	643	902	1.267	
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,117	0,110	0,11	0,11			1.638	1.540	1.540	1.540	
	Điều hoà	Cái	2,20	1	7.600.000	1.520	11,57	15,62	21,08	28,47			17.586	23.742	32.042	43.274	
	Điện	kW			2.050	2.050	318	430	1.008	1.787			652.454	882.156	2.065.806	3.663.760	
2.2	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất																
a	Bản đồ 1/500												49.303	49.303	49.303	49.303	49.303
	Vi tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	4,52	4,52	4,52	4,52	4,52		47.008	47.008	47.008	47.008	47.008
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	1,51	1,51	1,51	1,51	1,51		2.295	2.295	2.295	2.295	2.295
	Điện	kW			2.050	2.050	50,32	50,32	50,32	50,32	50,32		103.156	103.156	103.156	103.156	103.156
b	Bản đồ 1/1000												98.160	98.160	98.160	98.160	98.160
	Vi tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00		93.600	93.600	93.600	93.600	93.600
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00		4.560	4.560	4.560	4.560	4.560
	Điện	kW			2.050	2.050	81,90	81,90	81,90	81,90	81,90		167.895	167.895	167.895	167.895	167.895
c	Bản đồ 1/2000												143.968	143.968	143.968	143.968	143.968
	Vi tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20		137.280	137.280	137.280	137.280	137.280
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	4,40	4,40	4,40	4,40	4,40		6.688	6.688	6.688	6.688	6.688
	Điện	kW			2.050	2.050	120,12	120,12	120,12	120,12	120,12		246.246	246.246	246.246	246.246	246.246
d	Bản đồ 1/5000												302.006	302.006	302.006	302.006	
	Vi tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	27,69	27,69	27,69	27,69			287.976	287.976	287.976	287.976	
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	9,23	9,23	9,23	9,23			14.030	14.030	14.030	14.030	
	Điện	kW			2.050	2.050	251,98	251,98	251,98	251,98			516.559	516.559	516.559	516.559	
e	Bản đồ 1/10000												604.011	604.011	604.011	604.011	
	Vi tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	55,38	55,38	55,38	55,38			575.952	575.952	575.952	575.952	
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	18,46	18,46	18,46	18,46			28.059	28.059	28.059	28.059	
	Điện	kW			2.050	2.050	503,96	503,96	503,96	503,96			1.033.118	1.033.118	1.033.118	1.033.118	
2.3	Nhập thông tin thửa đất																
a	Bản đồ 1/500												58.792	58.792	58.792	58.792	58.792
	Vi tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39		56.056	56.056	56.056	56.056	56.056
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80		2.736	2.736	2.736	2.736	2.736
	Điện	kW			2.050	2.050	49,11	49,11	49,11	49,11	49,11		100.676	100.676	100.676	100.676	100.676
b	Bản đồ 1/1000												91.616	91.616	91.616	91.616	91.616
	Vi tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40		87.360	87.360	87.360	87.360	87.360
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80		4.256	4.256	4.256	4.256	4.256
	Điện	kW			2.050	2.050	76,44	76,44	76,44	76,44	76,44		156.702	156.702	156.702	156.702	156.702
c	Bản đồ 1/2000												119.101	119.101	119.101	119.101	119.101
	Vi tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92		113.568	113.568	113.568	113.568	113.568
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	3,64	3,64	3,64	3,64	3,64		5.533	5.533	5.533	5.533	5.533

STT	Danh mục dụng cụ	DVT	Công	Số	Nguyên giá	Khấu hao	Định mức (ca)						Thành tiền				
			suất	lượng			KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điện	kW			2.050	2.050	99,37	99,37	99,37	99,37	99,37		203.709	203.709	203.709	203.709	203.709
d	Bản đồ 1/5000												202.433	202.433	202.433	202.433	
	Ví tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	18,56	18,56	18,56	18,56			193.024	193.024	193.024	193.024	
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	6,19	6,19	6,19	6,19			9.409	9.409	9.409	9.409	
	Điện	kW			2.050	2.050	168,96	168,96	168,96	168,96			346.368	346.368	346.368	346.368	
e	Bản đồ 1/10000												303.657	303.657	303.657	303.657	
	Ví tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	27,84	27,84	27,84	27,84			289.536	289.536	289.536	289.536	
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	9,29	9,29	9,29	9,29			14.121	14.121	14.121	14.121	
	Điện	kW			2.050	2.050	253,44	253,44	253,44	253,44			519.552	519.552	519.552	519.552	
1.4	Biên tập và in BD ĐC theo đơn vị hành chính																
a	Bản đồ 1/500												5.186	5.186	5.186	5.186	5.186
	Ví tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36		3.744	3.744	3.744	3.744	3.744
	Máy in phun A0	cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09		1.260	1.260	1.260	1.260	1.260
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12		182	182	182	182	182
	Điện	kW			2.050	2.050	3,58	3,58	3,58	3,58	3,58		7.339	7.339	7.339	7.339	7.339
b	Bản đồ 1/1000												5.737	5.737	5.737	5.737	5.737
	Ví tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41		4.264	4.264	4.264	4.264	4.264
	Máy in phun A0	cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09		1.260	1.260	1.260	1.260	1.260
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14		213	213	213	213	213
	Điện	kW			2.050	2.050	4,09	4,09	4,09	4,09	4,09		8.385	8.385	8.385	8.385	8.385
c	Bản đồ 1/2000												6.272	6.272	6.272	6.272	6.272
	Ví tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46		4.784	4.784	4.784	4.784	4.784
	Máy in phun A0	cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09		1.260	1.260	1.260	1.260	1.260
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15		228	228	228	228	228
	Điện	kW			2.050	2.050	4,42	4,42	4,42	4,42	4,42		9.061	9.061	9.061	9.061	9.061
d	Bản đồ 1/5000												6.822	6.822	6.822	6.822	0
	Ví tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	0,51	0,51	0,51	0,51			5.304	5.304	5.304	5.304	0
	Máy in phun A0	cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,09	0,09	0,09	0,09			1.260	1.260	1.260	1.260	0
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,17	0,17	0,17	0,17			258	258	258	258	0
	Điện	kW			2.050	2.050	4,94	4,94	4,94	4,94			10.127	10.127	10.127	10.127	0
e	Bản đồ 1/10000												10.363	10.363	10.363	10.363	0
	Ví tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	0,77	0,77	0,77	0,77			8.008	8.008	8.008	8.008	0
	Máy in phun A0	cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,14	0,14	0,14	0,14			1.960	1.960	1.960	1.960	0
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,26	0,26	0,26	0,26			395	395	395	395	0
	Điện	kW			2.050	2.050	6,42	6,42	6,42	6,42			13.161	13.161	13.161	13.161	0
III	SỐ HOÁ BĐĐC; CHUYỂN HỆ TOẠ ĐỘ BĐĐC DẠNG SỐ, SANG HỆ TOẠ ĐỘ VN2000 (Bảng 29)																
Số	Danh mục	DVT	Công	Số	Nguyên giá	Khấu hao	Định mức (ca)						Thành tiền				
TT	dụng cụ		suất	lượng		/1 ca	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
a	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			5	500	2.500	Máy vi tính để bàn; máy vi tính xách tay; máy bộ đàm; thiết bị nổi mạng.										
b	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			10	500	5.000	Máy quét phim; trạm tăng dày; điều hoà nhiệt độ; máy chụp ảnh; máy in; máy sấy										
c	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			10	250	2.500	ô tô; máy đo thiên văn; máy kinh vĩ quang học; máy toàn đạc điện tử; máy thủy chuẩn quang cơ; điện tử; máy đo GPS										
d	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			10	200	2.000	Máy đo sâu hồi âm; phần mềm đo sâu; omni star; seastar										
2	Thiết bị:																
2,1	Số hoá. chuyển hệ toạ độ bản đồ địa chính																
1	Số hoá																
1,1	Bản đồ 1/500												59.625	71305	85349	101757	121615
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99	5,94	37.440	45440	55040	66240	79840
	Máy quét	Cái	2,50	1	45.000.000	9.000	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	2.160	2160	2160	2160	2160
	Thiết bị nổi mạng	Bộ	0,10	1	3.000.000	1.200	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33	0,40	192	228	276	336	396
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	20.500.000	4.100	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33	0,40	656	779	943	1148	1353
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	2.520	2520	2520	2520	2520
	Phần mềm số hoá	Bản		1	34.000.000	6.800	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99	5,94	15.912	19312	23392	28152	33932
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,49	0,57	0,67	0,79	0,93	1,09	745	866	1018	1201	1414
	Điện	kW			2.050	2.050	22,30	25,30	29,10	33,60	38,90	44,90	45.715	51865	59655	68880	79745

STT	Danh mục dụng cụ	DVT	Công	Số	Nguyên giá	Khấu hao	Định mức (ca)						Thành tiền				
			suất	lượng			KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1.2	Bản đồ 1/1000												129.845	138250	157933	184585	270285
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34	13,68	85440	91200	104640	122880	181440
	Máy quét	Cái	2,50	1	45.000.000	9.000	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	2160	2160	2160	2160	2160
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	3.000.000	1.200	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76	0,91	432	456	528	612	912
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	20.500.000	4.100	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76	0,91	1476	1558	1804	2091	3116
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	2520	2520	2520	2520	2520
	Phần mềm số hoá	Bản		1	34.000.000	6.800	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34	13,68	36312	38760	44472	52224	77112
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,99	1,05	1,19	1,38	1,99	2,38	1505	1596	1809	2098	3025
	Điện	kW			2.050	2.050	41,20	43,40	48,70	55,90	79,00	93,70	84460	88970	99835	114595	161950
1.3	Bản đồ 1/2000												157367	195493	260059	302843	377454
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75	19,68	103200	128960	172800	201600	252000
	Máy quét	Cái	2,50	1	45.000.000	9.000	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	2160	2160	2160	2160	2160
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	3.000.000	1.200	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45	1,80	720	900	1140	1380	1740
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	20.500.000	4.100	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45	1,80	2460	3075	3895	4715	5945
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	2520	2520	2520	2520	2520
	Phần mềm số hoá	Bản		1	34.000.000	6.800	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75	19,68	43860	54808	73440	85680	107100
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	1,61	2,02	2,70	3,15	3,94	4,92	2447	3070	4104	4788	5989
	Điện	kW			2.050	2.050	55,77	69,19	91,28	105,73	130,85	161,98	114329	141840	187124	216747	268243
1.4	Bản đồ 1/5000												276802	366820	439205	526220	
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	11,52	15,36	18,43	22,12			184320	245760	294880	353920	
	Máy quét	Cái	2,50	1	45.000.000	9.000	0,24	0,24	0,24	0,24			2160	2160	2160	2160	
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	3.000.000	1.200	0,96	1,15	1,38	1,66			1152	1380	1656	1992	
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	20.500.000	4.100	0,96	1,15	1,38	1,66			3936	4715	5658	6806	
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,18	0,18	0,18	0,18			2520	2520	2520	2520	
	Phần mềm số hoá	Bản		1	34.000.000	6.800	11,52	15,36	18,43	22,12			78336	104448	125324	150416	
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	2,88	3,84	4,61	5,53			4378	5837	7007	8406	
	Điện	kW			2.050	2.050	95,84	126,60	150,82	179,84			196472	259530	309181	368672	
2	Chuyển hệ																
2.1	Bản đồ 1/500												38897	42712	47143	51588	53952
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21	2,54	25120	27680	30720	33760	35360
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	3.000.000	1.200	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15	0,16	120	144	156	168	180
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	20.500.000	4.100	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15	0,16	410	492	533	574	615
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	2100	2100	2100	2100	2100
	Phần mềm số hoá	Bản		1	34.000.000	6.800	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21	2,54	10676	11764	13056	14348	15028
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,31	0,35	0,38	0,42	0,44	0,51	471	532	578	638	669
	Điện	kW			2.050	2.050	11,27	12,56	13,72	15,06	15,76	18,10	23104	25748	28126	30873	32308
2.2	Bản đồ 1/1000												48782	53212	58851	64490	67325
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76	3,17	31520	34560	38400	42240	44160
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	3.000.000	1.200	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19	0,20	156	168	192	216	228
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	20.500.000	4.100	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19	0,20	533	574	656	738	779
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	2660	2660	2660	2660	2660
	Phần mềm số hoá	Bản		1	34.000.000	6.800	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76	3,17	13396	14688	16320	17952	18768
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,34	0,37	0,41	0,45	0,48	0,55	517	562	623	684	730
	Điện	kW			2.050	2.050	13,26	13,86	15,94	17,47	18,42	20,96	27183	28413	32677	35814	37761
2.3	Bản đồ 1/2000												60934	66573	73595	80617	84204
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45	3,96	39360	43200	48000	52800	55200
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	3.000.000	1.200	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24	0,27	192	216	240	264	288
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	20.500.000	4.100	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24	0,27	656	738	820	902	984
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	3360	3360	3360	3360	3360
	Phần mềm số hoá	Bản		1	34.000.000	6.800	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45	3,96	16728	18360	20400	22440	23460
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,42	0,46	0,51	0,56	0,60	0,68	638	699	775	851	912
	Điện	kW			2.050	2.050	16,50	18,00	19,90	21,80	23,05	26,15	33825	36900	40795	44690	47253
2.4	Bản đồ 1/5000												86857	96285	103307	110329	
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	3,69	3,99	4,29	4,59			59040	63840	68640	73440	

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Công	Số	Nguyên giá	Khấu hao	Định mức (ca)						Thành tiền				
			suất	lượng			KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	3.000.000	1.200	0,22	0,25	0,27	0,29			264	300	324	348	
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	20.500.000	4.100	0,22	0,25	0,27	0,29			902	1025	1107	1189	
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,24	0,36	0,36	0,36			3360	5040	5040	5040	
	Phần mềm số hoá	Bản		1	34.000.000	6.800	3,30	3,69	3,99	4,29			22440	25092	27132	29172	
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,56	0,65	0,70	0,75			851	988	1064	1140	
	Điện	kW			2.050	2.050	22,90	26,00	27,90	29,80			46945	53300	57195	61090	
	Ghi chú: Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐC thì không tính mức máy in phun cho chuyển hệ tọa độ.																
2.5	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển																
	Bản đồ 1/500												38.897	40612	45043	49488	51852
	Điện	kW				2.050							23.104	25748	28126	30873	32308
	Bản đồ 1/1000												46122	50552	56191	61830	64665
	Điện	kW				2.050							27183	28413	32677	35814	37761
	Bản đồ 1/2000												57574	63213	70235	77257	80844
	Điện	kW				2.050							33825	36900	40795	44690	47253
	Bản đồ 1/5000												83497	91245	98267	105289	
	Điện	kW				2.050							46945	53300	57195	61090	
	Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) do ngầm theo phương pháp đường chuyển của Lưới địa chính tại Bảng 6 và Bảng 7.																

ĐƠN GIÁ SỐ HOÁ BẢN ĐỒ, ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ, TRÍCH ĐO THỪA ĐẤT (khu vực 0,7)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí khấu hao		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								Thiết bị	Năng lượng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	$II=5+6....+I_0$	$12=11*%$	$13=11+12$
III	SỐ HOÁ VÀ CHUYỂN HỆ TOẠ ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH											
1	Số hoá bản đồ địa chính:											1
a	Tỷ lệ 1/500											
		Mảnh	1	2.700.242		22.605	250.560	59.625	45.715	3.078.747	461.812	3.540.559
			2	2.932.329		25.877	250.560	71.305	51.865	3.331.936	499.790	3.831.726
			3	3.204.585		29.744	250.560	85.349	59.655	3.629.893	544.484	4.174.377
			4	3.517.010		34.206	250.560	101.757	68.880	3.972.413	595.862	4.568.274
			5	3.874.067		39.262	250.560	121.615	79.745	4.365.249	654.787	5.020.036
						0				0	0	0
b	Tỷ lệ 1/1000											1
		Mảnh	1	4.240.051		39.842	250.560	129.845	84.460	4.744.758	711.714	5.456.472
			2	4.686.372		45.609	250.560	138.250	88.970	5.209.761	781.464	5.991.225
			3	5.199.641		52.424	250.560	157.933	99.835	5.760.393	864.059	6.624.452
			4	5.788.785		60.288	250.560	184.585	114.595	6.398.813	959.822	7.358.634
			5	6.467.194		69.200	250.560	270.285	161.950	7.219.189	1.082.878	8.302.067
										0	0	0
c	Tỷ lệ 1/2000											1
		Mảnh	1	7.163.454		53.213	256.824	157.367	114.329	7.745.187	1.161.778	8.906.965
			2	8.015.928		60.915	256.824	195.493	141.840	8.671.000	1.300.650	9.971.650
			3	8.993.371		70.017	256.824	260.059	187.124	9.767.395	1.465.109	11.232.504
			4	10.118.100		80.520	256.824	302.843	216.747	10.975.034	1.646.255	12.621.289
			5	11.412.432		92.422	256.824	377.454	268.243	12.407.375	1.861.106	14.268.482
b	Tỷ lệ 1/5000											1
		Mảnh	1	12.318.464		84.013	259.146	276.802	196.472	13.134.897	1.970.235	15.105.131
			2	13.871.662		96.172	259.146	366.820	259.530	14.853.330	2.228.000	17.081.330
			3	15.661.410		110.543	259.146	439.205	309.181	16.779.485	2.516.923	19.296.408
			4	17.718.951		127.124	259.146	526.220	368.672	19.000.113	2.850.017	21.850.130
2	Chuyển các hệ tọa độ BĐĐC dạng số, sang hệ tọa độ VN-2000											
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển (công nhóm/điểm nắn)											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí khấu hao		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								Thiết bị	Năng lượng			
	Tỷ lệ (các tỉ lệ)	Điểm	1-5	886.098		8.351	19.278	23.554	23.554	960.835	144.125	1.104.961
2.2	Chuyên đo bản đồ số (Công/mảnh)											
a	Tỷ lệ 1/500											1,00
		Mảnh	1	2.146.804		13.598	131.582	38.897	23.104	2.353.985	353.098	2.707.083
			2	2.289.627		15.298	131.582	42.712	25.748	2.504.967	375.745	2.880.712
			3	2.432.450		16.998	131.582	47.143	28.126	2.656.298	398.445	3.054.743
		Mảnh	4	2.575.273		18.697	131.582	51.588	30.873	2.808.013	421.202	3.229.215
			5	2.789.507		22.097	131.582	53.952	32.308	3.029.446	454.417	3.483.862
b	Tỷ lệ 1/1000											1
		Mảnh	1	2.610.979		16.736	131.582	48.782	27.183	2.835.262	425.289	3.260.551
			2	2.789.508		18.828	131.582	53.212	28.413	3.021.543	453.231	3.474.774
			3	2.968.036		20.920	131.582	58.851	32.677	3.212.066	481.810	3.693.876
			4	3.146.565		23.012	131.582	64.490	35.814	3.401.463	510.219	3.911.682
			5	3.414.357		27.196	131.582	67.325	37.761	3.678.221	551.733	4.229.954
c	Tỷ lệ 1/2000											1
		Mảnh	1	3.222.438		16.736	187.974	60.934	33.825	3.521.907	528.286	4.050.193
			2	3.445.599		18.828	187.974	66.573	36.900	3.755.874	563.381	4.319.255
			3	3.668.759		20.920	187.974	73.595	40.795	3.992.043	598.806	4.590.849
			4	3.891.920		23.012	187.974	80.617	44.690	4.228.213	634.232	4.862.445
			5	4.226.661		27.196	187.974	84.204	47.253	4.573.288	685.993	5.259.281
d	Tỷ lệ 1/5000											1
		Mảnh	1	4.646.204		27.132	146	86.857	46.945	4.807.284	721.093	5.528.377
			2	4.869.364		30.146	146	96.285	53.300	5.049.242	757.386	5.806.628
			3	5.092.525		30.146	146	103.307	57.195	5.283.320	792.498	6.075.818
			4	5.315.685		33.161	146	110.329	61.090	5.520.411	828.062	6.348.473

Ghi chú:

(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ ĐDDC thì không tính mức tại Mục 2.2.3 của Bảng 3.

IV	ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH											
	Đơn giá mức biến động từ 15% trở xuống (tính thừa)											
1	Tỷ lệ 1/500											
a	Đơn giá mức biến động từ 15% trở xuống (thừa)											
			1	569.063	16.557	2.586	8.935	8.956	55	606.152	151.538	757.690

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí khấu hao		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								Thiết bị	Năng lượng			
a.1	Ngoại nghiệp:	Thửa	2	680.646	19.880	3.173	7.687	11.194	69	722.648	180.662	903.310
			3	821.331	23.856	4.192	7.063	14.925	91	871.458	217.864	1.089.322
			4	992.620	28.613	5.607	6.464	20.149	122	1.053.575	263.394	1.316.968
			5	1.194.435	34.350	7.221	6.030	25.373	152	1.267.562	316.890	1.584.452
a.2	Nội nghiệp:	Thửa	1	57.830		365	5.171	742	729	64.838	16.209	81.047
			2	61.434		282	5.023	775	760	68.274	17.069	85.343
			3	62.480		369	4.948	839	825	69.461	17.365	86.826
			4	80.381		489	4.875	929	912	87.586	21.897	109.483
			5	91.744		944	4.824	1.020	1.002	99.535	24.884	124.418
2	Tỷ lệ 1/1000											
a	Đơn giá mức biến động từ 15% trở xuống (thửa)											
a.1	Ngoại nghiệp:	Thửa	1	205.759	6.035	1.021	10.341	3.537	20	226.714	56.678	283.392
			2	246.179	7.256	1.257	8.928	4.417	26	268.063	67.016	335.079
			3	294.579	8.690	1.644	7.686	5.879	35	318.513	79.628	398.142
			4	354.843	10.437	2.195	6.701	7.954	46	382.176	95.544	477.720
			5	426.517	12.524	2.823	6.062	10.288	61	458.275	114.569	572.844
a.2	Nội nghiệp:	Thửa	1	40.465		269	4.674	616	607	46.631	11.658	58.289
			2	41.788		300	4.643	627	617	47.976	11.994	59.970
			3	44.190		352	4.608	649	638	50.437	12.609	63.046
			4	47.894		427	4.587	678	669	54.255	13.564	67.819
			5	52.314		513	4.573	715	704	58.819	14.705	73.524
3	Tỷ lệ 1/2000											
a	Đơn giá mức biến động từ 15% trở xuống (thửa)											
a.1	Ngoại nghiệp:	Thửa	1	297.835	8.463	1.187	67.237	3.639	23	378.384	94.596	472.980
			2	341.147	10.167	1.337	32.917	4.851	30	390.449	97.612	488.061
			3	401.967	12.198	1.714	20.437	6.056	38	442.410	110.603	553.013
			4	478.313	14.640	2.264	15.088	7.575	46	517.927	129.482	647.409
			5	575.664	17.565	2.908	12.117	10.549	2	618.805	154.701	773.506
a.2	Nội nghiệp:	Thửa	1	45.063		288	4.765	644	644	51.405	12.851	64.256
			2	45.072		314	4.632	651	651	51.321	12.830	64.151
			3	46.838		367	4.584	669	669	53.127	13.282	66.409
			4	49.802		446	4.559	693	693	56.193	14.048	70.241
			5	56.453		539	4.549	746	746	63.033	15.758	78.791

4. Tỷ lệ 1/5000

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí khấu hao		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								Thiết bị	Năng lượng			
a	Đơn giá mức biến động từ 15% trở xuống (thửa)											
a.1	Ngoại nghiệp:	Thửa	1	414.028	11.871	1.741	296.944	5.381	33	729.998	182.500	912.498
			2	477.387	14.243	2.027	120.040	6.202	38	619.937	154.984	774.921
			3	570.259	17.083	2.645	74.016	8.267	51	672.321	168.080	840.401
			4	676.862	20.505	2.881	53.830	9.104	55	763.238	190.809	954.047
a.2	Nội nghiệp:	Thửa	1	52.049		328	4.619	704	704	58.404	8.761	67.165
			2	52.914		368	4.558	716	716	59.273	8.891	68.164
			3	59.093		444	4.540	768	768	65.614	9.842	75.456
			4	61.584		474	4.532	789	789	68.167	10.225	78.392

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng trên được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định tại Bảng trên;
- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định tại Bảng trên.

(2) Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐDC.

(3) Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 tại Bảng nhân công.

V TRÍCH ĐO THỬA ĐẤT:

a	Đất đô thị											
1	Diện tích dưới 100m2			3.985.689	0	2.828	12.623	4.869	1.260	4.007.269	970.476	4.977.745
-	Ngoại nghiệp	Thửa		3.368.115		2.491	6.264	3.577	2	3.380.450	845.112	4.225.562
-	Nội nghiệp	Thửa		617.574		337	6.360	1.292	1.257	626.819	125.364	752.183
2	Từ 100 m2 đến 300 m2			4.733.005	0	3.358	14.990	5.782	1.496	4.758.632	1.152.441	5.911.073
-	Ngoại nghiệp	Thửa		3.999.637		2.959	7.438	4.248	2	4.014.284	1.003.571	5.017.855
-	Nội nghiệp	Thửa		733.369		400	7.552	1.534	1.493	744.348	148.870	893.218
3	Từ trên 300 m2 đến 500 m2			5.017.196	0	3.561	15.845	6.124	1.574	5.044.299	1.221.899	6.266.198
-	Ngoại nghiệp	Thửa		4.245.228		3.140	7.895	4.509	3	4.260.775	1.065.194	5.325.969
-	Nội nghiệp	Thửa		771.967		421	7.949	1.615	1.572	783.524	156.705	940.229
4	Từ trên 500 m2 đến 1.000 m2			6.144.604	0	4.360	19.461	7.507	1.942	6.177.873	1.496.151	7.674.024
-	Ngoại nghiệp	Thửa		5.192.511		3.841	9.657	5.515	3	5.211.526	1.302.882	6.514.408
-	Nội nghiệp	Thửa		952.093		519	9.804	1.992	1.939	966.347	193.269	1.159.616
5	Từ trên 1.000 m2 đến 3.000 m2			8.434.504	0	5.984	26.760	10.310	2.676	8.480.234	2.053.459	10.533.692
-	Ngoại nghiệp	Thửa		7.122.160		5.268	13.246	7.564	4	7.148.242	1.787.061	8.935.303

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí khấu hao		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								Thiết bị	Năng lượng			
-	Nội nghiệp	Thửa		1.312.344		715	13.514	2.746	2.672	1.331.991	266.398	1.598.390
6	Từ trên 3.000 m2 đến 10.000 m2			12.953.489	0	9.191	41.026	15.825	4.093	13.023.624	3.154.048	16.177.672
-	Ngoại nghiệp	Thửa		10.946.374		8.097	20.358	11.626	7	10.986.461	2.746.615	13.733.076
-	Nội nghiệp	Thửa		2.007.115		1.094	20.668	4.199	4.087	2.037.163	407.433	2.444.596
7	Từ trên 1ha đến 10 ha			15.544.186	0	11.029	49.231	18.990	4.912	15.628.349	3.784.857	19.413.207
-	Ngoại nghiệp	Thửa		13.135.649		9.716	24.429	13.951	8	13.183.753	3.295.938	16.479.692
-	Nội nghiệp	Thửa		2.408.538		1.313	24.802	5.039	4.904	2.444.596	488.919	2.933.515
8	Từ trên 10ha đến 50 ha			16.839.535	0	11.948	53.334	20.572	5.321	16.930.712	4.100.262	21.030.974
-	Ngoại nghiệp	Thửa		14.230.286		10.526	26.465	15.113	9	14.282.399	3.570.600	17.852.999
-	Nội nghiệp	Thửa		2.609.249		1.422	26.869	5.459	5.313	2.648.312	529.662	3.177.974
9	Từ trên 50ha đến 100 ha			18.134.884	0	12.867	57.437	22.155	5.731	18.233.074	4.415.667	22.648.741
-	Ngoại nghiệp	Thửa		15.324.923		11.336	28.501	16.276	10	15.381.046	3.845.261	19.226.307
-	Nội nghiệp	Thửa		2.809.961		1.532	28.936	5.879	5.721	2.852.028	570.406	3.422.434
10	Từ trên 100ha đến 500 ha			20.725.582	0	14.706	65.642	25.320	6.550	20.837.799	5.046.477	25.884.275
-	Ngoại nghiệp	Thửa		17.514.198		12.955	32.572	18.601	11	17.578.338	4.394.584	21.972.922
-	Nội nghiệp	Thửa		3.211.384		1.750	33.070	6.719	6.539	3.259.461	651.892	3.911.353
11	Từ trên 500ha đến 1.000 ha			23.316.280	0	16.544	73.847	28.485	7.368	23.442.524	5.677.286	29.119.810
-	Ngoại nghiệp	Thửa		19.703.473		14.575	36.644	20.926	12	19.775.630	4.943.908	24.719.538
-	Nội nghiệp	Thửa		3.612.807		1.969	37.203	7.559	7.356	3.666.894	733.379	4.400.272
b	Đất ngoài khu vực đô thị											
1	Diện tích dưới 100m2			2.657.126	0	2.370	12.623	3.906	1.185	2.677.211	648.267	3.325.479
-	Ngoại nghiệp	Thửa		2.245.410		2.052	6.264	2.773	2	2.256.501	564.125	2.820.626
-	Nội nghiệp	Thửa		411.716		318	6.360	1.134	1.183	420.711	84.142	504.853
2	Từ 100 m2 đến 300 m2			3.155.337	0	3.358	14.990	5.782	1.496	3.180.963	770.246	3.951.210
-	Ngoại nghiệp	Thửa		2.666.424		2.959	7.438	4.248	2	2.681.072	670.268	3.351.340
-	Nội nghiệp	Thửa		488.913		400	7.552	1.534	1.493	499.892	99.978	599.870
3	Từ trên 300 m2 đến 500 m2			3.356.492	0	3.561	15.845	6.124	1.574	3.383.596	819.589	4.203.184
-	Ngoại nghiệp	Thửa		2.841.847		3.140	7.895	4.509	3	2.857.394	714.348	3.571.742
-	Nội nghiệp	Thửa		514.645		421	7.949	1.615	1.572	526.202	105.240	631.442
4	Từ trên 500 m2 đến 1.000 m2			4.086.266	0	4.360	19.461	7.507	1.942	4.119.536	997.649	5.117.185
-	Ngoại nghiệp	Thửa		3.455.826		3.841	9.657	5.515	3	3.474.842	868.711	4.343.553
-	Nội nghiệp	Thửa		630.440		519	9.804	1.992	1.939	644.694	128.939	773.632
5	Từ trên 1.000 m2 đến 3.000 m2			5.598.442	0	5.984	26.760	10.310	2.676	5.644.171	1.366.959	7.011.130
-	Ngoại nghiệp	Thửa		4.736.412		5.268	13.246	7.564	4	4.762.494	1.190.624	5.953.118
-	Nội nghiệp	Thửa		862.030		715	13.514	2.746	2.672	881.677	176.335	1.058.012
6	Từ trên 3.000 m2 đến 10.000 m2			12.953.489	0	9.191	41.026	15.825	4.093	13.023.624	3.154.048	16.177.672
-	Ngoại nghiệp	Thửa		10.946.374		8.097	20.358	11.626	7	10.986.461	2.746.615	13.733.076

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí khấu hao		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								Thiết bị	Năng lượng			
-	Nội nghiệp	Thửa		2.007.115		1.094	20.668	4.199	4.087	2.037.163	407.433	2.444.596
7	Từ trên 1ha đến 10 ha			6.718.130	0	7.180	32.111	12.372	3.212	6.773.005	1.640.351	8.413.356
-	Ngoại nghiệp	Thửa		5.683.694		6.322	15.895	9.077	5	5.714.993	1.428.748	7.143.741
-	Nội nghiệp	Thửa		1.034.436		858	16.217	3.295	3.206	1.058.012	211.602	1.269.615
8	Từ trên 10ha đến 50 ha			16.839.535	0	11.948	53.334	20.572	5.321	16.930.712	4.100.262	21.030.974
-	Ngoại nghiệp	Thửa		14.230.286		10.526	26.465	15.113	9	14.282.399	3.570.600	17.852.999
-	Nội nghiệp	Thửa		2.609.249		1.422	26.869	5.459	5.313	2.648.312	529.662	3.177.974
9	Từ trên 50ha đến 100 ha			18.134.884	0	12.867	57.437	22.155	5.731	18.233.074	4.415.667	22.648.741
-	Ngoại nghiệp	Thửa		15.324.923		11.336	28.501	16.276	10	15.381.046	3.845.261	19.226.307
-	Nội nghiệp	Thửa		2.809.961		1.532	28.936	5.879	5.721	2.852.028	570.406	3.422.434
10	Từ trên 100ha đến 500 ha			20.725.582	0	14.706	65.642	25.320	6.550	20.837.799	5.046.477	25.884.275
-	Ngoại nghiệp	Thửa		17.514.198		12.955	32.572	18.601	11	17.578.338	4.394.584	21.972.922
-	Nội nghiệp	Thửa		3.211.384		1.750	33.070	6.719	6.539	3.259.461	651.892	3.911.353
11	Từ trên 500ha đến 1.000 ha			23.316.280	0	16.544	73.847	28.485	7.368	23.442.524	5.677.286	29.119.810
-	Ngoại nghiệp	Thửa		19.703.473		14.575	36.644	20.926	12	19.775.630	4.943.908	24.719.538
-	Nội nghiệp	Thửa		3.612.807		1.969	37.203	7.559	7.356	3.666.894	733.379	4.400.272

VI	A CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH											
1	Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì mức được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất Mục V											
2	lựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất Mục V											
VII	ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí khấu hao		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								Thiết bị	Năng lượng			
	1. Đơn giá đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản. 2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Mục V, Chương I. Mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng. 3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì mức được tính như sau: - Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì mức được tính bằng 0,70 lần mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục V, Chương I này (không kể đo lưới). Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục V, Chương I này; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất. - Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Mục V, Chương I này. 4. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính mức đo đạc thửa đất mà không tính mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.											

IV NHÂN CÔNG ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH (Bảng 4)

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	KK	Đơn giá nhân công (đồng)	Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000		Tỷ lệ 1/10000				
					ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền			
1	Ngoại nghiệp																
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh) Nhóm 2 (1ĐCV4.4, 1ĐCV4.6)	Mảnh	1	573.836	4,42	5.072.712	6,63	7.609.069	11,66	13.381.861	23,33	26.775.199	35	40.168.538			
			2	573.836	5,74	6.587.640	8,62	9.892.937	14,00	16.067.415	28,00	32.134.830	42	48.202.245			
			3	573.836	7,47	8.573.114	11,2	12.853.932	16,80	19.280.898	33,60	38.561.796	50,4	57.842.694			
			4	573.836	9,71	11.143.900	14,56	16.710.112	20,16	23.137.078	40,32	46.274.155	60,48	69.411.233			
			5	573.836	12,62	14.483.627	18,93	21.725.440	24,19	27.762.198							
1.2	Lưới đo vẽ																
	Công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý Nhóm 5 (2ĐCV4.4, 2ĐCV4.6, 1ĐCV4.10)	100 thửa	1	606.555	1,32	4.003.263	0,36	1.091.799	0,31	940.160	0,81	2.456.548	1,62	4.913.096			
			2	606.555	1,65	5.004.079	0,45	1.364.749	0,42	1.273.766	0,93	2.820.481	1,86	5.640.962			
			3	606.555	2,2	6.672.105	0,6	1.819.665	0,52	1.577.043	1,24	3.760.641	2,48	7.521.282			
			4	606.555	2,97	9.007.342	0,81	2.456.548	0,65	1.971.304	1,36	4.124.574	2,72	8.249.148			
			5	606.555	3,74	11.342.579	1,04	3.154.086	0,91	2.759.825							
1.3	Đo vẽ chi tiết																
	Công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý Nhóm 5 (2ĐCV4.4, 2ĐCV4.6, 1ĐCV4.10)	100 thửa	1	606.555	16,68	50.586.687	6,09	18.469.600	8,53	25.869.571	11,95	36.241.661	23,9	72.483.323			
				142.000	11,66	1.655.720	4,25	603.500	5,96	846.320	8,36	1.187.120	16,72	2.374.240			
			2	606.555	20,02	60.716.156	7,31	22.169.585	10,24	31.055.616	14,34	43.489.994	28,68	86.979.987			
				142.000	14	1.988.000	5,11	725.620	7,16	1.016.720	10,03	1.424.260	20,05	2.847.100			
			3	606.555	24,02	72.847.256	8,76	26.567.109	12,28	37.242.477	17,21	52.194.058	34,41	104.357.788			
				142.000	16,8	2.385.600	6,12	869.040	8,59	1.219.780	12,03	1.708.260	24,06	3.416.520			
			4	606.555	28,82	87.404.576	10,52	31.904.793	14,74	44.703.104	20,65	62.626.804	41,3	125.253.608			
				142.000	20,15	2.861.300	7,35	1.043.700	10,31	1.464.020	14,44	2.050.480	28,88	4.100.960			
			5	606.555	34,59	104.903.687	12,62	38.273.621	17,69	53.649.790		-		-			
				142.000	24,19	3.434.980	8,82	1.252.440	12,37	1.756.540		-		-			
	Đơn giá nhân công biến động từ 15% trở xuống tính theo thửa				Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000		Tỷ lệ 1/10000				
					LĐKT	LĐPT	LĐKT	LĐPT	LĐKT	LĐPT	LĐKT	LĐPT	LĐKT	LĐPT			
	Nhân công ngoại nghiệp																
	Ngoại nghiệp	Thửa	1		569.063	16.557	205.759	6.035	297.835	8.463	414.028	11.871					
			2		680.646	19.880	246.179	7.256	341.147	10.167	477.387	14.243					
			3		821.331	23.856	294.579	8.690	401.967	12.198	570.259	17.083					
			4		992.620	28.613	354.843	10.437	478.313	14.640	676.862	20.505					
			5		1.194.435	34.350	426.517	12.524	575.664	17.565							
	Đơn giá nhân công ngoại nghiệp không có lưới đo vẽ	Thửa	1		529.030	16.557	194.841	6.035	288.433	8.463	389.462						
Ngoại nghiệp	2			630.605	19.880	232.532	7.256	328.409	10.167	449.182							
	3			754.610	23.856	276.382	8.690	386.197	12.198	532.652							
	4			902.547	28.613	330.278	10.437	458.600	14.640	635.616							
	5			1.081.009	34.350	394.976	12.524	548.066	17.565								
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Mục III, Chương I, Phần II.																

2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)													
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (công nhóm/100 thửa chỉnh lý) Nhóm 2 (1ĐCV4.6, 1ĐCV4.10)	100 thửa	1	623.341	1,63	2.032.091	0,55	685.675	0,67	835.277	1,40	1.745.355	2,20	2.742.700
			2	623.341	2,03	2.530.764	0,69	860.210	0,89	1.109.547	1,62	2.019.625	2,42	3.016.970
			3	623.341	2,17	2.705.300	0,92	1.146.947	1,11	1.383.817	2,16	2.692.833	2,96	3.690.178
			4	623.341	3,66	4.562.855	1,24	1.545.885	1,39	1.732.888	2,38	2.967.103	3,18	3.964.448
			5	623.341	4,61	5.747.203	1,61	2.007.158	1,94	2.418.563		-		-
2.3	Lập kết quả đo đạc chỉnh lý thửa đất (công nhóm/100 thửa chỉnh lý) 1ĐCV4.6	100 thửa	1-5	557.901	3,00	1.673.704	3,00	1.673.704	3,00	1.673.704	3,00	1.673.704	3,00	1.673.704
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý) 1ĐCV4.6	100 thửa	1-5	557.901	2,60	1.450.544	2,60	1.450.544	2,60	1.450.544	2,60	1.450.544	2,60	1.450.544
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh) 1ĐCV4.6	Mảnh	1-5	557.901	0,60	334.741	0,68	379.373	0,77	429.584	0,85	474.216	1,00	557.901
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh) 1ĐCV4.6	Mảnh	1-5	557.901	0,60	334.741	0,80	446.321	1,10	613.692	1,70	948.433	2,00	1.115.803
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính													
2.8	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh) 1ĐCV4.6	Mảnh	1-5	557.901	0,63	702.956	0,85	948.433	1,27	1.417.070	1,70	1.896.865	2,00	2.811.824

	Đơn giá nhân công biến động từ 15% trở xuống tính theo thửa			Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000		Tỷ lệ 1/10000		
			KK		LĐKT	LĐPT	LĐKT	LĐPT	LĐKT	LĐPT	LĐKT	LĐPT	LĐKT	LĐPT
	Nội nghiệp	Thửa	1		57.830		40.465		45.063		52.049			
			2		61.434		41.788		45.072		52.914			
			3		62.480		44.190		46.838		59.093			
			4		80.381		47.894		49.802		61.584			
			5		91.744		52.314		56.453					
	Đơn giá nhân công biến động tên chủ, địa chỉ, loại đất thì chỉ được tính mục 2.3, 2.5, 2.6 của mục trên													
	Nội nghiệp	thửa	1		19.794		14.505		14.505		14.505			
			2		19.120		1.137		1.153		461			
			3		18.778		865		741		288			
			4		18.449		697		519		210			
			5		18.215		585		432					

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ tại Bảng 4 chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;

(2) Mức tại Bảng 4 tính cho các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định của Bảng 4;

- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định của Bảng 4.

(3) Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC.

(4) Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 của Bảng 4.

V TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT (Bảng 5)

TT	Loại đất	Định biên	Lương ngày	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (Công nhóm/thửa)						Thành tiền theo quy mô diện tích thửa đất (đồng)				
				< 100	100-300 (m ²)	> 300-500	> 500-1000	> 1000-3000	> 3000-10000	< 100	100-300	> 300-500	> 500-1000	> 1000-3000
				(m ²)	(m ²)	(m ²)	(m ²)	(m ²)	(m ²)	(m2)	(m2)	(m ²)	(m ²)	(m ²)
1. Đất đô thị														
1.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1ĐCV4.4, 2ĐCV4.6)	1.754.227	1,92	2,28	2,42	2,96	4,06	6,24	3.368.115	3.999.637	4.245.228	5.192.511	7.122.160
1.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1ĐCV4.4, 2ĐCV4.6)	1.286.612	0,48	0,57	0,6	0,74	1,02	1,56	617.574	733.369	771.967	952.093	1.312.344
1.3	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính													
2. Đất ngoài khu vực đô thị														
2.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1ĐCV4.4, 2ĐCV4.6)	1.754.227	1,28	1,52	1,62	1,97	2,7	4,16	2.245.410	2.666.424	2.841.847	3.455.826	4.736.412
2.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1ĐCV4.4, 2ĐCV4.6)	1.286.612	0,32	0,38	0,4	0,49	0,67	1,04	411.716	488.913	514.645	630.440	862.030
2.3	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính													

Ghi chú:

(1) Mức trích đo địa chính thửa đất lớn hơn 10.000m2 (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m2 đến 10.000 m2 tại Bảng 5;
- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m2 đến 10.000 m2 tại Bảng 5;
- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m2 đến 10.000 m2 tại Bảng 5;
- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m2 đến 10.000 m2 tại Bảng 5;
- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m2 đến 10.000 m2 tại Bảng 5;
- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 1.000 ha: Cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm 3 (1ĐCV4.4, 2ĐCV4.6).

(2) Mức tại Bảng 5 tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia). Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất; mức đo tính bằng 0,5 mức tại Mục 4 Bảng 1.

(3) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% mức quy định tại Bảng 5.

(4) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Bảng 5

VI ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Trường hợp đo đạc chính lý bản trích đo địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì mức được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5; trường hợp chính lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5.

VII ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Đơn giá đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất bao gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sân xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.
2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 5. Mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.
3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì mức được tính như sau:
 - Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì mức được tính bằng 0,70 lần mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5 (không kể đo lưới). Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính mức bằng 0,5 lần mức trích đo thửa đất.
 - Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 5.
4. Trường hợp ranh giới và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

IV. DỤNG CỤ ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ (dùng cho khu vực 0,5, 0,7)

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Nguyên giá	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca)						Thành tiền				Ca/mảnh
							1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	
I	NGOẠI NGHIỆP:															
a	Đổi soát thực địa (bảng 31)															
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	300.000	641		6,72	10,08	15,12	30,24	45,36	4308,0	6462,0	9692,0	19.385	
2	Áo mưa bạt	Cái	18	120.000	256		6,72	10,08	15,12	30,24	45,36	1723,0	2585,0	3877,0	7.754	
3	Balô	Cái	18	200.000	427		17,88	26,81	40,22	80,44	120,66	7641,0	11457,0	17188,0	34.376	
4	Giày	Đôi	12	150.000	481		17,88	26,81	40,22	80,44	120,66	8596,0	12889,0	19337,0	38.673	
5	Mũ cứng	Cái	12	150.000	481		17,88	26,81	40,22	80,44	120,66	8596,0	12889,0	19337,0	38.673	
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	280.000	1.197		17,88	26,81	40,22	80,44	120,66	21395,0	32080,0	48126,0	96.253	
7	Bì đồng nhựa	Cái	12	150.000	481		17,88	26,81	40,22	80,44	120,66	8596,0	12889,0	19337,0	38.673	
8	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	100.000	160		6,72	10,08	15,12	30,24	45,36	1077,0	1615,0	2423,0	4.846	
9	Thước vải 50m	Cái	4	120.000	1.154		6,72	10,08	15,12	30,24	45,36	7754,0	11631,0	17446,0	34.892	
10	Máy tính cầm tay	Cái	24	390.000	625		6,72	10,08	15,12	30,24	45,36	4200,0	6300,0	9450,0	18.900	
	Cộng (tính 5%)=											77.580	116.337	174.524	349.046	
	Ghi chú: Mức trên tính cho KK3, các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 32:											1/500	1/1000	1/2000	1/5000	
Đổi soát thực địa các mức khó khăn (bảng 32)			KK	Thừa												
			1				0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	213,00	93,00	233,00	212,00	
			2				0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	207,00	96,00	145,00	116,00	
			3				1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	237,00	97,00	125,00	97,00	
			4				1,35	1,35	1,35	1,10	1,10	268,00	106,00	118,00	78,00	
			5				1,75	1,75	1,75			300,00	115,00	127,00		
b	Lưới đo vẽ (bảng 34)													100	Ca/ 100 thừa	
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	300.000	641		2,64	0,72	0,62	1,49	3,0	1692	462	397	955	
2	Áo mưa bạt	Cái	18	120.000	256		2,64	0,72	0,62	1,49	3,0	677	185	159	382	
3	Balô	Cái	18	200.000	427		7,04	1,92	1,66	3,97	7,9	3009	821	709	1.697	
4	Găng tay bạt	Đôi	6	15.000	96		7,04	1,92	1,66	3,97	7,9	677	185	160	382	
5	Giày cao cổ	Đôi	12	150.000	481		7,04	1,92	1,66	3,97	7,9	3385	923	798	1.909	
6	Mũ cứng	Cái	12	150.000	481		7,04	1,92	1,66	3,97	7,9	3385	923	798	1.909	
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	280.000	1197		7,04	1,92	1,66	3,97	7,9	8424	2297	1986	4.750	
8	Bì đồng nhựa	Cái	12	150.000	481		7,04	1,92	1,66	3,97	7,9	3385	923	798	1.909	
9	Búa đồng cọc	Cái	36	150.000	160		0,03	0,01	0,01	0,02	0,0	5	2	2	3	
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	20.000	32		4,40	1,20	1,04	2,48	5,0	141	38	33	79	
11	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	300.000	240		11,00	3,00	2,60	6,20	12,4	2644	721	625	1.490	
12	Ổng đựng bản số	Cái	24	100.000	160		2,20	0,60	0,52	1,24	2,5	353	96	83	199	
13	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	15.000	64		0,44	0,12	0,10	0,25	0,5	28	8	6	16	
14	Túi đựng tài liệu	Cái	12	5.000	16		11,00	3,00	2,60	6,20	12,4	176	48	42	99	
15	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	30.000	192		1,10	0,30	0,26	0,62	1,2	212	58	50	119	
16	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	15.000	12		2,93	0,80	0,69	1,65	3,3	35	10	8	20	
17	Quy phạm	Quyển	48	15.000	12		3,30	0,90	0,78	1,86	3,7	40	11	9	22	
18	Kẹp sắt	Cái	6	5.000	32		11,00	3,00	2,60	6,20	12,4	353	96	83	199	
19	Máy tính tay	Cái	24	390.000	625		0,44	0,12	0,10	0,25	0,5	275	75	63	156	

20	Nilon che máy 5m	Tấm	9	12.000	51		2,20	0,60	0,52	1,24	2,5	113	31	27	64
21	Ô che máy	Cái	24	300.000	481		11,00	3,00	2,60	6,20	12,4	5288	1442	1250	2.981
	Cộng (tính 5%)=											36.012	9.823	8.490	20.307
	Ghi chú:														
	(1) Mức trên tính cho loại khó khăn 3, các KK khác tính theo hệ số trong bảng 35:														
			KK												
	Lưới đo vẽ các mức khó khăn (Bảng 35)		1				0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	216	59	51	122
			2				0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	270	74	64	152
			3				1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	360	98	85	203
			4				1,35	1,35	1,35	1,10	1,10	486	133	115	223
			5				1,75	1,75	1,75			630	172	149	-
	(2) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;														
	(3) Mức tại Bảng 34 và Bảng 35 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thừa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thừa thì số lượng thừa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thừa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thừa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.														
c	Đo vẽ chi tiết (bảng 37)												100	Ca/ 100 thừa	
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	300.000	641,0		33,36	13,45	13,96	22,06	44,1	21385	8622,0	8949,0	14.141
2	Áo mưa bạt	Cái	18	120.000	256,4		33,36	13,45	13,96	22,06	44,1	8554	3449,0	3579,0	5.656
3	Balô	Cái	18	200.000	427,4		88,96	35,86	37,23	58,82	117,6	38017	15325,0	15910,0	25.137
4	Giấy cao cổ	Đôi	12	150.000	480,8		88,96	35,86	37,23	58,82	117,6	42769	17240,0	17899,0	28.279
5	Mũ cứng	Cái	12	150.000	480,8		88,96	35,86	37,23	58,82	117,6	42769	17240,0	17899,0	28.279
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	280.000	1196,6		88,96	35,86	37,23	58,82	117,6	106448	42909,0	44549,0	70.383
7	Tất sợi	Đôi	6	20.000	128,2		88,96	35,86	37,23	58,82	117,6	11405	4597,0	4773,0	7.541
8	Bỉ đông nhựa	Cái	12	150.000	480,8		88,96	35,86	37,23	58,82	117,6	42769	17240,0	17899,0	28.279
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	20.000	32,1		5,56	2,24	2,32	3,08	6,2	178	72,0	74,0	99
10	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	300.000	240,4		16,68	6,72	6,98	9,23	18,5	4010	1615,0	1678,0	2.219
11	Ống đựng bản đồ	Cái	24	100.000	160,3		16,68	6,72	6,98	9,23	18,5	2673	1077,0	1119,0	1.479
12	Nilon gói tài liệu	tấm	9	15.000	64,1		2,78	1,12	1,16	1,54	3,1	178	72,0	74,0	99
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	5.000	16,0		16,68	6,72	6,98	9,23	18,5	267	108,0	112,0	148
14	Thước nhựa 60cm	Cái	24	30.000	48,1		2,78	1,12	1,16	1,54	3,1	134	54,0	56,0	74
15	Thước vải 50m	Cái	4	120.000	1153,8		5,56	2,24	2,32	3,08	6,2	6415	2585,0	2677,0	3.554
16	Thước thép 30 m	Cái	2	250.000	4807,7		2,78	1,12	1,16	1,54	3,1	13365	5385,0	5577,0	7.404
17	Thước thép 2m	Cái	6	30.000	192,3		1,39	0,57	0,58	0,77	1,5	267	110,0	112,0	148
18	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	15.000	12,0		2,78	1,12	1,16	1,54	3,1	33	13,0	14,0	19
19	Quý phạm	Quyển	48	15.000	12,0		2,78	1,12	1,16	1,54	3,1	33	13,0	14,0	19
20	Kẹp sắt	Cái	6	5.000	32,1		16,68	6,72	6,98	9,23	18,5	535	215,0	224,0	296
21	Máy tính cầm tay	Cái	24	390.000	625,0		0,28	0,11	0,12	0,15	0,3	175	69,0	75,0	94
	Cộng (tính 5%)=											359.498	144.911	150.426	234.514
	Ghi chú:														
	(1) Mức trên tính cho loại khó khăn 3, các loại khó khăn tính theo hệ số trong bảng sau:														
c	Đo chi tiết các mức khó khăn (Bảng 38)		KK				Tỷ lệ 1:500	thành tiền	Tỷ lệ 1:1000	thành tiền	Tỷ lệ 1:2000	thành tiền	Tỷ lệ 1:5000	thành tiền	Tỷ lệ 1:10000
			1				0,60	2.157	0,60	869	0,60	903	0,60	1.407	0,60
			2				0,75	2.696	0,75	1.087	0,75	1.128	0,75	1.759	0,75
			3				1,00	3.595	1,00	1.449	1,00	1.504	1,00	2.345	1,00
			4				1,35	4.853	1,35	1.956	1,35	2.031	1,10	2.580	1,10
			5				1,75	6.291	1,75	2.536	1,75	2.632		-	

(2) Mức tại Bảng 37 và Bảng 38 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.															
II	NỘI NGHIỆP:														
a	Số hóa BĐDC		Áp dụng theo mức Số hóa BĐDC quy định tại Mục III, Chương I, Phần III.												
b	Lập bản vẽ BĐDC (Bảng 41)													100	Ca/ 100 thửa
1	Balô	Cái	18	200.000	427		6,74	3,87	4,18	5,86	11,72	2.880	1.654	1.786	2.504
2	Giày cao cổ	Đôi	12	150.000	481		6,74	3,87	4,18	5,86	11,72	3.240	1.861	2.010	2.817
3	Mũ cứng	Cái	12	150.000	481		6,74	3,87	4,18	5,86	11,72	3.240	1.861	2.010	2.817
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	280.000	1197		6,74	3,87	4,18	5,86	11,72	8.065	4.631	5.002	7.012
5	Tất sợi	Đôi	6	15.000	96		6,74	3,87	4,18	5,86	11,72	648	372	402	563
6	Bỉ đồng nhựa	Cái	12	150.000	481		6,74	3,87	4,18	5,86	11,72	3.240	1.861	2.010	2.817
7	Hòm sắt tải liệu	Cái	48	300.000	240		3,43	2,35	2,47	3,10	6,20	825	565	594	745
8	Ổng đựng tài liệu	Cái	24	100.000	160		3,43	2,35	2,47	3,10	6,20	550	377	396	497
9	Túi đựng tài liệu	Cái	12	5.000	16		3,43	2,35	2,47	3,10	6,20	55	38	40	50
10	Thước nhựa 60cm	Cái	24	30.000	48		0,57	0,39	0,41	0,52	1,04	27	19	20	25
11	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	15.000	12		0,57	0,39	0,41	0,52	1,04	7	5	5	6
12	Quy phạm	Quyển	48	15.000	12		0,57	0,39	0,41	0,52	1,04	7	5	5	6
13	Máy tính cầm tay	Cái	24	390.000	625		0,06	0,04	0,04	0,05	0,10	38	25	25	31
14	Máy ôn áp chung	Cái	60	2.500.000	1603		1,14	0,78	0,82	1,03	2,06	1.827	1.250	1.314	1.651
15	Lưu điện	Cái	60	1.800.000	1154		4,57	3,14	3,29	4,13	8,26	5.273	3.623	3.796	4.765
16	Chuột máy tính	Cái	4	100.000	962		3,43	2,35	2,47	3,10	6,20	3.298	2.260	2.375	2.981
17	USB flash	Cái	24	80.000	128		0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	1	1	1	1
18	Đầu ghi CD 0,4kW	Cái	72	962.000	514		0,01	0,00	0,00	0,01	0,01	3	2	2	3
19	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	200.000	256		1,14	0,78	0,82	1,03	2,06	292	200	210	264
20	Điện	kW		2.050	2050		0,03	0,02	0,02	0,02	0,04	62	41	41	41
Cộng (tính 5%)=											117	35.257	21.684	23.146	31.076
Ghi chú:		(1) Mức khó khăn tại Bảng 41 tính cho KK3, các KK khác tính theo các hệ số tại Bảng 42													
b	Lập bản vẽ các mức khó khăn (Bảng 42)	KK					Thửa	Tỷ lệ 1/500	Tỷ lệ 1/1000			Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000	
		1						0,60	212	0,60	130	0,60	139	0,60	186
		2						0,75	264	0,75	163	0,75	174	0,75	233
		3						1,00	353	1,00	217	1,00	231	1,00	311
		4						1,35	476	1,35	293	1,35	312	1,10	342
		5						1,75	617	1,75	379	1,75	405		
(2) Mức tại Bảng 41 và Bảng 42 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên. (3) Mức cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức lập bản vẽ bản đồ số.															
Mức cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức lập bản vẽ bản đồ số.															
c	Bổ sung số mục kê (Bảng 45)													100	Ca/ 100 thửa
1	Đép xốp	Đôi	6	25.000	160		2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	333	333	333	333
2	Bàn làm việc	Cái	60	1.200.000	769		1,04	1,04	1,04	1,04	1,04	800	800	800	800
3	Ghế tựa	Bộ	60	150.000	96		1,04	1,04	1,04	1,04	1,04	100	100	100	100
4	Giá để tài liệu	Cái	60	500.000	321		0,78	0,78	0,78	0,78	0,78	250	250	250	250
5	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	1.900.000	1218		0,78	0,78	0,78	0,78	0,78	950	950	950	950

6	Đèn Neon 40W	Cái	30	200.000	256		2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	533	533	533	533
7	Ôn áp (chung) 10A	Cái	60	2.500.000	1603		1,56	1,56	1,56	1,56	1,56	2.500	2.500	2.500	2.500
8	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200.000	214		0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	111	111	111	111
9	Quạt thông gió 40W	Cái	36	400.000	427		0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	111	111	111	111
10	Quạt trần 100W	Quyển	36	850.000	908		0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	236	236	236	236
11	Đèn bàn 100W	bé	12	70.000	224		2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	467	467	467	467
12	Điện	kW		2.050	2.050		2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	5.945	5.945	5.945	5.945
	Cộng (tính 5%)=											130	130	130	130

	Ghi chú: (1) Mức tại Bảng 45 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.														
d	Biên tập bản đồ, in bản đồ, Xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm (Bảng 48)														ca/ mảnh
1	Dép xốp	Đôi	6	25.000	160,3		1,97	2,54	3,53	4,76	9,52	316	407	566	763
2	Bàn làm việc	Cái	60	1.200.000	769,2		0,73	0,93	1,26	1,70	3,40	562	715	969	1.308
3	Ghế tựa	Bộ	60	150.000	96,2		0,73	0,93	1,26	1,70	3,40	70	89	121	163
4	Bàn vẽ kỹ thuật	Cái	60	500.000	320,5		0,73	0,93	1,26	1,70	3,40	234	298	404	545
5	Giả đề tài liệu	Đôi	60	500.000	320,5		0,18	0,23	0,31	0,43	0,86	58	74	99	138
6	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	1.900.000	1217,9		0,18	0,23	0,31	0,43	0,86	219	280	378	524
7	Đèn Neon 40W	Cái	30	200.000	256,4		1,46	1,86	2,51	3,40	6,80	374	477	644	872
8	Ôn áp (chung) 10A	Cái	60	2.500.000	1602,6		1,10	1,40	1,88	2,55	5,10	1.763	2.244	3.013	4.087
9	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200.000	213,7		0,37	0,47	0,63	0,85	1,70	79	100	135	182
10	Quy phạm	Cái	48	15.000	12,0		0,02	0,02	0,03	0,04	0,08	0,24	0,24	0,36	0,48
11	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	15.000	12,0		0,02	0,02	0,03	0,04	0,08	0,24	0,24	0,36	0,48
12	Quạt trần 100W	Quyển	36	850.000	908,1		0,18	0,23	0,31	0,43	0,86	163	209	282	390
13	Điện	kW		2.050	2050,0		0,50	0,60	0,80	1,10	2,20	1.025	1.230	1.640	2.255
	Cộng (tính 5%)=											5.107	6.430	8.664	11.789
								KK				Tỷ lệ 1/500	Tỷ lệ 1/1000	Tỷ lệ 1/2000	Tỷ lệ 1/5000
	Biên tập bản đồ, in bản đồ, Xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm											23	9	19	12
Các mức khó khăn								2	Thửa			18	7	10	5
								3				16	5	6	3
								4				13	4	4	2
								5				11	4	4	

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 48 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

VẬT LIỆU SỐ HOÁ VÀ ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ (dùng cho khu vực 0,5, 0,7)

IV. ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:

I NGOẠI NGHIỆP:

ca/ mảnh

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca)					Thành tiền			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/500	1/1000	1/2000	1/5000
a	Đối soát thực địa (Bảng 33)											
1	Bản đồ địa chính	Tờ	50.000	1,00					50.000	50.000	50.000	50.000
2	Bút chì màu	Cái	10.000	1,00					10.000	10.000	10.000	10.000
3	Giấy A4	Ram	70.000	0,10					7.000	7.000	7.000	7.000
4	Giấy can	m	40.000	1,00					40.000	40.000	40.000	40.000
5	Tẩy chì	Cái	5.000	5,00					25.000	25.000	25.000	25.000
6	Kẹp giấy loại nhỏ	Cái	5.000	10,00					50.000	50.000	50.000	50.000
	Cộng (tính 8%)=								196.560	196.560	196.560	196.560
							Thửa	KK				
								1	5.616	7.280	65.520	294.840
								2	4.368	5.867	31.200	117.936
								3	3.744	4.625	18.720	71.912
								4	3.145	3.640	13.371	51.726
								5	2.711	3.001	10.400	40.668
	Ghi chú: Mức vật liệu trên tính như nhau cho các loại tỷ lệ bản đồ.											
												Ca/ 100 thửa
b	Lưới đo vẽ (Tính bằng 0,05 mức vật liệu của Đo vẽ chi tiết)							0,05	158	146	82	100
									Thửa			Ca/ 100 thửa
c	Đo vẽ chi tiết (Bảng 40)											
1	BĐĐC	Tờ	50.000	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10	1.000	1.000	1.000	2.000
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	50.000	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10	1.000	1.000	1.000	2.000
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	500	0,68	0,33	0,20	0,11	0,28	340	165	100	55
4	Bảng dính loại vừa	Cuộn	15.000	0,09	0,07	0,05	0,04	0,10	1.350	1.050	750	600
5	Bìa đóng sổ	Cái	1.500	0,51	0,25	0,15	0,08	0,20	765	375	225	120
6	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	500	0,06	0,04	0,35	0,24	0,60	30	20	175	120
7	Đĩa CD	Đĩa	15.000	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10	300	300	300	600
8	Giấy A4	Ram	70.000	1,36	1,33	0,05	0,06	0,15	95.200	93.100	3.500	4.200
9	Mực màu	Tuýp	35.000	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10	700	700	700	1.400
10	Sổ đo các loại	Quyển	30.000	1,02	0,50	0,50	0,33	0,83	30.600	15.000	15.000	9.900
11	Sổ ghi chép	Quyển	30.000	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10	600	600	600	1.200
12	Cọc gỗ 4x30 (cm). đinh 3cm	Cái	15.000	10,00	10,00	8,00	10,00	25,00	150.000	150.000	120.000	150.000

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca)					Thành tiền			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/500	1/1000	1/2000	1/5000
13	Bảng thông kê hiện trạng đo đạc địa chính các	Bộ	20.000	0,54	0,33	0,40	0,67	1,68	10.800	6.600	8.000	13.400
	Cộng (tính 8%)=								3.161	2.915	1.635	2.004
	Ghi chú: Mức tại Bảng 40 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.											
b	Lập bản vẽ BĐDC (Bảng 44)											
1	Bản đồ địa hình	Tờ	50.000	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02	500	500	500	1.000
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	50.000	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02	500	500	500	1.000
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	500	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	1.500	1.500	1.500	1.500
4	Bảng tính toán	Tờ	3.000	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	9.000	9.000	9.000	9.000
5	Bảng dính loại vừa	Cuộn	15.000	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	2.250	2.250	2.250	2.250
6	Bìa đóng sổ	Cái	1.500	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	3.000	3.000	3.000	3.000
7	Biên bản bàn giao	tờ	500	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	2.000	2.000	2.000	2.000
8	Giấy A4	Ram	70.000	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	105.000	105.000	105.000	105.000
9	Mực in Lazer	hộp	650.000	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	195.000	195.000	195.000	195.000
10	Giấy gói hàng	Tờ	5.000	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	10.000	10.000	10.000	10.000
11	Sổ ghi chép	Quyển	30.000	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	3.000	3.000	3.000	3.000
12	Bảng thông kê hiện trạng đo đạc ĐC các	Bộ	20.000	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	4.000	4.000	4.000	4.000
	Cộng (tính 8%)=								3.626	3.626	3.626	3.637
	Ghi chú: (1) Mức tại Bảng 44 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên. (2) Mức dụng cụ và vật liệu cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức dụng cụ và vật liệu cho bản đồ số.											
c	Bổ sung sổ mục kê (Bảng 47)											100
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	500	3,00						1.500	1.500	1.500
2	Bìa đóng sổ	Cái	1.500	2,00						3.000	3.000	3.000
3	Biên bản bàn giao thành quả	tờ	500	4,00						2.000	2.000	2.000
4	Giấy A4	Ram	70.000	0,30						21.000	21.000	21.000
5	Mực in Lazer	hộp	650.000	0,06						39.000	39.000	39.000
6	Sổ mục kê tạm	Quyển	200.000	0,05						10.000	10.000	10.000
7	Sổ ghi chép	Quyển	30.000	0,01						300	300	300
8	Bảng thông kê hiện trạng đo đạc ĐC các loại đất	Bộ	20.000	0,20						4.000	4.000	4.000

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca)					Thành tiền			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/500	1/1000	1/2000	1/5000
	Cộng (tính 8%)=								Thỏa	873	873	873
	Ghi chú: (1) Mức vật liệu tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau. (2) Mức tại Bảng 47 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.											
d	Biên tập bản đồ, in bản đồ, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm (Bảng 50)											
1	Biên bản bàn giao TQ	tờ	500	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	2.000	2.000	2.000	2.000
2	Đĩa CD	Đĩa	15.000	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	300	300	300	300
3	Giấy Kroký	Tờ	25.000	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	50.000	50.000	50.000	50.000
4	Giấy A4	Ram	70.000	0,3	0,25	0,20	0,15	0,15	21.000	17.500	14.000	10.500
5	Mực in Lazer	hộp	650.000	0,06	0,05	0,04	0,03	0,03	39.000	32.500	26.000	19.500
6	Giấy gói hàng	Tờ	5.000	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	10.000	10.000	10.000	10.000
7	Sổ ghi chép	Quyển	30.000	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	3.000	3.000	3.000	3.000
8	Mực in ploter 4 màu	Hộp	700.000	0,01	0,003	0,002	0,001	0,001	7.000	2.100	1.400	700
9	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc ĐC các loại đất	Bộ	20.000	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	4.000	4.000	4.000	4.000
	Cộng (tính 8%)=								147.204	131.112	119.556	108.000
							KK					
	Biên tập bản đồ, in bản đồ...						1	Thừa	672	175	266	109
	Các mức khó khăn						2		524	144	133	48
							3		449	109	85	30
							4		376	88	60	22
							5		325	74	50	

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 50 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

IV. THIẾT BỊ ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH (dùng cho khu vực 0,5, 0,7)

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Công suất	Số lượng	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (ca)						Thành tiền				
							KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
a	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			5	500	2.500	Máy vi tính để bàn; máy vi tính xách tay; máy bộ đàm; thiết bị nối mạng.										
b	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			10	500	5.000	Máy quét phim; trạm tăng dày; điều hoà nhiệt độ; máy chụp ảnh; máy in; máy sấy										
c	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			10	250	2.500	ô tô; máy đo thiên văn; máy kinh vĩ quang học; máy toàn đạc điện tử; máy thuỷ chuẩn quang cơ, điện tử; máy đo GPS										
d	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			10	200	2.000	Máy đo sâu hồi âm; phần mềm đo sâu; omni star; seastar										
I	NGOẠI NGHIỆP:																
2	Thiết bị:						0,74	0,84	1,11	1,23							Ca/100 thửa
2,1	Lưới đo vẽ (Bảng36)						0,06	0,08	0,09	0,11							
a	Bản đồ 1/500										Thửa		621	777	1.036	1.397	1.759
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	0,79	0,99	1,32	1,78	2,24		56.880	71.280	95.040	128.160	161.280
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	0,07	0,08	0,11	0,15	0,19		756	864	1.188	1.620	2.052
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,79	0,99	1,32	1,78	2,24		4.424	5.544	7.392	9.968	12.544
	Điện	kW			2.050	2.050	0,20	0,24	0,32	0,44	0,56		4,00	5,00	7,00	9,00	11,00
b	Bản đồ 1/1000												173	212	283	385	487
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	0,22	0,27	0,36	0,49	0,62		15.840	19.440	25.920	35.280	44.640
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	0,02	0,02	0,03	0,04	0,05		216	216	324	432	540
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,22	0,27	0,36	0,49	0,62		1.232	1.512	2.016	2.744	3.472
	Điện năng	kW			2.050	2.050	0,06	0,06	0,09	0,12	0,15		1	1	2	2	3
c	Bản đồ 1/2000												150	196	244	306	431
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	0,19	0,25	0,31	0,39	0,55		13.680	18.000	22.320	28.080	39.600
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	0,02	0,02	0,03	0,03	0,04		216	216	324	324	432
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,19	0,25	0,31	0,39	0,55		1.064	1.400	1.736	2.184	3.080
	Điện	kW			2.050	2.050	0,06	0,08	0,09	0,10	0,12		1	2	2	2	2
d	Bản đồ 1/5000												385	440	581	644	0
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	0,49	0,56	0,74	0,82			35.280	40.320	53.280	59.040	0
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	0,04	0,05	0,06	0,07			432	540	648	756	0
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,49	0,56	0,74	0,82			2.744	3.136	4.144	4.592	0
	Điện	kW			2.050	2.050	0,12	0,15	0,18	0,21			2	3	4	4	0
e	Bản đồ 1/10000										Thửa		581	660	871	966	0
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	0,74	0,84	1,11	1,23			53.280	60.480	79.920	88.560	0
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	0,06	0,08	0,09	0,11			648	864	972	1.188	0
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,74	0,84	1,11	1,23			4.144	4.704	6.216	6.888	0
	Điện	kW			2.050	2.050	0,16	0,20	0,23	0,27			3	4	5	6	0

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Công suất	Số lượng	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (ca)						Thành tiền				
							KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Ghi chú: (1) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ. (2) Mức tại Bảng 36 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thừa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thừa thì số lượng thừa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thừa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thừa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên																
2,2	Đo vẽ chi tiết (Bảng 39)															ca/100 thừa	
a	Bản đồ 1/500										Thừa		8.335	10.417	13.889	18.752	23.614
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	10,01	12,51	16,68	22,52	28,36		720.720	900.720	1.200.960	1.621.440	2.041.920
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	10,01	12,51	16,68	22,52	28,36		108.108	135.108	180.144	243.216	306.288
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,83	1,04	1,39	1,88	2,36		4.648	5.824	7.784	10.528	13.216
	Điện	kW			2.050	2.050	2,50	3,10	4,10	5,50	6,90		51	64	84	113	141
b	Bản đồ 1/1000												3.364	4.205	5.596	7.569	9.801
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	4,04	5,05	6,72	9,09	11,77		290.880	363.600	483.840	654.480	847.440
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	4,04	5,05	6,72	9,09	11,77		43.632	54.540	72.576	98.172	127.116
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,34	0,42	0,57	0,76	0,99		1.904	2.352	3.192	4.256	5.544
	Điện	kW			2.050	2.050	0,95	1,22	1,62	2,16	2,84		19	25	33	44	58
c	Bản đồ 1/2000												3.489	4.655	5.812	7.269	10.118
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	4,19	5,59	6,98	8,73	12,22		301.680	402.480	502.560	628.560	879.840
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	4,19	5,59	6,98	8,73	12,22		45.252	60.372	75.384	94.284	131.976
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,35	0,47	0,58	0,73			1.960	2.632	3.248	4.088	0
	Điện	kW			2.050	2.050	1,08	1,35	1,76	2,16			22	28	36	44	0
d	Bản đồ 1/5000										Thừa		4.996	5.762	7.686	8.460	0
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	6,00	6,92	9,23	10,16			432.000	498.240	664.560	731.520	0
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	6,00	6,92	9,23	10,16			64.800	74.736	99.684	109.728	0
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,50	0,58	0,77	0,85			2.800	3.248	4.312	4.760	0
	Điện	kW			2.050	2.050	1,50	1,70	2,30	2,50			31	35	47	51	0
e	Bản đồ 1/10000										Thừa		7.494	8.643	11.533	12.690	0
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	9,00	10,38	13,85	15,24			648.000	747.360	997.200	1.097.280	0
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	9,00	10,38	13,85	15,24			97.200	112.104	149.580	164.592	0
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,75	0,87	1,16	1,28			4.200	4.872	6.496	7.168	0
	Điện	kW			2.050	2.050	1,95	2,21	2,99	3,25			40	45	61	67	0
	Ghi chú: Mức tại Bảng 39 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thừa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thừa thì số lượng thừa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thừa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thừa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.																
2.3	Lập bản vẽ BDDC (Bảng 43)																
a	Bản đồ 1/500										Thừa		456	495	563	656	750
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	2,78	3,02	3,43	4,00	4,57		44.480	48.320	54.880	64.000	73.120
	Máy in laser 0,5 kW	Cái		1	4.800.000	960	0,004	0,005	0,006	0,007	0,008		4	5	6	7	8
	Điều hoà	Cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,74	0,80	0,91	1,07	1,22		1.125	1.216	1.383	1.626	1.854

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Công suất	Số lượng	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (ca)						Thành tiền				
							KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
							21,92	23,72	27,02	31,43	35,93		449	486	554	644	737
b	Bản đồ 1/1000				2.050	2.050							349	363	386	417	454
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	2,13	2,21	2,35	2,54	2,77		34.080	35.360	37.600	40.640	44.320
	Máy in laser 0,5 kW	Cái		1	4.800.000	960	0,002	0,003	0,004	0,005	0,006						
	Điều hoà	Cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,57	0,59	0,63	0,68	0,74		866	897	958	1.034	1.125
	Điện năng	kW			2.050	2.050	16,81	17,41	18,52	20,02	21,83		345	357	380	410	448
c	Bản đồ 1/2000												361	382	405	431	486
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	2,20	2,33	2,47	2,63	2,96		35.200	37.280	39.520	42.080	47.360
	Máy in laser 0,5 kW	Cái		1	4.800.000	960	0,002	0,003	0,004	0,005	0,006		2	3	4	5	6
	Điều hoà	Cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,59	0,62	0,66	0,70	0,79		897	942	1.003	1.064	1.201
	Điện	kW			2.050	2.050	17,31	18,41	19,41	20,72	21,93		355	377	398	425	450
d	Bản đồ 1/5000												433	454	509	530	0
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	2,64	2,77	3,10	3,23			42.240	44.320	49.600	51.680	0
	Máy in laser 0,5 kW	Cái		1	4.800.000	960	0,003	0,004	0,005	0,005			3	4	5	5	0
	Điều hoà	Cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,70	0,74	0,83	0,86			1.064	1.125	1.262	1.307	0
	Điện	kW			2.050	2.050	20,81	21,82	24,42	25,42			427	447	501	521	0
e	Bản đồ 1/10000										Thừa		650	682	763	796	0
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	3,96	4,16	4,65	4,85			63.360	66.560	74.400	77.600	0
	Máy in laser 0,5 kW	Cái		1	4.800.000	960	0,006	0,008	0,010	0,013			6	8	10	12	0
	Điều hoà	Cái	2,20	1	7.600.000	1.520	1,05	1,11	1,25	1,29			1.596	1.687	1.900	1.961	0
	Điện	kW			2.050	2.050	31,22	32,77	36,64	38,14			640	672	751	782	0
	Ghi chú: Mức tại Bảng 43 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thừa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thừa thì số lượng thừa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thừa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thừa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.																
2.4	Bổ sung số mục kê (Bảng 46)										Thừa						
	Bản đồ 1/500, 1/1000, 1/2000, 1/5000												256	0	0	0	0
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	1,56						24.960	0	0	0	0
	Điều hoà	Cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,42						638	0	0	0	0
	Điện	kW			2.050	2.050	12,30						252	0	0	0	0
	Ghi chú: (1) Mức thiết bị tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau; (2) Mức tại Bảng 46 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thừa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thừa thì số lượng thừa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thừa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thừa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.																
3	Biên tập bản đồ, in bản đồ, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm Bảng 49)																
a	Bản đồ 1/500										Thừa		30	24	20	17	15
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	0,36						5.760	5.760	5.760	5.760	5.760
	Máy in phun A0	cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,05						700	700	700	700	700

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Công suất	Số lượng	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (ca)						Thành tiền				
							KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,10						152	152	152	152	152
	Điện	kW			2.050	2.050	3,00						28	22	19	16	14
b	Bản đồ 1/1000										Thừa		11	9	7	6	5
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	0,41						6.560	6.560	6.560	6.560	6.560
	Máy in phun A0	cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,05						700	700	700	700	700
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,11						167	167	167	167	167
	Điện	kW			2.050	2.050	3,40						10	8	7	5	4
c	Bản đồ 1/2000										Thừa		27	13	8	6	4
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	0,46						7.360	7.360	7.360	7.360	7.360
	Máy in phun A0	cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,05						700	700	700	700	700
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,12						182	182	182	182	182
	Điện	kW			2.050	2.050	3,80						26	12	7	5	4
d	Bản đồ 1/5000										Thừa		15	6	4	3	2
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	0,51						8.160	8.160	8.160	8.160	8.160
	Máy in phun A0	cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,05						700	700	700	700	700
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,14						213	213	213	213	213
	Điện	kW			2.050	2.050	4,20						14	6	4	3	2
d	Bản đồ 1/10000										Thừa		150	50	30	21	17
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	0,57						9.120	9.120	9.120	9.120	9.120
	Máy in phun A0	cái	0,40	1	34.000.000	14.000	0,10						1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,19						289	289	289	289	289
	Điện	kW			2.050	2.050	4,25						121	40	24	17	13
Ghi chú: (1) Mức thiết bị cho các KK khác nhau là như nhau. (2) Mức tại Bảng 49 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thừa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thừa thì số lượng thừa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thừa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thừa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.																	

Số thửa nhỏ nhất, lớn nhất và số thửa trung bình trong 1 ha theo mức khó khăn (dùng chung cho 02 khu vực 0,5, 0,7)

Bản đồ địa chính	KK1			KK2			KK3			KK4			KK5		
	Min	Max	Trung bình	Min	Max	Trung bình	Min	Max	Trung bình	Min	Max	Trung bình	Min	Max	Trung bình
1. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500															
1.1. Đất ở đô thị	25	40	32,5	40	45	42,5	45	55	50	55	65	60	65	75	70
1.2. Đất ở còn lại	30	45	37,5	45	50	47,5	50	60	55	60	70	65	70	80	75
2. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000															
2.1. Đất ở đô thị	10	13	11,5	13	16	14,5	16	19	17,5	19	22	20,5	22	25	23,5
2.2. Đất ở còn lại	15	18	16,5	18	21	19,5	21	24	22,5	24	27	25,5	27	30	28,5
2.3. Đất nông nghiệp đô thị	30	40	35	40	50	45	50	70	60	70	90	80	90	110	100
2.4. Đất nông nghiệp còn lại	40	50	45	50	60	55	60	80	70	80	100	90	100	120	110
3. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000															
3.1. Đất ở đô thị	1	2	1,5	2	4	3	4	6	5	6	8	7	8	10	9
3.2. Đất ở còn lại	1	3	2	3	6	4,5	6	9	7,5	9	12	10,5	12	15	13,5
3.3. Đất nông nghiệp đô thị	1	6	3,5	6	12	9	12	18	15	18	24	21	24	30	27
3.4. Đất nông nghiệp còn lại	5	8	6,5	8	16	12	16	24	20	24	32	28	32	40	36
3.5. Đất phi nông nghiệp	1	2	1,5	2	4	3	4	6	5	6	8	7	8	10	9
4. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000			0			0			0			0			0
4.1. Đất sản xuất nông nghiệp	0,2	1	0,6	1	2	1,5	2	3	2,5	3	4	3,5	4	5	4,5
4.2. Đất phi nông nghiệp	0,2	2	1,1	2	4	3	4	6	5	6	8	7	8	10	9
4.3. Đất lâm nghiệp	0,2	0,4	0,3	0,4	0,6	0,5	0,6	0,8	0,7	0,8	1	0,9	1	1	1
5. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000			0			0			0			0			0
Đối với đất thuộc khu vực đất (phi nông nghiệp, lâm nghiệp)	0	0,04	0,02	0,04	0,08	0,06	0,08	0,12	0,1	0,12	0,16	0,14	0,16	0,2	0,18

Số thửa nhỏ nhất, lớn nhất và số thửa trung bình trong 1 ha theo mức khó khăn (dùng chung cho 02 khu vực 0,5, 0,7)

Tỷ lệ	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5	
	Min	Trung bình	Min	Trung bình	Min	Trung bình	Min	Trung bình	Min	Trung bình
	Max		Max		Max		Max		Max	
1/500	25	35	40	45	45	53	55	63	65	73
	45		50		60		70		80	
1/1000	10	30	13	37	16	48	19	60	22	71
	50		60		80		100		120	
1/2000	1	4,5	2	9	4	14	8	20	8	24
	8		16		24		32		40	
1/5000	0,2	1,1	1	3	2	4	3	6	4	7
	2		4		6		8		10	

Số thửa nhỏ nhất, lớn nhất và số thửa trung bình trong 1 ha của các tỷ lệ

Tỷ lệ	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5	
	Số thửa TB		Số thửa TB		Số thửa TB		Số thửa TB		Số thửa TB	
	Ha	Mảnh	Ha	Mảnh	Ha	Mảnh	Ha	Mảnh	Ha	Mảnh
1/500	35	219	45	281	53	328	63	391	73	453

1/1000	30	750	37	913	48	1200	60	1488	71	1775
1/2 000	4,5	450	9	900	14	1400	20	2000	24	2400
1/5 000	1,1	990	3	2250	4	3600	6	4950	7	6300

CHI PHÍ NHÂN CÔNG khu vực 0,7

Hệ số điều chỉnh thời tiết

STT	Danh mục công việc	ĐVT	KK	Lương ngày	ĐM	Th. tiền
1	Cắm mốc ĐGHC					
1.1	Đúc mốc, cắm mốc, vẽ sơ đồ mốc	mốc	1	2.149.740	1,30	3.493.327
	Nhóm 4 (1ĐCV3.2+ 2ĐCV4.6+1LX3)			142.000	3,00	426.000
			2	2.149.740	1,69	4.541.325
				142.000	3,90	553.800
			3	2.149.740	2,20	5.911.784
				142.000	5,07	719.940

DỤNG CỤ

1. Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Nguyên giá	Đơn giá (đ/ca) F/D/26	ĐM	Thành tiền
						Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc
	Đơn vị tính mức dụng cụ		tháng			ca/mốc	ca/mốc
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	300.000	641	2,70	1.731
2	Áo mưa bạt	Cái	18	120.000	256	2,70	692
3	Ba lô	Cái	18	200.000	427	5,41	2.312
4	Bì đông nhựa	Cái	12	150.000	481	5,41	2.601
5	Bộ đồ nề	Bộ	24	20.000	32	0,50	16
6	Bộ chữ, số khắc trên mốc	Bộ	24	50.000	80	0,50	40
7	Cuốc bàn	Cái	12	80.000	256	0,50	128
8	Cuốc chim	Cái	24	120.000	192	0,50	96
9	Găng tay bạt	Đôi	6	15.000	96	5,41	520
10	Giày cao cổ	Đôi	12	150.000	481	5,41	2.601
11	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	300.000	240	1,35	325
12	Hòm đựng máy, dụng cụ	Cái	48	60.000	48	1,35	65
13	Kìm cắt thép	Cái	24	150.000	240	0,10	24
14	Máy tính tay	Cái	36	390.000	417	0,10	42
15	Mũ cứng	Cái	12	150.000	481	5,41	2.601
16	Nilon gói tài liệu 1m	Tám	9	15.000	64	1,04	67
17	Ống đựng bản đồ	Cái	24	100.000	160	1,35	216
18	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	280.000	1.197	5,41	6.474
19	Tất sợi	Đôi	6	20.000	128	5,41	694
20	Thước cuộn thép 50m	Cái	36	800.000	855	0,20	171
21	Thước thép cuộn 3m	Cái	9	50.000	214	0,20	43
22	Túi đựng tài liệu	Cái	12	15.000	48	1,04	50
23	Xẻng	Cái	12	80.000	256	0,50	128

24	Xô tôn đựng nước	Cái	12	50.000	160	0,50	80
25	Búa đinh	Cái	36	150.000	160	0,20	32
26	Bay xây	Cái	24	60.000	96	0,50	48
27	Bàn xoa	Cái	12	80.000	256	0,50	128
	Cộng (tính 5%)=				1,05		23.020
				KK	1	0,77	17.726
				KK	2	1,00	23.020
				KK	3	1,30	29.926

CHI PHÍ VẬT LIỆU CẮM MỐC GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

1. Đúc, chôn mốc và vẽ sơ đồ mốc

Số TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá (đ/ca)	Định mức	Thành tiền
				Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc
	<i>Đơn vị sản phẩm</i>			<i>mốc</i>	
1	Giấy đóng gói	Tờ	5.000	2,00	10.000
2	Sổ ghi chép	Quyển	30.000	0,01	300
3	Xi măng	Kg	2.000	15,50	31.000
4	Cát vàng	M3	300.000	0,023	6.900
5	Đá dăm	M3	350.000	0,04	14.000
6	Sắt Φ6	Kg	18.000	2,00	36.000
7	Sắt buộc	Kg	20.000	0,05	1.000
8	Gỗ cốp pha (khuôn mốc)	M2	280.000	1,00	280.000
	Cộng (tính 8%)=				409.536

CHI PHÍ KHẤU HAO MÁY VÀ THIẾT BỊ CẮM MỐC GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

Số	Danh mục	ĐVT	Công	Số	Niên hạn	số ca/	Nguyên giá	Khấu hao	Định mức (ca)			Thành tiền		
TT	Thiết bị		suất	lượng	sử dụng	năm		/1 ca	KK1	KK2	KK3	KK1	KK2	KK3
1	Cắm mốc													
1.1	Đúc và chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc	Ca/mốc												
	Ô tô 12 chỗ	Cái		1	10	250	650.000.000	260.000	0,27	0,4	0,6	70.200	104.000	156.000
	Xăng	Lít					20.000	20.000	0,96	1,44	2,16	19.200	28.800	43.200
	Dầu nhòn	Lít					100.000	100.000	0,05	0,07	0,11	5.000	7.000	11.000
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ		1	8	250	180.000.000	90.000	0,58	0,83	1,10	52.200	74.700	99.000
	Sổ điện tử	Cái		1	10	500	14.000.000	2.800	0,58	0,83	1,10	1.624	2.324	3.080
											KK		Năng lượng	
											1	124.024	24.200	
											2	181.024	35.800	
											3	258.080	54.200	